

NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên)
HOÀNG HOÀ BÌNH – NGUYỄN HẠNH DUNG
NGUYỄN KHÁNH HÀ – NGUYỄN THỊ LY KHA
TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG – NGUYỄN VIỆT TIẾN – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Tiếng Việt Vui

SÁCH GIÁO VIÊN
QUYỂN

5

(SÁCH THỬ NGHIỆM)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHẦN THỨ NHẤT

HƯỚNG DẪN CHUNG

.....

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Bộ sách *Tiếng Việt Vui* gồm 6 quyển, thực hiện mục tiêu chung của *Chương trình dạy tiếng Việt cho thanh thiếu niên Việt Nam ở nước ngoài* là giúp người học :
– Hình thành, phát triển các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Việt.
– Nắm được một số kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, qua đó bồi dưỡng ý thức về cội nguồn và tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc.

2. Mục tiêu nói trên được cụ thể hoá trong *Tiếng Việt Vui, quyển 5* thành những yêu cầu về kiến thức và kĩ năng đối với người học (HS) như sau :

2.1. Nghe :

– Hiểu nội dung tin tức, mẩu chuyện, văn bản thường thức khoa học - đời sống (khoảng 200 chữ).
– Ghi lại được nội dung chính của văn bản khi nghe.

2.2. Nói :

– Có khả năng khởi xướng, duy trì và tham gia các cuộc trao đổi về những nội dung gần với chủ điểm được học.
– Trình bày được ý kiến cá nhân.
– Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc ; sự việc đơn giản đã chứng kiến, tham gia.
– Thuật lại được nội dung chính của văn bản khi nghe.

2.3. Đọc :

Đọc khá thành thạo và hiểu nội dung tin tức, truyện, văn bản hội thoại - kịch, văn bản thường thức khoa học - đời sống (khoảng 250 – 400 chữ).

2.4. Viết :

– Viết tương đối thành thạo bài chính tả (khoảng trên dưới 100 chữ).
– Viết được những bức thư ngắn, đoạn văn, bài văn tự sự đơn giản (khoảng 150 chữ) có nội dung phù hợp với chủ điểm đã học.

2.5. Kiến thức tiếng Việt :

– Biết thêm khoảng 600 từ ngữ về gia đình, cộng đồng, nông thôn, đô thị, bảo vệ môi trường, phong tục, lịch sử, nghệ thuật, thể thao, kinh tế, hội nhập, các vấn đề xã hội, ...
– Biết cách cấu tạo câu ghép.

2.6. Kiến thức văn hoá :

– Có thêm hiểu biết về gia đình, cộng đồng, nông thôn, đô thị, bảo vệ môi trường, nghệ thuật, thể thao, kinh tế, hội nhập, các vấn đề xã hội ở Việt Nam. Biết thêm một số mẩu chuyện nổi tiếng về phong tục truyền thống của Việt Nam, về lịch sử, các nhân vật lịch sử nổi tiếng, doanh nhân Việt Nam thành đạt...

– Biết hát một bài hát tiếng Việt.

Tóm lại, sách *Tiếng Việt Vui, quyển 5* giúp HS đạt tới trình độ thực hiện các giao tiếp bằng tiếng Việt tương đối vững vàng.

II. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Quan điểm dạy giao tiếp

Để thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển ở HS các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết), sách *Tiếng Việt Vui* lấy nguyên tắc dạy giao tiếp làm định hướng cơ bản.

Có thể hiểu giao tiếp là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... nhằm thiết lập quan hệ, sự hiểu biết hoặc sự cộng tác,... giữa các thành viên trong xã hội. Người ta giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện, nhưng phương tiện thông thường và quan trọng nhất là ngôn ngữ.

Hoạt động giao tiếp bao gồm các hành vi giải mã (nhận thông tin) và kí mã (phát thông tin) ; trong ngôn ngữ, mỗi hành vi trên đều có thể được thực hiện bằng hai hình thức là khẩu ngữ (nghe, nói) và bút ngữ (đọc, viết).

Quan điểm dạy giao tiếp được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, sách cấu tạo theo hệ thống chủ điểm học tập. Thông qua các bài Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết trong mỗi chủ điểm, sách tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS phát triển vốn từ và các kĩ năng sử dụng tiếng Việt theo định hướng. Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết được dạy thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên.

2. Quan điểm tích hợp

Tích hợp được hiểu là sự kết hợp hữu cơ giữa các mảng kiến thức, kĩ năng khác nhau và sự liên kết chặt chẽ giữa các giai đoạn học tập nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học tập cho người học. Biên soạn *Tiếng Việt Vui* theo nguyên tắc tích hợp là nhằm giúp học sinh nắm được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử dân tộc và bồi dưỡng ở các em ý thức về cội nguồn, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc, như mục tiêu môn học đã đề ra.

Có thể thực hiện tích hợp theo chiều ngang và chiều dọc.

Tích hợp theo chiều ngang là tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến

thức về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam theo nguyên tắc đồng quy. Hướng tích hợp này được thực hiện thông qua hệ thống chủ điểm học tập với trọng tâm là các bài hội thoại, bài đọc. Theo nguyên tắc tích hợp, các nhiệm vụ trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng cũng gắn bó chặt chẽ với nhau.

Tích hợp theo chiều dọc là tích hợp ở một đơn vị kiến thức và kĩ năng mới những kiến thức và kĩ năng đã học trước đó theo nguyên tắc đồng tâm (còn gọi là đồng trục hay vòng tròn xoáy tròn ốc). Cụ thể là kiến thức và kĩ năng của bài học sau, lớp sau, bao hàm kiến thức và kĩ năng của bài học trước, lớp trước nhưng cao hơn, sâu hơn.

Trong bộ sách *Tiếng Việt Vui* (6 quyển), chủ điểm được chọn làm khung cho cả 6 cuốn sách. Mỗi chủ điểm ứng với một đơn vị học. Các chủ điểm lần lượt trở đi trở lại theo kiểu đồng tâm xoáy tròn ốc ; mỗi lần trở lại là một lần được khai thác sâu hơn.

Sau đây là tên 12 chủ điểm trong sách *Tiếng Việt Vui, quyển 5 : Gia đình, Cộng đồng, Nông thôn, Đô thị, Môi trường, Phong tục, Lịch sử, Nghệ thuật, Thể thao, Kinh tế, Hội nhập, Xã hội*.

3. Quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS

Để việc dạy học đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và có hiệu quả, giáo viên cần vận dụng phương pháp tổ chức hoạt động nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh ; chú ý các biện pháp dạy học đặc trưng của môn học như rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, phân tích ngữ liệu,...

Thể theo phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của HS, *Tiếng Việt Vui* không trình bày kiến thức như là những kết quả có sẵn mà xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động nhằm chiếm lĩnh kiến thức và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt ; hướng dẫn thầy, cô cách thức cụ thể tổ chức các hoạt động này.

III. NỘI DUNG SÁCH “TIẾNG VIỆT VUI, QUYỂN 5”

1. Cấu trúc chung

1.1. Về số lượng bài học

Tiếng Việt Vui, quyển 5 gồm 12 bài học chính và 3 bài ôn tập. Cứ sau 4 bài học chính thì bố trí 1 bài ôn tập (các bài 5, 10, 15). Thời lượng học mỗi bài là 8 giờ. Các bài học chính được gọi tên theo chủ đề và được đánh số thứ tự, ví dụ : 1. *Gia đình*, 2. *Cộng đồng*.

Văn bản đưa vào sách là các bài hội thoại, bài viết về gia đình, cộng đồng, nông thôn, đô thị, môi trường, phong tục tập quán, nghệ thuật, lịch sử Việt Nam, thể thao, những vấn đề kinh tế, xã hội của Việt Nam,... ; những mẫu chuyện ; những

bài thường thức khoa học. Trong *Tiếng Việt Vui, quyển 5* có 15 truyện vui làm cuốn sách thêm hấp dẫn và lí thú với HS.

1.2. Cấu trúc của từng bài học

a) Mỗi bài học chính gồm 4 phần, được đặt tên theo mục tiêu rèn luyện kĩ năng giao tiếp chủ yếu của mỗi phần như sau :

- Luyện đọc
- Hội thoại
- Luyện nghe
- Luyện viết

b) Các bài *Ôn tập* không chia thành các phần Luyện đọc, Hội thoại, Luyện nghe, Luyện viết mà tổ chức cho học sinh ôn luyện theo các mục đích giao tiếp đã xác định kết hợp với mẫu ngữ pháp.

1.3. Cấu trúc của từng phần

a) Luyện đọc

Phần Luyện đọc gồm các nội dung sau:

- Văn bản
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc văn tắt được đặt trong khung).

b) Hội thoại

Phần Hội thoại gồm các nội dung sau:

- Văn bản (text)
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập hội thoại
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc văn tắt được đặt trong khung).

c) Luyện nghe

Văn bản luyện nghe được in ở cuối sách. Các nội dung còn lại được bố trí như sau :

- Câu hỏi nghe – hiểu
- Bài tập thuật lại nội dung bài nghe

d) Luyện viết

Phần Luyện viết trong *Tiếng Việt Vui, quyển 5* gồm các nội dung sau :

- Bài tập chính tả nghe – viết, điền dấu thanh vào chỗ trống.
- Bài tập tạo lập văn bản (điền từ ngữ hoặc câu vào chỗ trống, trả lời câu hỏi, viết đoạn văn đối thoại hoặc đơn thoại,...).

2. Nhiệm vụ của các bài học

2.1. Bài *Luyện đọc* rèn cho HS các kĩ năng đọc, nghe và nói. Các bài đọc còn cung cấp vốn từ, các mẫu câu, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói, phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt ; cung cấp những hiểu biết về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.2. Bài *Hội thoại* rèn cho HS các kĩ năng nói, nghe và đọc. Qua hoạt động đọc, trao đổi, đối thoại theo nội dung bài, HS được cung cấp vốn từ, nắm được những mẫu câu hội thoại thông thường, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói của người Việt Nam (mời, nhờ, đề nghị, đồng ý, không đồng ý, từ chối,...); phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt, đồng thời được trang bị những hiểu biết về lịch sử, địa lí, về phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.3. Bài *Luyện nghe* rèn cho HS kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe, trả lời các câu hỏi, nghe – hiểu, thuật lại nội dung bài nghe. Trong số 12 văn bản dùng để luyện nghe có 9 truyện vui, 1 bài hát, làm cho các bài luyện nghe thêm sinh động, hấp dẫn.

2.4. Bài *Luyện viết* rèn các kĩ năng viết và nghe thông qua các bài tập chính tả và tạo lập văn bản đơn giản. Bên cạnh tác dụng rèn kĩ năng, các bài *Luyện viết* còn cung cấp cho HS những từ ngữ mới, những hiểu biết về các mảng khác nhau của đời sống, đặc biệt là đời sống của con người Việt Nam.

2.5. Bài *Ôn tập* giúp HS ôn luyện, củng cố các kĩ năng và kiến thức đơn giản, đặc biệt là kĩ năng dùng từ, đặt câu theo các mục đích giao tiếp kết hợp với các mẫu ngữ pháp đã học.

IV. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC LOẠI BÀI HỌC

A. Dạy các bài *Luyện đọc* và *Hội thoại*

1. *Khởi động* (giới thiệu bài)

- GV nêu tên bài đọc, bài hội thoại.
- HS quan sát tranh minh hoạ bài trong SGK.

2. *Luyện đọc* vở

- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 1 (có thể nghe qua băng, đĩa CD).
- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 2. GV đọc, kết hợp giới thiệu, giải nghĩa từ ngữ mới.
- GV đọc mẫu từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- Từng cặp HS luyện đọc, luyện hội thoại.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp.
- Một vài cặp HS đọc hoặc hội thoại cả bài trước lớp.

Ở bước này, GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ có vần hoặc dấu thanh khó phát âm, câu văn khó đọc.

3. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi đọc – hiểu

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu bài dựa theo câu hỏi trong SGK. Có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp, theo nhóm.

4. Làm bài tập từ ngữ, ngữ pháp

GV tổ chức cho HS thực hiện từng bài tập theo trình tự trong SGK, từ đó rút ra những điểm ghi nhớ về kiến thức.

B. Dạy bài Luyện nghe

1. *Khởi động* (giới thiệu bài bằng tranh minh họa)

2. *Tổ chức cho HS nghe văn bản* (nghe qua băng, đĩa CD hoặc nghe GV đọc)

3. *Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi, thực hiện các bài tập*

GV hướng dẫn HS thực hiện từng bài tập Luyện nghe trong SGK. Chú ý:

– Với những câu hỏi, bài tập xuất hiện từ ngữ mới, GV cần đọc mẫu và giải nghĩa từ.

– Với những bài tập viết, tổ chức cho HS đọc lại kết quả làm bài để các em có ấn tượng về từ ngữ và mẫu câu đã dùng, đồng thời tiếp tục được luyện đọc đúng.

4. *Hướng dẫn HS thuật lại nội dung văn bản Luyện nghe.*

C. Dạy bài Luyện viết

1. *Khởi động* (nêu yêu cầu của bài học)

2. *Hướng dẫn HS viết chính tả*

– GV đọc mẫu bài chính tả, phát âm rõ, tốc độ vừa phải.

– Một vài HS đọc thành tiếng bài chính tả trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm bài chính tả. Nhận xét về những từ dễ viết sai.

– HS tập viết vào giấy nháp những từ ngữ dễ viết sai.

– HS viết bài chính tả. Với bài chính tả nghe – viết, GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, sau đó đọc 1 lần cả bài để HS rà soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn bên cạnh để kiểm tra chéo.

– HS mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

3. *Hướng dẫn HS làm bài tập chính tả dấu thanh*

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

– HS đọc thành tiếng bài đã điền hoàn chỉnh dấu thanh.

4. *Hướng dẫn HS làm bài tập tạo lập văn bản*

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

PHẦN THỨ HAI

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

BÀI 1 - GIA ĐÌNH

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về quan hệ gia đình, gia tộc ; cách chào hỏi, xưng hô ; các tục lệ của gia đình Việt Nam (ăn trầu, cưới hỏi).

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cách dùng từ **thì** : *Tân và Lang lớn lên **thì** cha mẹ lần lượt qua đời.*
- Cách dùng từ **làm**, từ **khiến** : *Sự nhầm lẫn **làm** cả ba người cùng thẹn. / Ba người mất tích **khiến** cả làng **lo lắng**.*
- Cách dùng cụm từ **thế nào cũng phải**
- Cách đặt câu tồn tại (nói về sự xuất hiện, tồn tại, tiêu biến của sự vật, hiện tượng) : *Xung quanh **không** một bóng thuyền. / Vị chát **không** có gì lạ. / Tháng **có** ngày đẹp ngày xấu.*
- Cách đặt câu giải thích : *Ăn hỏi là đến xin cưới cô dâu. / Đến xin cưới cô dâu gọi là **ăn hỏi**.*

b) Từ vựng :

- Từ ngữ về gia đình, gia tộc, tôn ti trong gia tộc.
- Từ ngữ về tâm trạng, tình cảm của con người : *cô đơn, hối hận, mất tích, vun đắp, hốt hoảng,...*

c) Văn hoá

- Có hiểu biết về quan hệ anh em, vợ chồng, gia đình Việt Nam ; các tập tục ăn trầu, cưới xin, chào hỏi và cách xưng hô.
- Biết và hiểu nội dung bức tranh dân gian nổi tiếng của Việt Nam : *Đám cưới Chèo*.

I - LUYỆN ĐỌC

SỰ TÍCH TRẦU CAU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh họa bài đọc trong SGK.
- đĩa CD (nếu có).

- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 5, 8.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Gia đình* và bài đọc *Sự tích trầu cau* ; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh : Cảnh bên một dòng sông : một tảng đá, bên tảng đá mọc một cây cau đã ra quả, một cây trầu quấn quýt leo lên thân cau.
- GV : Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu : Nội dung câu chuyện này nói điều gì.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc truyện lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.
- GV giải nghĩa các từ ngữ mới (*trầu, cau, ôm chầm, nhăm lẩn, then, ghen, giận, hoá thành, quấn quanh, mất tích, lo lắng, xót thương, chát, nhai, hơi men, nước miếng, coi trầu, nhắc, vun đắp, hoà hợp*) ; giới thiệu các tấm ảnh minh hoạ coi trầu, đĩa trầu cau, lá trầu khi giải nghĩa từ.
- GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- Một vài nhóm (mỗi nhóm 9 HS) tiếp nối nhau đọc trước lớp từng đoạn của bài (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).
- Một vài HS thi đọc toàn truyện trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 8 câu hỏi trước lớp.
 - HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời.
 - HS phát biểu ý kiến.
- Đáp án :
- a) Tân và Lang là anh em sinh đôi.
 - b) Tân và Lang giống nhau như đúc, đến nỗi người nhà cũng có khi nhầm lẫn.
 - c) Sau khi Tân lấy vợ, Tân không còn quan tâm được đến em như trước. Nhiều lúc, Lang cảm thấy cô đơn.
 - d) Vào một buổi tối Tân và Lang đi làm nương về, Lang về trước, vừa bước chân vào nhà thì vợ Tân ôm chầm lấy. Lang kêu lên. Lúc đó, Tân cũng bước vào. Sự nhầm lẫn làm cả ba người cùng then. Tân còn ghen với em trai mình.
 - e) Lang bỏ nhà đi vì giận anh đã hiểu nhầm mình.
 - g) Sau khi Lang bỏ nhà đi, Lang tới bờ một con sông lớn, xung quanh không một bóng thuyền. Vừa đói, vừa mệt, vừa buồn, Lang ngồi trên bờ, khóc mãi, rồi hoá thành một tảng đá. Tân đi tìm em. Đến bờ con sông kia và thấy em đã hoá đá. Tân hối hận, ôm lấy hòn đá, khóc mãi rồi hoá thành một cái cây. Vợ Tân đi tìm chồng. Đến con sông nọ, nàng ngồi lại bên gốc cây, khóc hết nước mắt, rồi hoá thành một cây leo quấn quanh thân cây kia.

h) Vua Hùng đi qua vùng đất đó, nghe câu chuyện, bèn cho người hái quả xuống nếm thử. Vị chất không có gì lạ. Nhưng khi nhai quả với lá cây leo, vua thấy một vị vừa giòn ngọt, vừa thơm cay. Điều kì lạ nhất là khi nhai lẫn với một chút bột đá thì thấy người nóng như có hơi men, nước miếng nhỏ ra có màu đỏ tươi như máu.

i) Cơi trầu ngày cưới có ý nghĩa nhắc nhở đôi vợ chồng phải luôn vun đắp cho tình cảm gia đình hoà hợp.

3.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp)

- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu trắc nghiệm a, b, c của bài tập.
- HS đọc thầm, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh, trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến, lựa chọn phương án đúng

Đáp án :

Câu a – ô2 (Câu chuyện “Sự tích trầu cau” nhằm giải thích *Tục ăn trầu* của người Việt Nam).

Câu b – ô3 (Miếng trầu tượng trưng cho *Sự hoà hợp của tình cảm gia đình*).

Câu c – ô1 (Câu chuyện đề cao *Tình nghĩa vợ chồng, anh em*).

4. Kể lại câu chuyện “Sự tích trầu cau” (bài tập 3)

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm lại câu chuyện.
- Từng cặp HS (không nhìn SGK) kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại từng đoạn, toàn chuyện trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét, chấm điểm.

5. Nói suy nghĩ về câu chuyện (bài tập 4)

- GV yêu cầu HS nói suy nghĩ của mình khi đọc truyện trên.
- HS suy nghĩ, phát biểu tự do.

* Lưu ý : Điều quan trọng khi HS trả lời là các em diễn đạt được điều muốn nói bằng tiếng Việt. HS có thể nói, ví dụ : Câu chuyện giúp em hiểu tục lệ ăn trầu của người Việt Nam. / Câu chuyện giúp em hiểu vì sao đám cưới ở Việt Nam bao giờ cũng có trầu, cau. / Câu chuyện nói về tình vợ chồng, anh em rất cảm động...

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 5 (Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

- HS đọc thầm những từ ngữ ở bên A, lời giải nghĩa ở bên B.
- HS trao đổi, đoán nghĩa của từ khi xem lại từ trong văn cảnh của bài đọc.
- GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 5 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án : a – 5 ; b – 3 ; c – 2 ; d – 4 ; e – 1

6.2. Bài tập 6 (*Sắp xếp các từ ngữ đã cho theo mẫu*)

- GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng **thì**.
- GV phân tích câu mẫu (*Tân và Lang lớn lên **thì** cha mẹ lần lượt qua đời*). Giải thích vì sao câu này không thể sắp xếp theo trật tự khác.
- GV nêu ví dụ (với câu b : Hà / bắt đầu mưa / đến trường / vừa / thì / trời) giúp HS hiểu trong bài tập có câu có thể có nhiều hơn 1 phương án sắp xếp :
 - Hà vừa đến trường **thì** trời bắt đầu mưa.
 - Trời vừa bắt đầu mưa **thì** Hà đến trường.
- HS đọc nội dung bài tập ; trao đổi với bạn, làm bài ra nháp.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. GV viết lại lên bảng những câu văn sắp xếp đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.
- Một số HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Hoa lên 5 tuổi **thì** mẹ sinh bé Bông.
- b) Hà vừa đến trường **thì** trời bắt đầu mưa.
Trời vừa bắt đầu mưa **thì** Hà đến trường.
- c) Sơn vừa làm xong bài làm văn **thì** tiếng trống trường vang lên.
Tiếng trống trường vừa vang lên **thì** Sơn làm xong bài làm văn.
- d) Năm học vừa kết thúc **thì** các hồ bơi mở cửa.
Các hồ bơi vừa mở cửa **thì** năm học kết thúc.
- e) Tiến vừa lên lớp 8 **thì** gia đình chuyển về Cần Thơ.
Gia đình vừa chuyển về Cần Thơ **thì** Tiến lên lớp 8.

6.3. Bài tập 7 (*Đặt câu với từ ngữ đã cho theo mẫu*)

- GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng từ **làm** (cho).
- GV phân tích câu mẫu (*sự nhầm lẫn / then ? Sự nhầm lẫn **làm** cả ba người cùng then*) ; lưu ý HS cần bổ sung từ ngữ phù hợp để tạo thành câu văn hoàn chỉnh.
- HS đọc nội dung bài tập ; trao đổi với bạn, làm bài ra nháp.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. GV viết nhanh lên bảng những câu văn đúng.
- HS sửa bài làm (nếu sai).
- Một số HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án mở, ví dụ :

- a) Những tin vui **làm** ông tôi trẻ lại.
- b) Những thành công **làm** cô ấy tự kiêu.
- c) Những bất hạnh **làm** mẹ tôi tóc bạc thêm.
- d) Những khó khăn **làm** thanh niên sớm trưởng thành.
- e) Sự chăm chỉ **làm** Thắng đạt được thành công trong học tập.

6.4. Bài tập 8 (Nối A với B để tạo thành câu)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng từ **khiến**. GV phân tích câu mẫu (*Ba người mất tích **khiến** cả làng lo lắng*).

– HS đọc thầm những vế câu ở bên A và bên B ; làm bài.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 8 lên bảng ; HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại kết quả.

Đáp án : b – 5 ; c – 4 ; d – 1 ; e – 3

6.5. Bài tập 9 (Viết tiếp câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, 2 mẫu câu (M1 : Xung quanh **không** một bóng thuyền. M2 : Ngoài vườn **có** rất nhiều cây ăn quả).

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em dùng câu tồn tại (với vị ngữ là **có** hoặc **không – không có**).

– HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn ; tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.

Đáp án mở, ví dụ :

a) Giữa trưa, ngoài đồng **không** một bóng người.

b) Về đêm, trên trời **có** rất nhiều sao.

c) Giữa biển **có** rất nhiều thuyền buồm.

d) Bên cạnh toà nhà **không** một bóng cây.

e) Trên trang báo **có** rất nhiều ảnh quảng cáo.

6.6. Bài tập 10 (Viết tiếp để hoàn thành câu, sử dụng các cụm từ đã cho.)

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV giải thích nghĩa của câu mẫu (Vị chát **không có gì lạ**.), nghĩa của các cụm từ : *không có gì mới, không có gì đẹp, không có gì hay, không có gì thú vị*.

– GV lưu ý HS có thể hoàn thành câu bằng cách sử dụng không chỉ một cụm từ. Ví dụ : Bộ quần áo + *không có gì mới*. / Bộ quần áo + *không có gì đẹp*. / Bộ quần áo + *không có gì hay*.

Đáp án :

a) Bộ quần áo này *không có gì lạ*. / Bộ quần áo này *không có gì mới*. / Bộ quần áo này *không có gì đẹp*.

b) Kiểu tóc này *không có gì lạ*. / Kiểu tóc này *không có gì mới*. / Kiểu tóc này *không có gì đẹp*. / Kiểu tóc này *không có gì hay*.

c) Đêm diễn *không có gì lạ*. / Đêm diễn *không có gì mới*. / Đêm diễn *không có gì hay*. / Đêm diễn *không có gì thú vị*.

d) Bữa tiệc *không có gì lạ*. / Bữa tiệc *không có gì mới*. / Bữa tiệc *không có gì hay*. / Bữa tiệc *không có gì thú vị*.

e) Bài báo này *không có gì lạ*. / Bài báo này *không có gì mới*. / Bài báo này *không có gì hay*. / Bài báo này *không có gì thú vị*.

d) Tính cô bạn này *không có gì lạ*. / Tính cô bạn này *không có gì hay*. / Tính cô bạn này *không có gì thú vị*.

6.7. Bài tập 11 (Trả lời câu hỏi, sử dụng cụm từ **thế nào cũng phải**.)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng cụm từ **thế nào cũng phải** ; hiểu nghĩa của cụm từ **thế nào cũng phải**.

– HS đọc và phân tích câu mẫu (Theo phong tục Việt Nam, ngày cưới phải có những gì ? Ngày cưới, **thế nào cũng phải** có coi trầu để nhắc đôi vợ chồng luôn vun đắp cho tình cảm gia đình hoà hợp).

– HS đọc nội dung bài tập ; trao đổi với bạn, làm bài ra nháp. GV cung cấp từ mới tiếng Việt cho HS.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét.

– HS sửa bài ; đọc lại kết quả.

Đáp án :

a) Theo phong tục Việt Nam, ngày Tết **thế nào cũng phải** có bánh chưng, bánh tét, giò, nem,...

b) Mùa hè đi biển, bạn **thế nào cũng phải** chuẩn bị quần áo bơi, khăn tắm, kính râm, thuốc cảm, thuốc đau bụng,...

c) Theo tôi, một người đàn ông lí tưởng **thế nào cũng phải** mạnh mẽ, thông minh, cao thượng,... Một người phụ nữ lí tưởng **thế nào cũng phải** dịu dàng, nhân hậu, thông minh, đảm đang,...

d) Theo tôi, một gia đình hạnh phúc **thế nào cũng phải** có những điều kiện như : mọi người thương yêu, tôn trọng nhau, điều kiện kinh tế đảm bảo, con cái chăm chỉ học hành,...

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Tân và Lang lớn lên **thì** cha mẹ lần lượt qua đời. 2. Xung quanh **không** một bóng thuyền. 3. Vị chất **không có gì lạ**. 4. Ngày cưới, **thế nào cũng phải** có coi trầu.

II - HỘI THOẠI

ĐÁM CƯỚI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các tấm ảnh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 5, 6.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài *Đám cưới* ; yêu cầu HS quan sát các tấm ảnh minh họa bài hội thoại, nói về ảnh :

- Cảnh một lễ ăn hỏi ở Việt Nam. Nhà trai mang đồ ăn hỏi đến nhà gái.
- Cô dâu, chú rể trong trang phục cổ truyền của dân tộc.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *ăn hỏi, dạm ngõ, rắc rối, lễ vấn danh, tức là, đoàn người, tráp gỗ, trả lại, phù dâu, đáng yêu.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời nhân vật Trang và mẹ Trang (bà Ly), sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (Trang, bà Ly) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng – bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi và phương án trả lời.
 - HS đọc thầm lại từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại để chọn phương án trả lời đúng.
 - HS phát biểu ý kiến trước lớp.
- Đáp án :
- a – ô2 (Đi dự lễ ăn hỏi của chị Kim).
 - b – ô1 (Là buổi lễ xin cưới cô dâu).
 - c – ô3 (Mang trầu cau, chè, bánh,...).
 - d – ô1 (Rất đông người dự).
 - e – ô2 (Chọn ngày đẹp để cô dâu chú rể sống hạnh phúc).

4. Đóng vai Trang và bà Ly – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp. GV lưu ý HS :

Lúc đầu, 1 HS đóng vai Trang, HS kia đóng vai bà Ly, nhìn SGK, hỏi đáp theo đúng nội dung bài hội thoại.

Sau đó, 2 HS hỏi – đáp theo bài hội thoại (không nhìn SGK), có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

5. Qua bài hội thoại, em thấy đám cưới ở Việt Nam có gì giống và khác đám cưới nơi em sinh sống (bài tập 3)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; trao đổi nhóm, nói về sự giống nhau và khác nhau giữa đám cưới ở Việt Nam và đám cưới nơi mình sinh sống.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp nhận xét, bổ sung.

Đáp án mở. Ví dụ :

Giống nhau : Đám cưới là ngày lễ rất quan trọng nên ở Việt Nam cũng như nước nơi em đang sinh sống, người ta đều chọn ngày giờ đẹp, địa điểm trang trọng làm đám cưới. / Trong đám cưới, cô dâu, chú rể đều mặc trang phục đẹp, thường là trang phục dân tộc. / Đám cưới lúc nào cũng vui...

Khác nhau, ví dụ :

. Trước khi tổ chức đám cưới ở Việt Nam, phải qua nhiều lễ : dạm ngõ – vấn danh – ăn hỏi. Ở nơi em sinh sống, trước đám cưới chỉ có lễ đính hôn.

. Đám cưới ở Việt Nam rất đông người dự. Đám cưới ở nơi em sinh sống chỉ có người họ hàng gần và bạn bè thân nhất của cô dâu chú rể đến dự.

. Đám cưới ở Việt Nam có thể tổ chức ở khách sạn hoặc nhà riêng. Người ta dựng rạp, nới rộng nhà riêng để tiếp khách. Đám cưới ở thành phố nơi em sinh sống thường tổ chức ở khách sạn.

. Đám cưới Việt Nam có phù dâu đi cùng cô dâu, đưa cô dâu đến gặp chú rể. Đám cưới ở thành phố nơi em ở có phù dâu nhưng bố cô dâu đưa con gái đến gặp chú rể.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (Dựa theo mẫu, giải thích từ ngữ.)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu : **Ăn hỏi (tức) là đến xin cưới cô dâu.**

– GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em biết cách dùng **là / tức (là)** ; hiểu nghĩa các từ ngữ **dạm ngõ, vấn danh, phù dâu,...**

– HS đọc từng từ, đối chiếu bài hội thoại, làm bài.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Dạm ngõ (tức) là hai gia đình nhà trai và nhà gái làm quen với nhau.

b) Vấn danh (tức) là buổi lễ nhà trai hỏi ngày, giờ sinh của cô dâu, để nhờ người xem tuổi ấy có hợp với chú rể không; nếu hợp thì mới đến ăn hỏi.

c) Chọn ngày đẹp (tức) là chọn được ngày, giờ phù hợp làm đám cưới thì cô dâu chú rể mới sống hạnh phúc.

d) Phù dâu (tức) là người đi cùng cô dâu trong lễ cưới để đưa cô dâu đến gặp chú rể.

6.2. Bài tập 5 (Gọi tên các hành động theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu : **Gia đình cô dâu, chú rể làm quen với nhau gọi là dạm ngõ.**

– GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em biết cách dùng **gọi là** và nắm chắc nghĩa một số từ ngữ. Các em cần chú ý những từ ngữ đã học trong bài “Sự tích trầu cau” để làm bài cho đúng.

– HS trao đổi cùng bạn, gọi đúng tên các hành động.

– GV gắn lên bảng 3, 4 tờ phiếu, mời 3, 4 HS lên bảng làm bài – viết từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Đến xin cưới cô dâu gọi là **ăn hỏi**.

b) Đi dự đám cưới gọi là **ăn cưới**.

- c) Giống hệt nhau gọi là **giống nhau như đúc / giống nhau như hai giọt nước**.
d) Thường xuyên chú ý đến gọi là **quan tâm**.

6.3. Bài tập 6 (Hoàn thành câu theo mẫu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng kiểu câu tồn tại (nói về sự xuất hiện, tồn tại, tiêu biến của sự vật, hiện tượng).

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em phân tích câu mẫu : Tháng **có ngày đẹp ngày xấu**.

– HS trao đổi cùng bạn, làm bài.

– GV gắn lên bảng 3, 4 tờ phiếu, mời 3, 4 HS lên bảng làm bài – viết từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) **Ngày** có ngày nắng ngày mưa.

b) Truyện **có truyện hay truyện dở**.

c) Nhà **có nhà to, nhà nhỏ, nhà đẹp, nhà xấu**. / Nhà **có nhà giàu, nhà nghèo**.

d) **Ruộng** có ruộng tốt ruộng xấu.

e) **Người** có lúc vui lúc buồn.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Ăn hỏi là đến xin cưới cô dâu.*

2. *Đến xin cưới cô dâu gọi là ăn hỏi.* 3. *Tháng có ngày đẹp ngày xấu.*

III - LUYỆN NGHE

LỄ PHÉP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện **Lễ phép**. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan sách đã nêu ; hiểu tính khôi hài của câu chuyện ; kể lại được chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ. GV giúp HS nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Trong phòng khách, ông bố và khách vẻ rất ngạc nhiên nhìn cậu con trai nhỏ đứng khoanh tay lễ phép, đang nói điều gì đó với khách.

2. Nghe – hiểu

LỄ PHÉP

Một ông bố dạy con :

– Con phải học cách chào hỏi cho lễ phép nhé ! Khách đến nhà lớn tuổi hơn bố, con phải chào là “bác”. Khách nhỏ tuổi hơn bố, con phải gọi là “chú”. Nghe chưa ?

Cậu bé đáp :

– Vâng ạ.

Sáng hôm sau, có một người khách đến chơi. Cậu bé hỏi người khách :

– Bao nhiêu tuổi rồi ?

Ông bố thấy vậy, mắng :

– Con vô lễ quá ! Sao lại hỏi trống không như vậy ?

Cậu bé trả lời :

– Con hỏi xem khách nhiều tuổi hay ít tuổi hơn bố để chào cho đúng mà.

TRUYỆN CƯỜI CHA VÀ CON

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *lễ phép, mắng, vô lễ, trống không,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

a – ô2 (Phải biết chào hỏi khách theo tuổi).

b – ô1 (Bao nhiêu tuổi rồi ?)

c – ô2 (Mắng con vô lễ vì hỏi trống không).

d – ô3 (Con hỏi tuổi của khách để chào cho đúng).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc câu hỏi a, b (*Câu chuyện có gì đáng cười ? Em có nhận xét gì về cậu bé trong câu chuyện ?*) ; trao đổi cùng bạn để trả lời đúng câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến. GV cùng cả lớp nhận xét, thống nhất câu trả lời.

(. Câu chuyện đáng cười vì cậu bé nhớ lời bố dặn phải lễ phép nhưng lại mắc lỗi vô

lễ, ăn nói trống không với khách khi hỏi tuổi của khách để chào khách là “chú” hay “bác” cho đúng.

. Cậu bé trong câu chuyện là một cậu bé ngoan, nhớ lời bố dặn nhưng rất ngây thơ, hiểu không đúng lời dặn của bố).

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh *Đám cưới Chuột* cỡ to (nếu có)

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong truyện *Sự tích trầu cau*.
- 3, 4 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn khoảng 10 câu tả những gì đã diễn ra trong bức tranh dân gian *Đám cưới Chuột* (bài tập 2)

- 2, 3 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp nội dung bài tập và các gợi ý.
- HS quan sát tranh *Đám cưới Chuột* trong sách.
- GV gắn lên bảng tranh *Đám cưới Chuột* khổ to (nếu có) ; giới thiệu : Đây là một bức tranh dân gian làng Hồ rất nổi tiếng. Bức tranh gồm 2 phần : cảnh đám cưới chuột và cảnh đàn chuột nộp lễ vật cho mèo.
- 1, 2 HS làm mẫu nói về những gì đã diễn ra trong bức tranh dựa theo các câu hỏi gợi ý trong SGK.
- HS viết bài ; đọc bài trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

Đáp án, ví dụ :

Bức tranh gồm 2 cảnh :

Cảnh 1 : Đám cưới chuột diễn ra với những nghi thức rất long trọng. Đàn chuột đang tổ chức nghi lễ đón dâu. Cô chuột ngồi kiệu là cô dâu. Chú chuột cưỡi ngựa đi đầu là chú rể.

Những con chuột khác đang đi trong đám rước dâu. Mấy con khiêng một cái kiệu rất đẹp có cô dâu ngồi trong đó. Con thì cầm lọng, cầm hiệu bài. Chúng ăn mặc rất đẹp.

Trang phục của đàn chuột và đồ vật được dùng trong đám cưới cho thấy đây là một đám cưới giàu có.

Tuy nhiên, chú rể và một vài chú chuột trong đám rước vừa đi vừa ngoái lại phía sau, có lẽ vì sợ mèo.

Cảnh 2 : Một nhóm chuột khác đi nộp lễ vật cho mèo. Con thì thổi kèn, con xách cá, con mang chim. Mèo rất to. Mèo đang giơ một chân trước nhận lễ vật bọn chuột đưa đến.

Chuột phải nộp lễ vật cho mèo để mèo cho đám cưới được yên ổn.

Bức tranh dân gian *Đám cưới chuột* vẽ loài vật nhưng ngụ ý phê phán thói xấu của con người : Kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu ; kẻ yếu thì hối lộ kẻ mạnh.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 1 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

* GV có thể giải thích một số từ khó cho HS trước khi làm bài :

– Kiệu : phương tiện thời xưa dùng để khiêng người đi đường, gồm một ghế ngồi có mui che.

– Lọng : vật dùng để che, gần giống cái dù nhưng lớn hơn, thường dùng trong nghi lễ long trọng.

– Hiệu bài : trong bức tranh này là tấm biển nhỏ ghi chữ “vu quy” (về nhà chồng).

BÀI 2 - CỘNG ĐỒNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về cộng đồng các dân tộc Việt Nam ; những quan hệ tình cảm đặc biệt và tục lệ của cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Liệt kê bằng *như, gồm*

– Nhấn mạnh bằng *đặc biệt là, nhất là, đông nhất là,...*

– Đặt câu kiểu *động từ / tính từ + là + danh từ* : **Đứng đầu là** vị chủ làng.

– Đặt câu có vị ngữ là cụm chủ – vị : Lưu Bình **tính ham chơi**.

– Cách nói *không thấy ... đâu* : Lưu Bình **không thấy** Châu Long **đâu**.

– Cách nói *động từ + cho ... một trận* : Lưu Bình **định mắng cho** người bạn **bạc bẽo một trận**.

b) Từ vựng : Từ ngữ về cộng đồng, quan hệ cộng đồng, phong tục, tập quán của các dân tộc Việt Nam.

c) Văn hoá

– Có hiểu biết về cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, phong tục, tập quán, quan hệ bạn bè, làng xóm,... của người Việt Nam.

– Biết một vài truyện dân gian nói về quan hệ cộng đồng, làng xóm của người Việt : tình bạn đặc biệt giữa *Lưu Bình, Dương Lễ*, truyện dân gian *Sống hay khổ, Cháy nhà hàng xóm*.

I - LUYỆN ĐỌC

BUÔN LÀNG TÂY NGUYÊN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh hoạ bài đọc trong sách.

– Đĩa CD (nếu có).

- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2, 3, 7.
- Bộ tem “Cộng đồng các dân tộc Việt Nam” đầy đủ (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Cộng đồng* và bài đọc *Buôn làng Tây Nguyên* ; hướng dẫn HS quan sát ảnh công chiêng và nhà rông ở Tây Nguyên ; giải nghĩa từ *nhà rông* (ngôi nhà lớn để đồng bào Tây Nguyên tổ chức các sinh hoạt cộng đồng của buôn làng) ; giới thiệu qua những đặc sắc về hình dáng của nhà rông.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *cao nguyên, phân xử, luật tục, phát rẫy, tang lễ, săn bắn, viếng, trả lại, gửi, thăm hỏi, nhảy múa.*

– GV hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới, đọc đúng các tên dân tộc *Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Ra-glai, Xtiêng, Mạ,...*

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu hoặc từng đoạn trước lớp (có thể chia bài làm 3 đoạn, xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài HS thi đọc từng đoạn trước lớp (đọc đoạn 1, sau đến đoạn 2,...).

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 6 câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Tây Nguyên là vùng đất ở cao nguyên Nam Trung Bộ. / ... là tên gọi vùng cao nguyên Nam Trung Bộ.

b) Tây Nguyên gồm 5 tỉnh : Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng.

c) Chiếm số dân đông nhất ở Tây Nguyên là đồng bào các dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Ra-glai, Xtiêng, Mạ,...

d) Đặc điểm của các làng Tây Nguyên : Làng được gọi là buôn hay rẫy,... Mỗi làng có từ 20 đến 50 gia đình. Mỗi gia đình gồm nhiều thế hệ sống cùng một nhà gọi là “nhà dài”. Làng thường mang tên người, tên dòng họ hoặc tên dòng sông, con suối,... Đứng đầu làng là một vị chủ làng, có dân tộc còn gọi là chủ bến nước.

e) Chủ làng ở Tây Nguyên quyết định những công việc lớn trong làng như chọn đất làm rẫy, chọn chỗ ở, phân xử đúng sai,... Việc phân xử đúng sai dựa theo luật tục.

g) Những chi tiết nói lên tinh thần cộng đồng của người Tây Nguyên :

– Nhiều dân tộc coi đất, nước và rừng là của chung dân làng. Mọi người giúp nhau

phát rẫy, làm nhà ở, lo việc cưới xin, tang lễ, vui buồn có nhau. Gia đình nào săn bắn được con gì hoặc có chuyện gì vui thì mời cả làng cùng ăn uống. Một gia đình có người chết thì cả làng mang cơm gạo, rượu thịt đến viếng ; họ ăn, ngủ lại nhà chủ, khóc thương người chết và giúp đỡ mọi việc. Người thiếu, người đói được giúp đỡ. Khi thiếu đói, nhà giàu bỏ lúa ra cho cả làng ăn không phải trả lại. Đồng bào Ba-na và Gia-rai thường nói : "Con trâu, con lợn còn sống là của ta, làm thịt rồi là của chung làng xóm ; thóc còn trong gùi là của ta, nấu thành rượu rồi là của làng xóm".

– Giữa các làng cũng có quan hệ đi lại thăm hỏi, giúp đỡ nhau. Làng này đói thì làng kia giúp. Khi một làng có cúng lễ lớn, các làng bên cũng được mời đến ăn uống, nhảy múa.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (Nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

– 1, 2 HS đọc trước lớp những từ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B.

– HS đọc thầm, suy nghĩ, đoán nghĩa của từ khi xem lại từ trong văn cảnh của bài đọc ; nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 2 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 5 ; b – 4 ; c – 2 ; d – 1 ; e – 3

4.2. Bài tập 3 (Điền vào chỗ trống từ **như** hay **gồm** để hoàn chỉnh câu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập : giúp HS biết dùng từ **như** (để dẫn ra một số ví dụ minh họa cho điều vừa được nói tới), từ **gồm** (để dẫn ra một số bộ phận hợp thành của sự vật, hiện tượng vừa được nói tới).

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 5 lên bảng ; mời 1 HS khá, giỏi lên bảng làm bài, điền vào chỗ trống từ **như** hay **gồm**. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a) Cộng đồng các dân tộc Việt Nam **gồm** 54 dân tộc anh em.

b) Các bạn nhỏ trong “Công xưởng xanh” đã có những sáng chế **như** ba mươi vị thuốc trường sinh, vật làm con người hạnh phúc, cái máy biết tìm kho báu trên mặt trăng,...

c) Công ti Bạch Thái Bưởi (1) **gồm** ba mươi chiếc tàu lớn nhỏ mang những cái tên lịch sử (2) **như** Hồng Bàng, Lạc Long, Trưng Trắc, Trưng Nhị,...

d) Vịnh Hạ Long rộng hơn 1 500 km², (1) **gồm** 1969 hòn đảo lớn, nhỏ. (...). Trong lòng mỗi đảo có những hang động tuyệt đẹp (2) **như** động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Sừng Sốt,...

4.3. Bài tập 4 (Đặt câu có từ **như** hay **gồm** phù hợp với mỗi tình huống)

– GV nêu mục đích của bài tập : luyện để các em hiểu hơn nghĩa của từ **như**, từ **gồm**, biết sử dụng từ **như**, **gồm** đúng lúc, đúng chỗ, đúng tình huống.

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án, ví dụ :

a) (...). Vân nói : Mình thích các món ăn **như** phở, bánh cuốn, bún riêu cua, miến xào tôm, bánh giò nóng,...

b) (...). Phương nói : Nhà mình **gồm** 3 gia đình cùng chung sống. Đó là gia đình bác mình, chú mình và gia đình bố mẹ mình.

c) (...). Hà nói : Mình đã đến các điểm du lịch nổi tiếng của Đà Lạt **như** Hồ Than Thở, Thung lũng Vàng, Thác Pren, Đồi Mộng Mơ,....

d) (...). Long nói : Cung Văn hoá thành phố có phòng nhiều phòng tập luyện các môn **như** phòng thể thao, phòng tập hát, tập múa, tập đàn, tập kịch,....

4.4. Bài tập 5 (Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu theo mẫu)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em hiểu và biết dùng các cụm từ có ý nghĩa nhấn mạnh như **đông nhất là, đặc biệt là, đẹp nhất là, tài năng nhất là**,...

– GV phân tích câu mẫu (*Tây Nguyên là nơi chung sống của 46 dân tộc anh em, **đông nhất là** người Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Ra-glai, Xtiêng, Mạ,...*) ; giúp HS hiểu nghĩa của **đông nhất là** (trong số 46 dân tộc anh em thì các dân tộc *Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Ra-glai, Xtiêng, Mạ* có số dân đông nhất).

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. GV viết nhanh lên bảng những câu văn đúng.

– HS sửa bài làm (nếu sai).

– Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Người dân Tây Nguyên luôn giúp đỡ nhau, **đặc biệt là** lúc khó khăn.

b) Phòng thiết kế có tám kiến trúc sư trẻ, **tài năng nhất** là Phước Anh.

c) Diễn viên Thuý Quỳnh đẹp lắm, **đẹp nhất** là đôi mắt của chị.

d) Huế có sông Hương, núi Ngự, chùa Thiên Mụ, cầu Tràng Tiền, **đặc biệt nhất** là cung điện và các lăng tẩm.

e) Bàu Sấu ở vườn quốc gia Cát Tiên có nhiều loại cá, **đặc biệt nhất** là cá sấu nước ngọt.

4.5. Bài tập 6 (Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu theo mẫu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu : *Đúng đầu làng là một vị chủ làng = **Đúng đầu làng** (động từ hoặc cụm động từ) + **là** + **vị chủ làng** (danh từ hoặc cụm danh từ).*

– HS đọc thầm từng câu, làm bài.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Lớn nhanh như thổi là cậu bé Thánh Gióng.

b) Khoẻ nhất bản là chú Hạng A Cháng.

- c) Hót hay nhất rừng là chim sơn ca.
- d) Kể chuyện hấp dẫn nhất là bạn Ngọc Khánh.
- e) Đứng đầu trong các thắng cảnh của Việt Nam là vịnh Hạ Long.

4.6. Bài tập 7 (Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp : *đồng bằng, gồm, dân tộc, đông nhất, có, sống, dân số* để hoàn chỉnh đoạn văn)

- HS đọc nội dung bài tập ; xem bộ tem “Cộng đồng các dân tộc Việt Nam”.
- GV giới thiệu bộ tem đầy đủ (nếu có) về “Cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, trang phục các dân tộc ; giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *chủ yếu, trung du, miền núi,...*
- HS làm bài, đọc kết quả. GV gắn tờ phiếu viết nội dung bài tập lên bảng, điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống theo phát biểu đúng của HS.
- Nhiều HS đọc lại đoạn văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) gồm ; (2) đông nhất ; (3) đồng bằng ; (4) có ; (5) dân số ; (6) dân tộc ; (7) sống

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Tây Nguyên là nơi chung sống của 46 dân tộc anh em, **đông nhất là** đồng bào Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Ra-glai, Xtiêng, Mạ,...* 2. **Đứng đầu làng là** một vị chủ làng.

II - HỘI THOẠI

TÌNH BẠN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 5.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu nội dung bài hội thoại *Tình bạn* : là bài trao đổi giữa cô giáo và các bạn học sinh về tình bạn đặc biệt giữa Lưu Bình – Dương Lễ trong truyện dân gian *Lưu Bình – Dương Lễ* của Việt Nam.
- HS quan sát tranh minh họa bài hội thoại, nói về tranh : Một phòng khách thời xưa. Hai người bạn ngồi bên bàn trà. Một phụ nữ (trang phục kiểu cổ xưa) cúi đầu chào khách trước sự sửng sốt của khách.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *qua đời, đội nón ra đi, mắng, tệ bạc, một trận, cố tình,...*

- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng nhóm 4 HS luyện đọc theo lời các nhân vật : cô giáo, Hà, Tuấn, Hoa, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng nhóm HS phân vai (cô giáo, Hà, Tuấn, Hoa) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng.*)

- HS đọc trước lớp các thông tin.
- HS đọc thầm lại từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại để xác định thông tin đúng hay sai. Nếu sai, nêu thông tin đúng.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

- a : Đúng
- b) : Sai. (Sửa là : Dương Lễ con nhà nghèo nhưng chịu học. Lưu Bình con nhà giàu, chỉ ham chơi).
- c, d, e : Đúng
- g : Sai. (Sửa là : Lưu Bình giận bạn, quyết học thành tài).

3.2. Bài tập 2

- HS đọc trước lớp 5 câu hỏi.
- HS đọc thầm lại từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại để tìm câu trả lời đúng. Sau đó phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

- a) Nhờ Châu Long giúp đỡ, cuối cùng Lưu Bình cũng thi đỗ, thành tài.
- b) Khi thành tài, Lưu Bình đến nhà Dương Lễ định vào mừng cho bạn một trận.
- c) Lưu Bình đến nhà Dương Lễ, Dương Lễ gọi Châu Long ra chào. Lúc ấy Lưu Bình mới biết Châu Long là vợ bạn. Lưu Bình hiểu ra mọi chuyện : Bạn đã cố tình đối xử tệ bạc để mình quyết chí học hành, rồi cho vợ đi giúp mình.
- d) Dương Lễ là người bạn tốt. Biết Lưu Bình ham chơi, đã cố tình đối xử tệ để Lưu Bình phải suy nghĩ lại. Không chỉ thế, Dương Lễ còn nghĩ ra cách giúp bạn rất thiết thực để bạn ăn học thành tài.
- e) Tình bạn Lưu Bình – Dương Lễ thật là hiếm có. / Tình bạn Lưu Bình – Dương Lễ thật đáng ca ngợi. / Tình bạn của Dương Lễ với Lưu Bình thật đáng cảm phục.

4. Phân vai, hội thoại theo bài **Tình bạn** (bài tập 3)

Từng nhóm 4 HS (phân các vai : cô giáo, Hà, Tuấn, Hoa) thực hành hội thoại. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, sau đó, không nhìn SGK, hội thoại tự nhiên, có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Dựa theo mẫu câu, giải thích từ ngữ)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (**Tệ bạc** [tức] là không nghĩ gì đến tình cảm, công lao của người khác đối với mình).

– GV lưu ý HS : Để giải thích đúng nghĩa của các từ ngữ *qua đời, cố tình, tổ tình, đội nón ra đi*, các em cần tìm từ ngữ ấy nằm trong câu văn nào của bài hội thoại. Ví dụ : từ **tệ bạc** nằm trong câu “Trên đường đi tìm Châu Long, Lưu Bình qua nhà Dương Lễ, định vào mắng cho người bạn **tệ bạc** kia một trận.” Lưu Bình cho là Dương Lễ được bố mẹ mình nuôi ăn học nhưng sớm quên điều đó và cư xử xấu với mình. Vì vậy, có thể đoán đúng nghĩa của từ **tệ bạc**. Tương tự, cụm từ *đội nón ra đi* mang nghĩa bóng khi đặt trong câu *Cửa cải trong nhà **đội nón ra đi***. Nếu không đặt trong câu thì sẽ không giải thích đúng nghĩa bóng của cụm từ này.

– HS đọc từng từ, đối chiếu bài hội thoại, làm bài.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Qua đời *tức (là)* chết, mất đi, không còn sống trên đời này nữa.

b) Cố tình *tức (là)* làm một việc có ý định từ trước, dù biết làm như vậy là không nên, sẽ bị đánh giá xấu.

c) Tổ tình *tức (là)* nói ra, bộc lộ tình cảm với người mình yêu.

d) Đội nón ra đi (trong câu *Cửa cải trong nhà **đội nón ra đi***) *tức (là)* tiền bạc, tài sản trong nhà hết dần, đến không còn gì cả.

5.2. Bài tập 5 (Nối A với B để tạo thành câu)

– HS đọc từ ngữ ở bên A và bên B.

– GV phân tích câu mẫu : *Lưu Bình **con nhà giàu***. ; giúp HS hiểu : Bài tập giúp các em biết cách dùng mẫu câu đặc biệt có vị ngữ là cụm danh từ.

– HS đọc thầm bài tập, làm bài.

– GV gắn lên bảng 3, 4 tờ phiếu, mời 3, 4 HS lên bảng làm bài ; đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại kết quả.

Đáp án : b – 5 ; c – 4 ; d – 1 ; e – 2

5.3. Bài tập 6 (Đặt câu có **không thấy ... đâu**)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu : *về làng / Châu Long* → *Lưu Bình về làng, **không thấy** Châu Long **đâu***. ; lưu ý HS : Bài tập giúp các em sử dụng cách nói **không thấy ... đâu**. Để viết được những câu văn hoàn chỉnh, các em phải bổ sung **không thấy ... đâu** và những từ ngữ thích hợp.

– HS đọc nội dung bài tập, trao đổi cùng bạn, làm bài.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án, ví dụ :

- a) Lân nhìn tủ sách, **không thấy** quyển từ điển **đâu**.
- b) Nếu tìm trên bản đồ này thì **không thấy** hầm đường bộ Hải Vân **đâu**.
- c) Mọi người tìm trong hội trường, **không thấy** thí sinh H.Linh **đâu**.
- d) Các cầu thủ ra sân vận động, **không thấy** cầu thủ Văn Quang **đâu**.

5.4. Bài tập 7 (Viết câu tiếp theo có cụm từ **mắng / quát / đánh cho ... một trận phù hợp với mỗi tình huống)**

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu : (... Lưu Bình định **mắng cho Dương Lễ một trận**.) để hiểu : Bài tập giúp các em hiểu nghĩa và biết dùng các cụm từ **mắng / quát / đánh cho ... một trận** phù hợp với mỗi tình huống.

- HS đọc nội dung bài tập, trao đổi cùng bạn, làm bài.
- Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án, ví dụ :

- a) (...) Bà mẹ **mắng cho** con **một trận**.
- b) (...) Ông bố **mắng cho** con **một trận**.
- c) (...) Bác Mạnh **quát cho** chúng **một trận**.
- d) (...) Thanh **mắng cho** em **một trận**.
- e) (...) Chú **đánh cho** chúng **một trận**.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Lưu Bình **con nhà giàu**. 2. Lưu Bình về đến làng, **không thấy** Châu Long **đâu**. 3. Lưu Bình qua nhà Dương Lễ, định vào **mắng cho** người bạn bạc bẽo **một trận**.

III - LUYỆN NGHE

SƯỚNG HAY KHỔ ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện *Sướng hay khổ ?*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan SGK đã nêu ; hiểu tính khôi hài của câu chuyện ; kể lại được chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Một bác ăn mặc kiểu nhà giàu đang ngồi nói chuyện với hai ông bạn. Bác nhà giàu mặt nhăn nhó, nói "Khổ lắm !" Hai người bạn ngồi nghe, đang cười.

2. Nghe – hiểu

SƯỚNG HAY KHỔ ?

Một bác nhà giàu than thở với hai người hàng xóm :

– Ai cũng tưởng tôi sung sướng. Thật ra tiền của càng nhiều chỉ càng khổ mà thôi. Cứ như hai bác, không có gì là sung sướng nhất.

Một người nghe vậy, bảo :

– Tôi thấy người ta ai cũng muốn giàu, có ít thì muốn có nhiều, có nhiều lại muốn nhiều hơn, chứ chưa thấy ai bảo có nhiều tiền của là khổ. Nếu bác thấy khổ quá thì chia bớt cho chúng tôi, chúng tôi giúp cho.

Người kia cũng nói :

– Phải đấy ! Bác cứ cho bớt tài sản đi, thế là đỡ khổ.

Bác nhà giàu vội vàng nói :

– Ấy chết ! Tôi đã khổ rồi, đâu dám làm khổ cả hai bác.

TRUYỆN CƯỜI VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *sướng, sung sướng, khổ, than thở,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô1 (Với hai người hàng xóm).

b – ô3 (Càng nhiều tiền của càng khổ).

c – ô1 (Chia bớt tài sản cho chúng tôi đi).

d – ô3 (Tôi đâu dám làm hai bác khổ).

e – ô2 (Nói không thật. Muốn khoe giàu).

2.2. Bài tập 2 (Nghe lại bài, điền từ ngữ vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu)

- HS đọc thầm nội dung bài tập.
- HS nghe thầy cô đọc lại bài, vừa nghe vừa điền từ ngữ vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu.
- HS đọc kết quả làm bài. GV nhận xét. (Chú ý : GV không nên đòi hỏi HS điền chính xác từ ngữ trong câu chuyện. Miễn là từ ngữ điền vào tạo nên câu văn đúng, phản ánh đúng tinh thần nhân vật trong truyện muốn nói).

Đáp án :

- a) Tiền của càng (1) **nhiều** chỉ càng (2) **khổ mà thôi**. / Hoặc : Tiền của càng (1) **nhiều** chỉ càng (2) **lo lắng, vất vả lắm mà thôi**.
- b) Người ta ai cũng (1) **muốn** giàu. Có ít (2) **thì muốn** nhiều, có nhiều (3) **lại muốn nhiều hơn**. / Hoặc : Người ta ai cũng (1) **mong** giàu. Có ít (2) **lại mong** nhiều, có nhiều (3) **lại ước nhiều hơn**.

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa truyện *Cháy nhà hàng xóm* trong sách.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc truyện *Sống hay khổ ?*
- 3, 4 HS đọc lại truyện.
- Cả lớp đọc thầm lại truyện. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả truyện để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền mỗi từ ngữ (dập, ra sức, lo, hàng xóm, kịp, bị, bên cạnh, thổi) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh câu chuyện Cháy nhà hàng xóm (bài tập 2)

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa những từ ngữ mới : cháy, dập tắt, nào ngò, cửa cái,...

– HS quan sát tranh minh hoạ *Cháy nhà hàng xóm*, nói về tranh : Cảnh ngoài nhà là một đám cháy lớn, tàn lửa bay tứ tung, dân làng kẻ xô, người chậu đang ra sức dập đám cháy. Trong nhà, một người đàn ông đắp chăn nằm trên giường vẫn đang ngủ. Ông ta nhắm mắt, bịt tai, không muốn nghe tiếng ồn ào bên ngoài.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, trao đổi cùng bạn, làm bài. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp ; đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

(1) ra sức ; (2) bên cạnh ; (3) hàng xóm ; (4) lo ; (5) thổi ; (6) dập lửa ; (7) kịp ; (8) bị

3. Trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi ; đối chiếu với nội dung truyện *Cháy nhà hàng xóm*, tự trả lời.

– Nhiều HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Thấy nhà hàng xóm cháy, người nọ không làm gì vì ông ta nghĩ : “Cháy nhà hàng xóm, việc gì mình phải lo.

b) Sau đó nhà ông ta cũng cháy vì lửa mỗi lúc một to, gió thổi mạnh làm lửa cháy lan sang nhà ông ta.

c) Câu chuyện đưa ra một lời khuyên :

– Thấy cháy nhà hàng xóm mà không giúp thì lửa sẽ cháy sang cả nhà mình.

– Mọi người cần giúp đỡ nhau lúc khó khăn. Giúp người cũng là giúp mình.

4. Viết một đoạn văn nói về cộng đồng các dân tộc ở đất nước mà em và gia đình em sinh sống.

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

– GV mời 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu : nói về cộng đồng các dân tộc ở đất nước mà em và gia đình em sinh sống dựa theo các gợi ý (+ Ở đất nước mà em và gia đình em sinh sống có bao nhiêu dân tộc ? + Dân tộc nào đông nhất ? Dân tộc này

chủ yếu sống ở vùng nào ? + Những dân tộc nào là dân tộc thiểu số ? Người dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở vùng nào ? Trong các dân tộc thiểu số, dân tộc nào có số dân ít nhất ? + Kể một vài điều em biết về phong tục, tập quán của một dân tộc).

- HS viết bài, đọc kết quả.
- GV chấm chữa bài của HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 2 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 3 - NÔNG THÔN

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về quan hệ gia đình ở nông thôn Việt Nam, sự thay đổi khi nông thôn đô thị hoá, về kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cách dùng một số từ đứng trước động từ, tính từ, danh từ, số từ :

+ Từ **đã** đặt trước tính từ, biểu thị “một sự chuyển biến so với tình trạng trước đó” : *Cây **đã** lớn.*

+ Từ **đã** đi kèm với từ ngữ chỉ thời gian, đặt trước động từ, tính từ, ngụ ý “sớm hơn bình thường” : *Chưa tắt nắng **đã** về.*

+ Từ **mới** ngụ ý “muộn hơn bình thường” : *Tắt nắng **mới** về.*

+ Từ **đến** đặt trước danh từ, số từ, thể hiện nghĩa “nhiều” : *Hàng có **đến** 10 bộ áo dài trong tủ.*

– Một số từ đứng sau động từ, tính từ hoặc đứng cuối câu :

+ Từ **đã** ngụ ý cần thực hiện một việc A trước khi thực hiện việc B, đồng thời biểu lộ sự phản đối nhẹ nhàng với một ý kiến trái ngược có thể có : *Cậu hãy ở nhà ăn cơm **đã**. Đến chiều hãy ra.*

+ Từ **nữa** biểu thị sự tiếp tục của hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất : *Con không muốn xa má **nữa**.*

+ Từ **hết** có ý nghĩa “toàn bộ”, “trọn vẹn”: *Người xóm mình chắc sẽ vào làm nhà máy **hết**.*

– Cách dùng từ **rồi** nối các bộ phận câu biểu thị những hành động liên tiếp nhau : *Giang tắm cho trâu **rồi** dắt trâu về.*

– Cách dùng cụm từ **một lần nữa** ; cấu trúc **sắp ... rồi** (thể hiện ý nghĩa tương lai gần) ; cấu trúc **nhờ ... mới** (thể hiện ý nghĩa điều kiện).

– Câu có danh từ (hoặc cụm danh từ) làm vị ngữ : *Các cụ ông áo the, khăn xếp.*

b) Từ vựng : Làm giàu vốn từ về nông thôn Việt Nam (quan hệ gia đình, đô thị hoá, kinh tế nông thôn).

c) Văn hoá : Có hiểu biết về quan hệ gia đình Việt Nam, tình trạng đô thị hoá hiện nay, đặc điểm của Việt Nam với tư cách một cường quốc nông nghiệp.

I - LUYỆN ĐỌC

TRỞ VỀ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài đọc và bài tập 4 trong sách.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Nông thôn* và bài đọc *Trở về* của nhà văn Thạch Lam ; hướng dẫn HS quan sát bức tranh rất đẹp vẽ một cảnh làng quê Việt Nam : Dòng sông và con đò nhỏ. Một người phụ nữ đội nón đứng bên sông. Bụi tre xanh. Ngôi nhà nhỏ nằm giữa cây cối um tùm. Những con chim bay trên bầu trời...

- GV : Chúng ta sẽ xem tìm hiểu nội dung câu chuyện này nói về điều gì.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc truyện lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *nổi sóng, nứt nẻ, đau đớn, xơ xác, liếp, gian, guốc, ứa (nước mắt), lơ đãng, sẵn sóc, khó chịu, qua loa, lấy lệ, ví, khẩn khoản, thoáng (thấy), chợt,...*

- GV đọc mẫu, hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng đoạn đến hết bài (GV có thể chia bài thành 5, 6 đoạn để HS luyện đọc).
- Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 8 câu hỏi trước lớp.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi. Sau đó phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Đã năm, sáu năm nay, Tâm không về thăm quê.
- b) Mỗi khi nhận được thư mẹ, Tâm chỉ đọc qua rồi không để ý nữa.
- c) Tâm về thăm quê nhân dịp về chơi nhà một người bạn ở gần quê.
- d) Đến đầu làng, Tâm cũng thấy trong lòng cảm động. Mặt đường làng nứt nẻ làm Tâm nhớ ngày còn cắp sách đi học, bàn chân của chàng đã đau đớn thế nào.

e) Ngôi nhà cũ của Tâm không thay đổi, hình như chỉ thấp hơn một chút và xơ xác hơn. Mẹ chàng đã già đi nhiều.

g) Nhận ra Tâm, bà cụ ứa nước mắt, nói : “Con đã về đấy ư ?”

h) Tâm lơ đãng khi nghe mẹ kể chuyện. Những câu hỏi và sự săn sóc của bà cụ chỉ làm cho Tâm khó chịu. Chàng trả lời qua loa, lảng lệ.

i) Đoạn cuối chuyện cho em biết :

– Bà mẹ cùng cô gái đi ra ga tàu hoả vì muốn được trông thấy con một lần nữa.

– Cặp mắt cô gái mở to ngạc nhiên nhìn Tâm : Vì không ngờ lại trông thấy Tâm. / Vì Tâm nói dối là bận không ở lại ăn trưa với mẹ nhưng đến khi tắt nắng mới về. / Vì Tâm có thể cư xử với mẹ già hồ hững như thế...

4. Thực hành hỏi – đáp cùng bạn theo các câu hỏi (bài tập 2)

– Từng cặp HS : em hỏi – em trả lời, hỏi – đáp theo từng câu hỏi trong SGK.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Cùng bạn trò chuyện về nhân vật bà mẹ và Tâm (bài tập 3)

– GV nêu yêu cầu của bài tập. Lưu ý HS khi nói suy nghĩ của mình về nhân vật nên nêu dẫn chứng để ý kiến giàu sức thuyết phục hơn.

– HS đọc 2 câu hỏi trong SGK ; suy nghĩ trả lời 2 câu hỏi ; trao đổi với bạn.

– HS phát biểu suy nghĩ của mình trước lớp. Cả lớp trao đổi, tranh luận.

Đáp án mở, ví dụ :

a) Về nhân vật bà mẹ : Bà mẹ trong truyện rất yêu thương con. Thấy con về, bà mừng ứa nước mắt. Bà khấn khoản giữ con ở lại ăn cơm. Con đi ngay, không ở lại, mặc dù đã già yếu, bà vẫn nhờ cô gái hàng xóm đưa bà ra ga để được trông thấy con một lần nữa.

b) Về tình cảm của Tâm với mẹ, với quê hương

Tâm rất thờ ơ với mẹ. Mỗi khi nhận được thư mẹ, Tâm chỉ đọc qua. Về chơi nhà một người bạn ở gần quê, Tâm mới ghé thăm mẹ nhưng lại để vợ ngoài phố, không đưa vợ cùng về. Nghe mẹ kể chuyện, Tâm rất lơ đãng. Những câu hỏi và sự săn sóc của mẹ chỉ làm Tâm khó chịu. Mẹ khấn khoản giữ Tâm ở lại ăn cơm, Tâm bỏ đi, nói dối bận việc.

Với quê hương, Tâm còn chút tình cảm, trong lòng còn cảm động khi đến đầu làng, nhớ ngày cắp sách đi học, bàn chân Tâm đã đau đớn thế nào khi dẫm lên mặt đường làng nứt nẻ. Nhưng tình cảm của Tâm với quê hương cũng nhạt. Tâm đã quen với cuộc sống ở thành phố, muốn sớm rời bỏ quê hương.

Tâm là người quên gia đình, quên quê hương.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (Dùng từ *rồi* để nối các từ ngữ thể hiện những hành động liên tiếp, hoàn thành câu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa từ mới (*trâu* – qua tranh minh hoạ).

– HS đọc câu mẫu nói về 2 hành động liên tiếp của Tâm (*Tâm qua sân / Tâm*

đẩy cái liếp bước vào) ; phân tích câu mẫu để hiểu ý nghĩa của từ **rối** (nối các từ ngữ thể hiện những hành động kế tiếp nhau).

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài : thêm **rối** vào chỗ thích hợp để hoàn thành câu.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a) Sáng sớm bà Tám ra ruộng hái rau **rối** vào bếp nấu cơm.

b) Giang tắm cho trâu **rối** dắt trâu trở về.

c) Đi học về, Tùng đặt cặp sách trên bàn **rối** rủ Long ra ngoài đồng bắt cá.

d) Gióng quay đầu chào quê hương **rối** cả người và ngựa bay lên trời xanh.

e) Ban giám khảo bàn bạc **rối** quyết định trao danh hiệu “Vua cờ” cho Quân.

6.2. Bài tập 5 (*Đặt câu có sử dụng từ **đã** theo mẫu*)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho HS biết dùng **đã** trước tính từ, đánh dấu một mốc chuyển biến so với tình trạng trước đó.

– GV phân tích câu mẫu : *Năm nay, bà cụ **đã** già đi nhiều.* (→ Bà cụ đã già đi nhiều so với năm trước).

– HS đọc thầm nội dung bài tập, đặt câu có **đã** đứng trước các tính từ : *yếu đi, xấu đi, khoẻ lên, tươi tốt hơn, sang trọng hơn, sầm uất hơn.*

– HS đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, khẳng định những câu đúng.

Đáp án mở, ví dụ :

a) Tháng này, ông em **đã** yếu đi nhiều.

b) Toà nhà này **đã** xấu đi.

c) Cu Bi **đã** khoẻ lên sau trận ốm nặng.

d) Mùa xuân đến, vườn cây nhà em **đã** tươi tốt hơn.

e) Năm nay, phòng khách nhà Hà **đã** sang trọng hơn so với năm ngoái.

g) Siêu thị này **đã** sầm uất hơn so với trước.

6.3. Bài tập 6 (*Đặt câu có từ **đã** ở cuối câu phù hợp với mỗi tình huống*)

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu.

– GV phân tích câu mẫu (*Bà mẹ muốn con ở lại ăn cơm, sau đó mới về thành phố. Bà khẩn khoản : – Cậu hãy ở nhà ăn cơm **đã**. Đến chiều hãy ra.*) ; giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng từ **đã** ở cuối câu, ngụ ý “cần thực hiện việc A trước khi thực hiện việc B”, để biểu lộ sự phản đối nhẹ nhàng với một ý kiến trái ngược có thể có.

– HS đặt câu có từ **đã** ở cuối câu với ý nghĩa đã nêu ; trao đổi với bạn về kết quả làm bài.

– HS đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

- HS sửa bài làm (nếu sai).
- Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án, ví dụ :

- (...) Ông bảo : – Con đun cho mẹ nồi nước xông **đã**. Sau hãy đi chợ.
- (...) Mẹ bảo : – Con rửa mặt, rửa tay **đã**. Sau hãy ăn cơm.
- (...) Bà nói : – Con hãy nghỉ một lát **đã**. Bớt nắng rồi hãy đi cày.
- (...) Bố bảo : – Con tắm cho trâu **đã**. Xong rồi hãy dắt trâu về.

6.4. Bài tập 7 (Trả lời câu hỏi, có dùng **mới = sự việc diễn ra muộn hơn bình thường)**

- HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu.
- GV phân tích câu mẫu (*Hai người rủ nhau đi ngắm cảnh, tắt nắng **mới** lên xe ra về.*) ; giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng từ **mới** ngụ ý “muộn hơn bình thường”.
- HS đọc thầm từng câu văn, đặt câu có từ **mới** với ý nghĩa đã nêu ; trao đổi với bạn về kết quả làm bài.
- HS đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án, ví dụ :

- (...) – Mười giờ cậu ấy **mới** đến.
- (...) – Bốn mươi tuổi thím ấy **mới** sinh con.
- (...) – Sáu tuổi bé Bông **mới** được đi học.
- (...) – Có lẽ 9 giờ đoàn tham quan **mới** xuất phát được.

6.5. Bài tập 8 (Trả lời câu hỏi có sử dụng từ **đã = sự việc diễn ra sớm hơn bình thường)**

- HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu.
- GV phân tích câu mẫu (*Hai người rủ nhau đi ngắm cảnh, chưa tắt nắng **đã** lên xe ra về.*) ; giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng từ **đã**, ngụ ý sớm hơn bình thường).
- HS đọc thầm từng câu văn, đặt câu có từ **đã** với ý nghĩa đã nêu ; trao đổi với bạn về kết quả làm bài.
- HS đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án, ví dụ :

- (...) – Sáu giờ cậu ấy **đã** đến.
- (...) – 19 tuổi dì Năm **đã** sinh con.
- (...) – Bốn tuổi bé Bông **đã** tự mặc được quần áo.
- (...) – 5 giờ sáng đoàn tham quan **đã** xuất phát.

6.6. Bài tập 9 (Thêm từ **đến vào chỗ thích hợp để thể hiện nghĩa **nhiều**)**

- HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu (***Đến** năm, sáu năm nay, Tâm không về thăm quê.*). GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu : bài tập giúp các em biết cách

dùng cụm từ **đến** + từ ngữ chỉ thời gian, số lượng thể hiện nghĩa **nhieu**.

– HS đọc thầm từng câu văn, thêm từ **đến** vào chỗ thích hợp sẽ thể hiện được nghĩa **nhieu**.

– HS đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) **Đến** ba, bốn tháng nay, ông Hùng làm việc không có ngày nghỉ.

b) **Đến** hai, ba năm rồi, Lân không xem đá bóng ở sân vận động.

c) Hằng có **đến** 10 bộ áo dài trong tủ.

d) Thành phố ấy có **đến** 100 toà nhà cao tầng.

6.7. Bài tập 10 (Điền cụm từ thích hợp : *một lần nữa, một chiếc nữa, một cốc nữa* vào chỗ trống)

– HS đọc nội dung bài tập và câu mẫu *Bà cụ muốn được trông thấy con **một lần nữa***.

– GV phân tích câu mẫu giúp HS hiểu : bài tập luyện cho các em hiểu và biết cách dùng các cụm từ **một lần nữa, một chiếc nữa, một cốc nữa...**

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) (...) Trước khi về thành phố, Bi bảo với bà : “Cháu muốn ra đồng cưỡi trâu **một lần nữa**.”

b) Long đi đá bóng về, khát quá, cậu uống một cốc nước to, uống thêm **một cốc nữa** mới hết khát.

c) (...) Phim hay quá, Bi bảo : “Tớ sẽ mua vé xem lại phim này (1) **một lần nữa**. (...) Kem ngon quá, Bi muốn ăn thêm (2) **một cốc nữa** nhưng trong túi chỉ còn 1 000 đồng.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Con ở nhà ăn cơm **đã**. Đến chiều hãy ra.* 2. *Vừa ngồi với mẹ một lúc, Tâm **đã** ra về.* 3. *Hai vợ chồng đi ngắm cảnh, tắt nắng **mới** ra về.* 4. *Có **đến năm, sáu năm nay**, Tâm không về thăm quê.*

II - HỘI THOẠI

RUỘNG ĐỒNG LÊN PHỐ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài hội thoại, ảnh minh họa bài tập 7 trong SGK.

– Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài *Ruộng đồng lên phố*; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa bài hội thoại, nói về tranh: Ông ngoại Lân đang nói chuyện với Lân về đô thị hoá. Trước mặt hai người là con đường và những ngôi nhà hiện đại. Xa xa là cánh đồng.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới: *con hẻm, nhà lầu, miệt vườn, cáp, thoáng mát, dễ chịu, tay nghề, tiệm làm đầu, ứng, con heo, cây bông...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng tổp 3 HS luyện đọc theo lời các nhân vật Lân, ông ngoại, dì Quế, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng tổp 3 HS phân vai (Lân, ông ngoại, dì Quế) đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng*)

- HS đọc trước lớp các thông tin.
- HS đọc thầm lại từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại để xác định thông tin nào là đúng, thông tin nào là sai. Nếu sai, sửa lại cho đúng.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án:

a: Đúng

b: Sai. (Sửa là: Giá 1m² đất của xóm trước có 800 000 đồng, giờ là 12, 13 triệu đồng).

c: Sai. (Sửa là: Riêng dì dượng của Lân vẫn làm ruộng ở miệt vườn).

d: Sai. (Sửa là: Không phải mọi người trong xóm đều vào làm nhà máy).

e, g: Đúng

3.2. Bài tập 2

- HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 5 câu hỏi trước lớp.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án:

a) Lân không nhận ra xóm cũ của ông ngoại vì xóm cũ đã đô thị hoá. Con hẻm trước cửa sắp thành đại lộ.

b) Cuộc sống của ông ngoại thay đổi nhiều. Ngoại sắp xây nhà lầu. Đất được giá. Ngoại bán 100 m² đất để lấy tiền xây nhà.

- c) Xóm của dì dưỡng Lân không lên phố vì đó là vùng trồng rau sạch.
- d) Dì dưỡng Lân thích làm ruộng ở miệt vườn vì miệt vườn cũng có điện, truyền hình cáp, internet... Nhưng có cây cối, ruộng vườn, không khí thoáng mát, dễ chịu.
- e) Ông ngoại Lân vẫn giữ thú vui trồng cây, nuôi heo, nuôi gà của người miệt vườn.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (Nối từ ở bên A với từ đồng nghĩa ở bên B)

- HS đọc trước lớp các từ ở bên A và bên B.
- HS đọc thầm từng từ ở bên A, tìm từ đó trong câu văn của bài hội thoại, tìm ở bên B từ đồng nghĩa với từ đó.
- GV gắn lên bảng 2, 3 tờ phiếu viết nội dung bài tập ; mời 2, 3 HS lên bảng làm bài ; đọc kết quả làm bài.
- Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- | | |
|--------------------|-----------------------------|
| a) lâu – 4) gác | |
| b) heo – 3) lợn | e) hẻm – 2) ngõ |
| c) ưng – 6) thích | g) bông – 1) hoa |
| d) thiệt – 5) thật | h) miệt vườn – 7) nông thôn |

4.2. Bài tập 4 (Viết tiếp vào chỗ trống câu có từ **nữa**)

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV phân tích câu mẫu (*Làng xóm thay đổi nhiều quá... ? (...) . Con không nhận ra xóm mình **nữa**.*) ; lưu ý HS : Bài tập giúp các em biết cách dùng **nữa** ở cuối câu, biểu thị sự tiếp tục của hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất.
- HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) (...) Liên bảo : “Con không muốn học lên đại học **nữa**”.
- b) (...) Bông bảo : “Em muốn nghe chị kể chuyện **nữa**”.
- c) (...) Tuấn nói với mẹ : “Con muốn ăn thêm một bát cháo **nữa**”.
- d) (...) Lệ nói với má : “Con không muốn xa má **nữa**”.

4.3. Bài tập 5 (Viết tiếp câu có **sắp ... rồi** phù hợp với mỗi tình huống)

- HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Con hẻm trước cửa cũng **sắp** thành đại lộ **rồi**.*). GV giúp HS hiểu : bài tập luyện cho các em biết dùng cấu trúc câu có **sắp ... rồi** thể hiện ý nghĩa tương lai gần, chắc chắn diễn ra.
- HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

- a) (...), em reo lên : “**Sắp** đến làng **rồi**”.
- b) (...) Má Hương khoe với dì Tám : “Cháu Hương **sắp** đi du học bên Pháp **rồi**”.

c) (...), hàng xóm bảo nhau : “Cô Phượng **sắp** lấy chồng **rồi**”.

d) (...) Mẹ bảo : “Con đừng nói nữa. Em **sắp** khóc **rồi** đấy”.

4.4. Bài tập 6 (*Viết tiếp vào chỗ trống câu có từ **hết** phù hợp với tình huống*)

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV phân tích câu mẫu (Người xóm mình chắc sẽ vào làm nhà máy **hết**.) ; lưu

ý HS : Bài tập giúp các em biết cách dùng **hết**, biểu thị nghĩa “toàn bộ”, “trọn vẹn”.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) (...), ông ngạc nhiên tự hỏi : *Không biết mấy đứa trẻ đi đâu **hết** ?*

b) (...) Mẹ bảo bà bán buổi :

– (1) *Tôi muốn mua **hết**.* (...)

– (...) (2) *Chị muốn mua **hết** à ?* (...) Nếu (3) *chị mua **hết*** thì 5 000.

c) (...) Tất cả học sinh trong trường đều đi xem **hết**.

4.5. Bài tập 7 (*Điền vào mỗi chỗ trống cụm từ thích hợp để hoàn chỉnh đoạn văn*)

– HS đọc nội dung bài tập ; quan sát những tấm ảnh trong sách để biết trang phục của các thế hệ trong lễ hội.

– HS làm bài : điền vào mỗi chỗ trống cụm từ thích hợp với trang phục của các thế hệ ; đọc kết quả trước lớp.

– GV giới thiệu mẫu câu có danh từ làm vị ngữ : Các cụ ông áo the, khăn xếp.

Đáp án :

(...) Các cụ ông (1) *áo the, khăn xếp*. Các cụ bà (2) *áo tứ thân, khăn nhung đen*.

Các chàng trai (3) *sơ-mi trắng, com-lê đen*. Các cô gái (4) *áo dài đủ màu sắc*. Các em thiếu nhi (5) *khăn quàng đỏ trên vai...*

4.6. Bài tập 8 (*Đặt câu có **nhờ** ... **mới** phù hợp với mỗi tình huống*)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Có lẽ cũng **nhờ** đô thị hoá chú ấy **mới** quen dì con.*). GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em biết cách dùng câu có cấu trúc **nhờ** ... **mới** , biểu thị ý nghĩa điều kiện.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) **Nhờ** ông ngoại và dì Quế, Lân **mới** hiểu về đô thị hoá nông thôn.

b) **Nhờ** truyện *Sự tích trầu cau*, Lan **mới** hiểu tục ăn trầu của người Việt Nam.

c) **Nhờ** bức tranh *Đám cưới Chuột*, Trang **mới** biết về nghệ thuật tranh Đông Hồ.

d) **Nhờ** đọc truyện *Trở về*, Hạnh **mới** biết nhà văn nổi tiếng Thạch Lam

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Người xóm mình chắc sẽ vào làm nhà máy **hết**.* 2. *Thanh niên cũng **xe máy, điện thoại di động**.*

III - LUYỆN NGHE

GIẤU CÀY

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện **Giấu cày**. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm sách đã nêu ; hiểu tính khôi hài trong hành động của nhân vật bác nông dân ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh : Trên cánh đồng, vợ bác nông dân ăn mặc kiểu thời xưa, đứng trên bờ ruộng, tay làm loa gọi chồng. Bác nông dân vừa giấu cày vào bụi, vừa ngoái đầu nhìn về phía vợ, và nói to điều gì đó.

2. Nghe – hiểu

GIẤU CÀY

Một bác nông dân đi cày, mãi làm quên cả ăn trưa. Vợ bác ở nhà đợi mãi, không thấy chồng về, bèn chạy ra ruộng, đứng trên bờ, gọi lớn :

– Mình ơi ! Về ăn cơm thôi !

Nghe vợ gọi, bác nông dân hét to to :

– Để tôi giấu cái cày vào bụi đã !

Về nhà, bác nông dân bị vợ trách :

– Ông giấu cày sao hét to thế, kẻ gian biết chỗ, nó lấy mất cày thì sao ?

Lát sau, ăn cơm xong, bác nông dân lại ra ruộng. Vào bụi cây tìm cày thì cày đã biến mất. Bác hốt hoảng chạy vội về nhà. Nhìn trước, nhìn sau chẳng thấy ai, mới ghé sát tai vợ, thì thào :

– Cày mất rồi !

TRUYỆN CƯỜI VIỆT NAM

Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *kẻ gian, thì thào,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a – ô2 (Để tôi giấu cà vào bụi dã !)
- b – ô3 (Vì bác hét rất to, để kẻ gian biết chỗ giấu cà).
- c – ô1 (Bác chạy vội về nhà, ghé sát tai vợ, thì thào : – Cà mất rồi !)
- d – ô2 (Lúc cần nói nhỏ lại hét to, lúc cần hét to lại nói nhỏ).

2. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh giới thiệu các cây nông nghiệp minh hoạ bài chính tả *Việt Nam – cường quốc nông nghiệp mới*.
- Ảnh minh hoạ bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả : *Việt Nam – cường quốc nông nghiệp mới* ; kết hợp giới thiệu và giải nghĩa các từ ngữ mới : *cường quốc, nông nghiệp, đối thủ, nông sản* ; giới thiệu ảnh các loại cây : *cây lúa, cây cà phê, cây hạt tiêu, cây cao su,...* – một cách giải nghĩa từ.

– 3, 4 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý viết đúng những từ ngữ mới, những từ dễ viết sai chính tả. HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Dựa vào những gì đã biết về nông thôn Việt Nam, hãy viết một đoạn văn ngắn dựa theo những gợi ý (bài tập 2)

– 2, 3 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp nội dung bài tập và các gợi ý ; quan sát các tấm ảnh minh họa nông thôn Việt Nam trong SGK.

– 1, 2 HS làm mẫu – nói những gì các em đã biết về nông thôn Việt Nam dựa theo những gợi ý.

– HS viết bài ; đọc bài trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét.

– GV chấm điểm bài viết của một số HS.

Đáp án, ví dụ :

a) Ở Việt Nam có trên 75% dân số sống ở nông thôn, trên 70% lao động làm nông nghiệp.

b) Nông dân Việt Nam sống trong các làng xóm. Mỗi gia đình thường có 3, 4 thế hệ cùng chung sống : ông bà – bố mẹ – các con – các cháu. Người trong làng thường có quan hệ với nhau rất thân thiết. Họ rất quan tâm, giúp đỡ nhau.

c) Việt Nam được gọi là nơi lí tưởng cho việc trồng trọt vì có những đồng bằng rộng lớn, đất màu mỡ, lượng mưa nhiều.

d) Những loại cây được trồng phổ biến nhất ở nông thôn Việt Nam là cây lúa, cây tre,... Vật nuôi gần gũi nhất với lao động nông nghiệp của nông dân Việt Nam là con trâu, con bò.

e) Việt Nam được xem là cường quốc nông nghiệp mới vì từ năm 2000, Việt Nam đã trở thành đối thủ cạnh tranh trong mọi mặt hàng nông sản : hạt điều, hạt tiêu, cà phê, cao su. Việt Nam còn bán cả chè cho Ấn Độ. Về gạo, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

* Cuối giờ, một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 3. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 4 - ĐÔ THỊ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách thăm hỏi, trò chuyện, giới thiệu, miêu tả về đô thị.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Thêm phó từ, thêm bổ ngữ để phát triển động từ gây khiến, động từ chỉ quan hệ,... thành cụm động từ.

– Hai cách sử dụng các kết cấu *được xem, được coi ; cũng là, còn là*.

– Cách sử dụng kết cấu *đã khiến, khiến cho, giúp cho, làm cho*.

– Cách sử dụng các kết cấu *đã và đang, mọi ... đều..., bất cứ ... cũng ..., để (làm gì), trong ... có ..., nếu ... , còn ... thì ...*

– củng cố cách sử dụng các phó từ bổ sung thêm ý nghĩa về thời gian (*đã, sẽ, đang, vừa mới*), bổ sung ý nghĩa về mức độ (*rất, đều*), bổ sung ý nghĩa về sự đồng nhất (*đều, cùng, cũng*) ; các đại từ phủ định (*gì, nào, đâu*) ; các tiểu từ tình thái (*à, ư, ạ*),...

b) Từ vựng : Từ ngữ chỉ các sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm liên quan đến chủ đề đô thị.

c) Văn hoá : Có hiểu biết về đô thị ở các vùng miền Việt Nam và một vài đô thị trên thế giới : cảnh quan, lịch sử, nếp sống, sinh hoạt,...

I - LUYỆN ĐỌC

ĐÔ THỊ MIỀN SÔNG NƯỚC

ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Những tấm ảnh minh họa bài đọc trong sách.
- Đĩa CD (nếu có).
- Bảng phụ viết nội dung bài tập 4, 6.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Đô thị miền sông nước* ; hướng dẫn HS quan sát và nói về cảnh trong những tấm ảnh thành phố Cần Thơ (bằng tiếng nước sở tại và tiếng Việt) :

Con sông rất rộng với những hàng cây, những toà nhà hiện đại bên bờ. Trên sông tập nập những tàu thuyền lớn nhỏ, những phụ nữ chèo thuyền chở nặng hoa quả đang đi lại trên sông,...

– GV : Chúng ta sẽ cùng nhau xem cảnh vật được giới thiệu trong bài có những gì đặc sắc và lí thú ?

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *hoàn thiện, hạ tầng, tập trung, chằng chịt, bạt ngàn, đồn ca tài tử, hò, khởi hành, dệt, thanh bình, thơ mộng, cảm hứng.*

Hoàn thiện : làm cho tốt và đầy đủ đến mức không cần làm thêm gì.

Hạ tầng : nền tảng bên dưới.

Tập trung : dồn vào một chỗ, một điểm.

Chằng chịt : thành những đường đan vào nhau dày đặc, không theo hàng lối.

Bạt ngàn : có rất nhiều trên diện tích rất rộng, không thể kể hết.

Đồn ca tài tử : một dòng nhạc dân tộc của Việt Nam đã hình thành và phát triển từ cuối thế kỉ 19 (ở Nam Bộ), bắt nguồn từ nhạc lễ, nhã nhạc cung đình Huế và văn học dân gian.

Hò : hát một loại dân ca trong lao động có đoạn nhiều người cùng hát theo.

Khởi hành : bắt đầu đi từ điểm xuất phát.

Dệt : làm cho sợi kết vào với nhau thành tấm theo những quy cách nhất định, để tạo ra vải, chiếu,... (nghĩa trong bài “tạo ra bài thơ”).

Thanh bình : yên vui trong cảnh hoà bình.

Thơ mộng : có vẻ đẹp gợi cảm giác dịu dàng, cảm xúc đẹp đẽ, những ước mơ.

Cảm hứng : trạng thái tâm lí đặc biệt khi có cảm xúc và sự lôi cuốn mãnh liệt, tạo điều kiện để óc tưởng tượng, sáng tạo hoạt động có hiệu quả.

– GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và những từ ngữ khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– Một vài tổ HS (mỗi tổ 4 em) tiếp nối nhau đọc 4 đoạn của bài trước lớp (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

– HS tiếp nối nhau đọc lần lượt từng câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời. (HS có thể trao đổi nhóm đôi)

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, đưa ra đáp án đúng.

Đáp án :

a) Thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ quan trọng nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Cần Thơ đã và đang xây dựng, hoàn thiện trung tâm thương mại, trung tâm bưu chính – viễn thông, bệnh viện, siêu thị, trường học, khu vui chơi giải trí, sân bay quốc tế, nhà máy điện,...

c) Cần Thơ có trường đại học, Viện Nghiên cứu lúa,...

d) Sông nước, kênh rạch đã tạo nên nét đặc sắc của thành phố Cần Thơ.

e) ... Vì bến Ninh Kiều là nơi xuất phát của các chuyến đi, nơi tập trung các khách sạn lớn và sang trọng.

g) Nhờ vẻ đẹp độc đáo của miền sông nước nên có nhiều bài thơ, nhiều ca khúc hay viết về Cần Thơ.

3.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS tiếp nối nhau đọc lần lượt từng câu hỏi trước lớp.

– HS làm việc cá nhân, đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, chọn đáp án đúng.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, đưa ra đáp án đúng.

– HS sửa chữa theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô3 (Đồng bằng sông Cửu Long).

b – ô3 (Đô thị trẻ đang được xây dựng hiện đại).

c – ô1 (Bến Ninh Kiều).

d – ô2 (Vẻ đẹp thanh bình, thơ mộng của đô thị miền sông nước).

4. Kể lại nội dung bài đọc

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm lại bài văn.

– Từng cặp HS (không nhìn SGK) kể lại nội dung bài đọc cho nhau nghe (nói nội dung từng đoạn, rồi nói nội dung của cả bài).

– HS thi nói lại nội dung bài đọc trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Nối từ ngữ ở bên A với nghĩa thích hợp ở bên B)

– GV nêu yêu cầu của bài tập : Chọn từ ở cột A thích hợp với nghĩa đã nêu ở cột B.

– GV mở bảng phụ đã ghi sẵn nội dung bài tập, hướng dẫn HS cách thức làm bài : đọc từ ở cột A, tìm hiểu nghĩa cho trước ở cột B, nối nghĩa ở cột B với từ ; tìm lần lượt từng từ và nghĩa. GV lưu ý HS : Các em cần đọc kĩ để hiểu đúng nghĩa của từ cột B mới nối đúng.

– HS đọc thầm nội dung bài tập; làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng. GV nối từ ở cột A với nghĩa ở cột B.

– HS sửa bài theo lời giải đúng :

a – 1 ; b – 6 ; c – 5 ; d – 2 ; e – 4 ; g – 7 ; h – 8 ; i – 3

5.2. Bài tập 5 (*Sắp xếp từ ngữ đã cho để tạo thành câu theo mẫu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập; phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu : “danh từ (cụm danh từ) + **được xem là / được coi là** + danh từ (cụm danh từ)”.

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng. (Đối với câu (d), GV cần nhắc HS : cụm từ “từ lâu” là trạng ngữ chỉ thời gian, có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ “Đà Lạt”, nó cũng có thể đứng cuối câu).

– HS sửa bài theo lời giải đúng :

a) Bến Ninh Kiều *được xem / được coi là* trái tim của thành phố Cần Thơ.

b) Bài “Chiều Tây Đô” *được xem / được coi là* một ca khúc hay về thành phố Cần Thơ.

c) Hệ thống kênh rạch chằng chịt *được xem / được coi là* một đặc điểm độc đáo của Cần Thơ.

d) Từ lâu, Đà Lạt đã *được xem / được coi là* thành phố của hoa và thông. / Đà Lạt từ lâu đã *được xem / được coi là* thành phố của hoa và thông. / Đà Lạt đã *được xem / được coi là* thành phố của hoa và thông từ lâu.

5.3. Bài tập 6 (*Nối A với B để tạo thành câu*)

– HS xác định yêu cầu của bài tập : Nối vế câu đã cho ở bên A với vế câu đã cho ở bên B để tạo câu.

– GV mở bảng phụ đã ghi sẵn nội dung bài tập, hướng dẫn HS cách thức làm bài : đọc kĩ, tìm hiểu kĩ nội dung của từng vế câu ở hai cột để lựa chọn đúng.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu, hiểu nghĩa của **đã** và **đang** : từng thực hiện, từng xảy ra và đang thực hiện, đang xảy ra. Lưu ý HS : Bộ phận câu ở cột A biểu thị chủ thể của hoạt động, trạng thái (hoặc đặc điểm, tính chất), bộ phận câu ở cột B biểu thị hoạt động, trạng thái (hoặc đặc điểm, tính chất) của chủ thể đã nêu ở cột A. Do đó, các em cần đọc kĩ để tìm chủ thể phù hợp với hoạt động, trạng thái (hoặc đặc điểm, tính chất).

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng. GV nối vế câu (chủ ngữ) ở cột A với vế câu (vị ngữ) ở cột B.

– HS sửa bài theo lời giải đúng :

b – 5 ; c – 1 ; d – 3 ; e – 2

5.4. Bài tập 7 (*Trả lời câu hỏi, sử dụng kết cấu mọi ... đều ...*)

– HS xác định yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu. Lưu ý HS : từ **mọi** có thể dùng thay thế cho các từ **các, tất cả, toàn bộ** ; từ **đều** biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái (hoặc đặc điểm, tính chất) của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau. Kết cấu **mọi ... đều ...** dùng để nhấn mạnh tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của tất cả các sự vật, hiện tượng được nói tới.

– HS đọc thầm nội dung bài tập; làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

a) – Mọi chuyến đi thăm chợ nổi Cái Răng và vườn cây ăn trái đều xuất phát từ bến Ninh Kiều, cháu ạ.

b) – Đúng rồi. Nét đặc sắc của Cần Thơ là mọi hoạt động kinh tế, văn hoá của người dân (nơi đây) đều gắn liền với sông nước.

c) – Đúng. Mọi người dân vùng sông nước này đều biết bơi (lội), con ạ.

d) – Ủa (ừ). Siêu thị Cao Lãnh có rất nhiều hàng hoá. Mọi mặt hàng của siêu thị đều bán rất chạy, cháu ạ. / – Ủa (ừ). Mọi mặt hàng của siêu thị Cao Lãnh đều bán rất chạy, cháu ạ.

5.5. Bài tập 8 (Trả lời câu hỏi, sử dụng kết cấu **bất cứ ... cũng ...**)

– HS nêu yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu. Lưu ý HS : từ **bất cứ** dùng để biểu thị ý không có điều kiện nào kèm theo cả, không loại trừ trường hợp nào cả ; từ **cũng** khẳng định sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái, hoạt động, tính chất. Kết cấu **bất cứ ... cũng ...** dùng để nhấn mạnh sự giống nhau của hiện tượng, hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của tất cả các đối tượng được nói tới mà không cần điều kiện nào kèm theo cả, không loại trừ trường hợp nào cả.

– Các bước tiếp theo như bài tập 7.

Đáp án :

a) – **Bất cứ** ngày nào trong tuần bà Mai **cũng** ở nhà.

b) – **Bất cứ** giờ nào trong ngày, em **cũng** có thể rút tiền tại máy ATM.

c) – **Bất cứ** ngày nào, khu du lịch Suối tiên **cũng** nhộn nhịp khách du lịch.

d) – **Bất cứ** giờ nào, bạn **cũng** có thể gọi taxi.

5.6. Bài tập 9 (Viết tiếp để hoàn thành câu, sử dụng các cụm từ **cũng là, còn là**)

– HS xác định yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu. Lưu ý HS : cụm từ **cũng là / còn là** dùng để bổ sung đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật, hiện tượng đang được nói tới.

(Các bước tiếp theo như bài tập 7).

Đáp án :

a) ... Cần Thơ **cũng là / còn là** thành phố có nhiều siêu thị lớn.

b) ... Sa Pa **cũng là / còn là** một thị trấn nổi tiếng về đào, lê, mận.

c) ... Đó **cũng là / còn là** một đô thị mang phong cách kiến trúc rất đặc biệt.

d) ... Đó **cũng là / còn là** bức tranh được vẽ với một phong cách rất khác lạ, độc đáo.

5.7. Bài tập 10 (Viết tiếp để hoàn thành câu, sử dụng các cụm từ **đã khiến, khiến cho, làm cho, giúp cho**)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu. Lưu ý HS : **đã khiến / khiến cho / làm cho / giúp cho** là các cụm động từ có ý nghĩa “gây khiến” (tác động

đến đối tượng làm cho đối tượng thay đổi). Sau các cụm động từ này là vế câu có kết cấu chủ – vị biểu thị nội dung “gây khiến”.

– GV phân tích những nét khác biệt giữa các cụm từ trên :

+ Các từ và cụm từ **khiến, khiến cho, làm cho** dùng với cụm chủ – vị có chủ ngữ chỉ người hoặc vật .

+ Cụm từ **giúp cho** dùng với cụm chủ – vị có chủ ngữ chỉ người (hoặc từ chỉ đối tượng đã được nhân hóa). VD, chỉ có thể nói : ... *giúp cho cô ấy thêm lòng lấy*. Không thể nói : ... *giúp cho căn phòng thêm lòng lấy*.

– Các bước tiếp theo như bài tập 7.

Đáp án mở, ví dụ :

a) Lọ hoa rực rỡ ngày Tết *đã khiến / khiến cho / làm cho* căn phòng thêm lòng lấy

b) Sự cổ kính của ngôi chùa *khiến cho / làm cho* khung cảnh nơi đây thêm trang nghiêm.

c) Kiểu tóc độc đáo của Hồng Nga *khiến cho / làm cho* gương mặt cô trẻ hẳn ra.

d) Màu tím nhạt của chiếc áo dài *khiến cho / làm cho* dáng điệu các cô gái như dịu dàng hơn.

e) Câu chuyện về tình bạn của Lưu Bình, Dương Lễ *làm cho / khiến cho* mọi người cảm động. / Câu chuyện về tình bạn của Lưu Bình, Dương Lễ *giúp cho / khiến cho* mọi người có thêm một bài học về tình bạn.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Bất cứ** lúc nào, bến Ninh Kiều **cũng** tấp nập tàu thuyền. 2. Cần Thơ là một trung tâm kinh tế. Đây **cũng là** trung tâm văn hoá, khoa học của đồng bằng sông Cửu Long.

II - HỘI THOẠI

CÂY XANH TRÊN ĐƯỜNG PHỐ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh, ảnh minh họa bài hội thoại. Có thể sưu tầm thêm tranh, ảnh về các loại cây, quả, con, hoạt động gắn với các từ ngữ mới, được nhắc đến trong bài : *hoa sữa, cây sấu, cây cơm nguội, cây dầu, cây sao, tía cành cây, ô mai dầm đường, cá lóc*.

– 8 miếng bìa nhỏ (mặt sau có băng dính) viết các từ ngữ mới : *hoa sữa, cây sấu, cây cơm nguội, cây dầu, cây sao, tía cành cây, ô mai dầm đường, cá lóc*.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Phương, Lân, Lan đang đi dạo và trò chuyện trên một đường phố có rất nhiều cây xanh.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *hoa sữa, sấu, cơm nguội, dầu, sao, tía, cành cây, đề phòng, kìa, thảo nào, nhắc, ô mai, thềm, dầm đường, cá lóc*.

Hoa sữa : Cây thân gỗ khá lớn, lá đơn, bóng, hoa thơm nồng.

Sấu : Cây to, cùng họ với cây xoài, lá kép lông chim, quả có vị chua, ăn được.

Cơm nguội : Cây thân gỗ, kích thước trung bình lá đơn, mọc so le.

Dầu : Cây to, gỗ cho chất dầu dùng để pha sơn hoặc xảm thuyền.

Sao : Cây to, gỗ thường dùng đóng thuyền ; lá hình trứng, quả có hai cánh dài.

Tía : Nhỏ bốt, cắt bốt ở chỗ quá dày, rậm để cho thưa, gọn.

Cành cây : Nhánh cây mọc từ thân hoặc từ nhánh to ra.

Đề phòng : Chuẩn bị trước để đối phó, ngăn ngừa, hạn chế thiệt hại có thể xảy ra.

Kìa : Từ chỉ một nơi ở xa vị trí người nói, nhưng có thể nhìn thấy rõ ràng, nêu lên để gọi sự chú ý của người đối thoại.

Thảo nào : Từ ngữ biểu thị ý “điều vừa nói đến không có gì đáng ngạc nhiên nữa”.

Nhắc : Nói ra cho người khác nhớ.

Ô mai : Quả mơ, sấu,... ướp đường hoặc muối rồi phơi khô để ăn hoặc làm thuốc.

Thềm : Cảm giác cơ thể muốn được hưởng cái gì, điều gì đó.

Dầm đường : Ngâm quả có vị chua vào đường để quả bớt chua và có vị ngọt.

Cá lóc (*cá quả, cá chuối*) : Cá nước ngọt, thân tròn, dài, có nhiều đốm đen, đầu nhọn, khỏe, bơi nhanh.

– GV treo lên bảng tờ giấy khổ lớn có dán hình ảnh cây, con, hoạt động ; rồi lần lượt gắn 8 miếng bìa viết tên các cây, con, hoạt động (*hoa sữa, cây sấu, cây cơm nguội, cây dầu, cây sao, tía cành cây, ô mai dầm đường, cá lóc*) dưới mỗi hình ảnh tương ứng. Sau mỗi lần gắn, GV đọc từ ngữ, HS đọc theo.

– GV gỡ các miếng bìa, xáo trộn lại rồi yêu cầu HS gắn lại đúng vị trí; sau đó HS đọc lại những từ ngữ mới.

– HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời Phương, Lân và Lan, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

– Từng cặp HS phân vai (Phương, Lân, Lan) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng – bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi và phương án trả lời.

– HS đọc thầm bài hội thoại, chọn phương án trả lời đúng cho từng câu hỏi.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

(Lưu ý : GV cũng có thể tổ chức cho HS làm bài tập dưới hình thức : 1 HS nêu lần lượt từng câu hỏi cho các bạn nêu phương án trả lời).

Đáp án :

a – ô1 (Đi bộ trên đường phố Hà Nội).

b – ô2 (Cây xanh trên đường phố).

- c – ô2 (Vì có nhiều bài hát, bài thơ về Hà Nội nói đến cây hoa sữa).
- d – ô3 (Nấu canh chua, làm ô mai, nước giải khát).
- e – ô3 (Nếm món sấu dầm đường và ô mai sấu).
- g – ô1 (CD có bài hát về cây và hoa thành phố).

4. Đóng vai Phương, Lân và Lan, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

Từng tổ 3 HS đóng vai Phương, Lân, Lan thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em nhìn SGK, hỏi đáp theo đúng nội dung bài hội thoại (cách dễ hơn). Sau đó, các HS hỏi – đáp theo bài hội thoại (không nhìn SGK), có thể thay đổi câu chữ trong bài hội thoại.

5. Luyện nói (*Qua bài trên, em thấy đường phố ở Việt Nam có gì giống và khác với đường phố nơi em sinh sống ?* – bài tập 3)

- HS đọc trước lớp bài tập 3.
- GV giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần so sánh để thấy điểm giống và khác giữa đường phố ở Việt Nam với đường phố nơi HS sinh sống.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, GV hướng dẫn HS có thể ghi ra giấy những ý chính : đường phố có nhiều cây xanh; có nhiều nhà cao tầng; có nhiều khách sạn; nhiều xe cộ; rộng; vắng vẻ;...
- Từng cặp HS luyện nói.
- HS thi nói trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét; bình chọn bạn nói hay nhất.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (*Hoàn thành các đối thoại theo mẫu*)

- HS đọc trước lớp câu mẫu, các câu hỏi của bài tập 4, giải thích yêu cầu của bài tập.
- GV hướng dẫn HS : câu hỏi có sử dụng kết cấu **để làm gì** để hỏi về hoạt động đang được chứng kiến, câu trả lời có sử dụng quan hệ từ **để** trước vế câu chỉ mục đích của hành động. (GV lưu ý HS : câu trả lời cũng có thể không dùng từ **để**).
- HS đọc thầm nội dung bài tập, tự trả lời từng câu hỏi.
- Mỗi HS cùng bạn thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – Con người trồng cây để lấy gỗ, lấy bóng mát. / – Để lấy gỗ, lấy bóng mát.
- b) – Người ta mở rộng vỉa hè để đường phố thêm rộng, thoáng, dễ đi lại. / – Để đường phố thêm rộng, thoáng, dễ đi lại.
- c) – Cô ấy mua sấu về để làm gì ?
- d) – Người ta xây thêm toà nhà này để làm gì ?
- e) – Những sinh viên tình nguyện đến làng SOS để giúp đỡ các em nhỏ. / – Để giúp đỡ các em nhỏ học hành, vui chơi.

6.2. Bài tập 5 (*Hoàn thành câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung bài tập, phân tích câu mẫu để xác định đúng yêu cầu của bài tập : hoàn thành câu có sử dụng kết cấu ***còn ... thì ...***

– GV hướng dẫn thêm : Các em phải hoàn thành các câu viết chưa đầy đủ bằng cách sắp xếp lại từ ngữ đã cho và thêm vào câu kết cấu ***còn ... thì ...*** (dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là một trường hợp khác hoặc trái lại, đối chiếu với điều vừa nói đến).

– HS làm bài ; lần lượt đọc to từng câu trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.

– HS đọc lại các cặp câu đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) (...) *Còn đường phố Hải Phòng thì có màu đỏ của hoa phượng.*

b) (...) *Còn người miền Nam thì gọi là cá lóc.*

c) (...) *Còn phố Cửa Nam thì bán điện thoại.*

d) (...) *Còn người Sài Gòn thì thường dùng quả me.*

e) (...) *Còn Hùng thì mơ ước trở thành kĩ sư xây dựng.*

6.3. Bài tập 6 (*Hoàn thành câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung bài tập, đọc câu mẫu, tự xác định yêu cầu của bài tập : hoàn thành câu có sử dụng kết cấu ***trong ... có ...***

– HS làm bài ; lần lượt đọc to từng câu trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.

– Một vài HS đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) *Trong một bài hát về thành phố biển Hải Phòng có câu “Tháng năm rợp trời hoa phượng đỏ”.*

b) *Trong thị xã xinh đẹp có rất nhiều cây xanh, nhiều loài hoa.*

c) *Trong khu phố này có nhiều ngôi nhà vừa mới xây xong.*

d) *Trong thư viện bé nhỏ này có hàng trăm cuốn sách quý.*

e) *Trong cuốn sách này có tấm bản đồ phố cổ mà bạn đang tìm.*

III - LUYỆN NGHE

ĐẾN BẰNG CÁCH NÀO ?

ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

– Tranh minh hoạ bài nghe.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài “Đến bằng cách nào ?”. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh : Căn phòng đang bốc cháy. Một người đàn ông mặc đồ ngủ, mặt mày hốt hoảng đang gọi điện thoại. Trong đầu ông ta hình ảnh một chiếc xe cứu hoả màu đỏ đang chạy tới.

2. Nghe – hiểu

ĐẾN BẰNG CÁCH NÀO ?

Vào lúc nửa đêm, một người đàn ông gọi điện thoại tới cảnh sát phòng cháy chữa cháy của thành phố, giọng hốt hoảng :

– Cứu tôi với ! Nhà của tôi đang cháy ! Hãy cho ngay một xe cứu hoả đến.

Cảnh sát hỏi :

– Nhà bác ở đâu ?

Người kia đáp :

– Ôi, tôi sợ quá ! Tôi sợ quá ! Tôi không nhớ được điều gì nữa !

– Thế thì chúng tôi làm cách nào để đến nhà bác được ?

– Còn bằng cách nào nữa ! – Người đàn ông tức giận – Cứ đi cái xe cứu hoả to, màu đỏ như mọi khi ấy !

Theo VNEXPRESS.NET

Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giải nghĩa từ *cứu hỏa* (chữa cháy) và giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn mà các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *cảnh sát thành phố, phụ nữ, thanh niên, đàn ông, bị cháy, mất cắp, địa chỉ, tức giận, hoảng hốt, ngạc nhiên, xe cứu hỏa...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

a – ô3 (Một người đàn ông).

b – ô1 (Nhà người đó bị cháy).

c – ô3 (Vì quá hoảng sợ nên quên địa chỉ).

d – ô1 (Tức giận).

e – ô2 (Đi cái xe cứu hỏa to, màu đỏ như mọi khi).

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

– HS nghe lại câu chuyện *Đến bằng cách nào ?* một lần nữa.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- 2, 3 tờ giấy khổ to viết ...
- Những tấm ảnh minh họa bài chính tả và bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV giới thiệu nội dung bài chính tả, những tấm ảnh chụp cảnh thành phố Đà Nẵng – một thành phố cảng biển đẹp, lâu đời mà hiện đại của Việt Nam.

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả *Thành phố cảng biển*. Sau đó giải nghĩa những từ ngữ mới : *hài hòa, cảnh quan, đẹp như mơ, bán đảo, hoang sơ*.

Hài hòa : Sự kết hợp giữa các yếu tố, thành phần, gây ấn tượng đẹp, hoàn hảo.

Cảnh quan : Bộ phận bề mặt trái đất, có những đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, động thực vật,... phân biệt với bộ phận xung quanh.

Đẹp như mơ : Rất đẹp, rất đáng yêu.

Bán đảo : Dải đất lớn có biển hoặc đại dương bao bọc, trừ một phía nối với đất liền.

Hoang sơ : Hoàn toàn hoang dại, như ở thời nguyên thủy.

– 2, 3 HS đọc lại bài chính tả trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả (ví dụ : *Đà Nẵng, thương mại, nổi tiếng, cảng biển, cảnh quan, trải dài, bãi biển, tuyệt vời, ...*), HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn khoảng 10 câu tả cảnh thành phố nơi em ở hoặc thành phố em yêu thích (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, các gợi ý.

– HS quan sát những tấm ảnh giới thiệu một số thành phố nổi tiếng trên thế giới. GV mời 1, 2 HS đọc lời giới thiệu thành phố dưới mỗi tấm ảnh.

– GV nhắc HS đọc kĩ phần gợi ý, chọn viết về thành phố nơi mình ở hoặc thành phố mình yêu thích. Thành phố các em đang ở cũng có thể là thành phố các em rất yêu thích.

– 1, 2 HS làm mẫu : nói về thành phố theo gợi ý : Thành phố mà em tả tên là gì ? Ở đâu ? Thành phố đó lớn hay nhỏ ? Thành phố đó có những công trình kiến trúc nào ? Điểm độc đáo của thành phố đó là gì ? Em có thích thành phố đó không ? Tại sao ?

Ví dụ về một đoạn viết :

Nha Trang – thành phố bên bờ biển xanh

Nha Trang thành phố biển miền Trung là nơi có nhiều thắng cảnh nổi tiếng. Đây cũng là một trung tâm du lịch lớn của Việt Nam.

Ở đây có nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, trường dạy nghề,... Trường Đại học Thủy sản, biệt thự Bảo Đại, chùa Long Sơn, tượng Kim Thân Phật Tổ,... là những công trình kiến trúc độc đáo.

Những tòa nhà cao tầng, những công viên xinh đẹp của thành phố soi mình bên vịnh Nha Trang bốn mùa xanh thắm. Cùng với vịnh Hạ Long, năm 2003, vịnh Nha Trang được Câu lạc bộ Các vịnh đẹp nhất thế giới xếp hạng và chính thức công nhận là một trong hơn 30 vịnh đẹp nhất thế giới.

Tôi yêu Nha Trang không chỉ vì vẻ đẹp độc đáo của thành phố mà còn vì đây là quê hương thân yêu của tôi, nơi có ông bà nội tôi và các chú bác của tôi đang sinh sống.

– HS viết bài ; đọc bài trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 4 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 5 - ÔN TẬP

Mở đầu bài Ôn tập, GV có thể cho HS xem lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : Gia đình (bài 1), Cộng đồng (bài 2), Nông thôn (bài 3), Đô thị (bài 4).

I - NÓI VỀ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG, NÔNG THÔN, ĐÔ THỊ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ các bài tập 1, 3, 5. Ảnh các đô thị ở bài tập 13.
- Một số tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 2, 3, 5, 8, 10, 11, 13.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối từ ngữ với chủ đề thích hợp ở ô chữ hình tròn

- HS quan sát minh hoạ và đọc tên chủ đề trong 3 ô chữ hình tròn ; đọc các từ ngữ xung quanh.
- GV lưu ý HS : Có sự vật có thể nằm ở cùng lúc 2 chủ đề. Ví dụ : **chợ** có ở chủ đề *Đô thị* và *Nông thôn*.
- HS làm bài. GV phát giấy đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

Cộng đồng : xã tắc, quốc gia, hàng xóm, bạn bè, dân tộc

Nông thôn : miệt vườn, lúa, ruộng đồng, chợ, đàn trâu, cái cày, nông sản, nhà máy, công xưởng

Đô thị : đại lộ, thị trấn, siêu thị, chợ, thành phố, thị xã, nhà máy, công xưởng

2. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện “Bức tranh đẹp nhất”

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ : *chiến tranh, sự bình yên,...*
- HS đọc thầm truyện *Bức tranh đẹp nhất* ; điền vào mỗi chỗ trống từ ngữ thích hợp (*tình yêu, hạnh phúc, hoàn thành, đẹp nhất, biết, bức tranh, giá trị, nhận được, trở về, buồn chán*) để hoàn chỉnh truyện. GV lưu ý HS : Để điền đúng từ

ngữ thích hợp vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng những từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát phiếu đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại mẫu truyện đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) biết ; (2) nhận được ; (3) giá trị ; (4) buồn chán ; (5) đẹp nhất ;

(6) trở về ; (7) tình yêu ; (8) hạnh phúc ; (9) hoàn thành ; (10) bức tranh

– HS nói về ý nghĩa câu chuyện : Ca ngợi gia đình – nơi mang lại cho con người niềm tin, tình yêu và sự bình yên.

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện “Hươu và cây nho”

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa các từ mới : *nấp, cắn, hại, trừng phạt,...* GV lưu ý HS : Đây là bài tập khó hơn bài tập 2 vì đòi hỏi các em phải tự tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– HS quan sát 2 tranh minh hoạ, nói về tranh :

+ Tranh 1 : Hươu nấp sau cây nho cành lá xanh tươi. Người đi săn và con chó bỏ đi vì không nhìn thấy hươu.

+ Tranh 2 : Hươu ăn hết những lá nho xanh tươi. Cây nho chỉ còn cành trơ trụi. Người đi săn và con chó quay lại, đang lao tới vì phát hiện ra hươu.

– HS đọc thầm lại truyện, tự tìm từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống ; trao đổi đáp án với bạn. GV phát phiếu đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại mẫu truyện đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án, ví dụ :

(1) đuổi bắt / săn đuổi ; (2) xanh tươi / tươi tốt ; (3) nguy hiểm / hiểm nguy

(4) lá nho ; (5) quay lại / trở lại ; (6) ăn ; (7) cứu / giúp / cứu giúp / che chở cho

4. Đọc lại truyện “Hươu và cây nho” đã hoàn chỉnh, trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với câu chuyện, trả lời từng câu hỏi.

– HS trao đổi cùng với bạn về các câu trả lời. Sau đó phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Bị người đi săn và chó đuổi bắt, hươu nấp sau một cây nho.

b) Lúc đầu người đi săn và chó không nhìn thấy hươu vì cành lá xanh tươi của cây nho đã che kín hươu.

c) Sau đó, vì hươu ăn hết lá nho nên khi người đi săn và con chó quay lại, họ đã nhìn thấy hươu.

d) Kết thúc chuyện : Chó săn chạy tới cắn hươu. Hươu ngã xuống đất.

e) Hươu than thở : “Cây nho đã cứu mình mà mình làm hại nó. Mình đáng bị trừng phạt !”

g) Câu chuyện giúp em hiểu : Hươu đã ăn những lá nho che chở cho nó. Vì vậy, nó đã tự làm hại mình. / Hươu ân hận rút ra bài học cho mình nhưng đã muộn mất rồi. / Kể vô ơn đã tự làm hại mình. ...

5. Điền dấu thanh cho đúng

– HS quan sát tranh minh họa truyện *Mất một con* ; nói về tranh : Chàng nông dân về mặt ngốc nghếch, đang ngồi trên lưng một con bò, ngoái cổ lại đếm 5 con bò đi sau. Về mặt anh ta rất ngạc nhiên, lo lắng.

– HS đọc thầm truyện. GV giải nghĩa từ mới HS chưa hiểu, ví dụ : *thừa*, *Ngốc* (tên gọi anh chàng bị xem là ngốc nghếch, dại dột).

– HS làm bài, điền dấu thanh để hoàn chỉnh câu chuyện. GV phát phiếu cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại truyện vui đã điền dấu thanh hoàn chỉnh.

Đáp án :

Ở làng nọ, có một anh chàng ngốc ời là ngốc. Một hôm, anh ta ra chợ mua một đàn bò sáu con. Anh ta ngồi lên lưng một con rồi dắt cả đàn bò về nhà. Trên đường về, Ngốc quay lại nhìn đàn bò và đếm : một, hai, ba, bốn, năm. Đếm đi đếm lại sáu, bảy lần, vẫn thấy chỉ có năm con, Ngốc lo lắng.

Về đến nhà, thấy vợ đứng chờ ở cổng, Ngốc nói :

– Mình ời, chết rồi, tôi làm mất một con bò rồi !

Vợ hỏi :

– Mình mua mấy con ?

Ngốc chỉ đàn bò phía sau :

– Tôi mua sáu con, bây giờ chỉ còn năm.

Chị vợ vừa cười vừa nói :

– Thừa một con thì có !

6. Đọc lại truyện trên, cùng bạn thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi

– 1, 2 HS đọc lại trước lớp truyện cười *Mất một con*.

– 1 HS đọc lại trước lớp các câu hỏi của bài tập.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Chàng Ngốc mua một đàn bò có 6 con.

b) Mua bò xong, Ngốc ngồi lên lưng một con rồi dắt cả đàn bò về nhà.

c) Ngốc đếm đi đếm lại đàn bò, chỉ thấy có năm con vì Ngốc ngồi trên lưng con bò thứ sáu.

d) Về nhà, Ngốc nói với vợ : – Mình ời, chết rồi, tôi làm mất một con bò rồi !

e) Sau khi hiểu chuyện, vợ Ngốc cười, bảo : – Thừa một con thì có !

Lời của vợ Ngốc có ý chê : Con bò thứ bảy thừa ra chính là chàng Ngốc.

7. Kể lại mẩu chuyện vui trên

- Từng cặp HS kể chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, khen ngợi những HS nhớ chuyện, diễn đạt rõ, đúng bằng tiếng Việt, thể hiện được tính khôi hài của câu chuyện.

8. Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B :

- GV nêu yêu cầu của bài tập : HS đọc bài *Gia tộc ở nông thôn Việt Nam*, tìm hiểu nghĩa của các từ : *tôn ti, gia tộc, gia phả, truyền thống*.
- 2 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp nội dung bài tập : HS1 đọc bài *Gia tộc ở nông thôn Việt Nam*, HS2 đọc bài tập nối từ với lời giải nghĩa thích hợp.
- GV có thể nói thêm, giúp HS hiểu về tôn ti trong gia tộc ở nông thôn Việt Nam : *kì – cụ – ông – cha – tôi – con – cháu – chắt – chít*.
- HS làm bài, đoán nghĩa của từ ngữ ở bên A ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 3

9. Dựa theo nội dung bài “Gia tộc ở nông thôn Việt Nam”, đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng

- HS đọc các câu hỏi và phương án trả lời, đối chiếu với bài *Gia tộc ở nông thôn Việt Nam* để chọn phương án trả lời đúng.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a – ô3 (Giữa nhiều người có quan hệ họ hàng).
- b – ô1 (Để làm rõ kẻ trên, người dưới).
- c – ô2 (Gia đình được coi trọng hơn gia tộc).
- d – ô1 (Nhiều người chuyển ra đô thị hoặc nơi có điều kiện tốt hơn).

10. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh câu

- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV lưu ý HS : Để tìm được từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống, đồng thời em cần hiểu nghĩa của từ em định chọn để điền.
- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại kết quả làm bài và sửa bài theo lời giải đúng :
 - a) (1) chằng chịt, (2) bạt ngàn
 - b) (1) khởi hành, (2) khu du lịch sinh thái

- d) (1) trung tâm, (2) quan trọng, (3) nổi tiếng

11. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh mẫu chuyện
Các bước thực hiện như bài tập 10.

Sau khi HS diễn từ để hoàn chỉnh, GV mời một vài HS đọc lại toàn bộ mẫu chuyện *Cần phải có đèn đường*; hỏi các em về tính khôi hài của chuyện (Người đàn ông say rượu tự cho là mình thông minh khi ông ta không tìm ví ở nơi mất ví mà tìm ví ở nơi có ánh sáng).

Đáp án : (1) vĩa hè ; (2) giải thích ; (3) ngạc nhiên ; (4) quán ; (5) đèn

12. Đọc truyện và trả lời câu hỏi

– Hai HS tiếp nối nhau đọc yêu cầu của bài. HS1 đọc mẫu truyện *Ước mơ của em có hình gì ?* HS2 đọc các câu hỏi. GV giải nghĩa từ *thưa* (trả lời một cách lễ phép).

- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với mẫu chuyện tự trả lời.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- Cô giáo bảo học sinh vẽ vào tờ giấy để hiểu học sinh hơn.
- Hình vẽ của mỗi học sinh nói lên ước mơ của từng em.
- Cô giáo hỏi cô bé để giấy trắng về ước mơ của cô bé.
- Vì cô bé không vẽ gì cả.
- Cô bé trả lời : em không vẽ vì em không biết chống có hình gì.

13. Điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp để hoàn chỉnh câu

- HS đọc thầm nội dung bài tập, quan sát các tấm ảnh minh hoạ.
- GV giới thiệu vài nét về các đô thị : Rangoon (của Myanmar), Potosi (của Bolivia), Tokyo (của Nhật Bản), Jericho (gần Biển Chết).
- HS trao đổi với bạn, làm bài; phát biểu ý kiến.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Sau khi chữa bài, GV mời một vài HS đọc lại các câu đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) thành phố b) coi c) (1) giữ ; (2) vị trí
d) (1) thấp ; (2) thấp e) (1) chính trị ; (2) quan trọng.

14. Sắp xếp các từ ngữ thành câu

– HS đọc thầm yêu cầu bài tập. GV lưu ý HS : Để sắp xếp các từ ngữ đã cho thành câu, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung các nhóm từ ngữ (biểu thị ý nghĩa về đối tượng hay trạng thái, đặc điểm của đối tượng ; biểu thị ý nghĩa thời gian hay nơi chốn,...) để sắp xếp đúng ngữ pháp.

- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- Một vài HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Hải Phòng được gọi là thành phố hoa phượng đỏ.
- b) Vào mùa hè, khắp phố phường đỏ rực một màu hoa.
- c) Thành phố biển Nha Trang có rất nhiều thắng cảnh tuyệt đẹp.
- d) Mọi khu phố của thành phố này đều có công viên xanh, sạch, đẹp.
- e) Mọi con đường của thành phố Huế đều có nhiều cây xanh.

II - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 1.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 2, 3, 4, 5, 13.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Hoàn thành truyện vui “Bộ trang phục đẹp” bằng cách điền vào chỗ trống từ thích hợp : **hết, rồi hoặc nữa**

– HS đọc nội dung bài tập, quan sát tranh, nói về tranh : Một phụ nữ đang ngắm một bộ trang phục hiện đại khoác trên người một ma-nơ-canh bày trong tủ kính, gồm có : một bộ váy áo, một cái mũ, một túi xách tay, một đôi giày cao gót. Màu sắc của trang phục rất hài hoà.

– GV giúp HS hiểu nghĩa từ mới : *mắc* (từ dùng của người miền Nam) cùng nghĩa với *đắt* ; giải nghĩa thêm : mua *hết* = mua *hết* (tất cả).

- HS đọc thầm câu chuyện, làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS đọc kết quả làm bài trước lớp. GV và cả lớp thống nhất đáp án.
- Một vài HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án : (1) hết ; (2) rồi ; (3) rồi ; (4) rồi ; (5) nữa ; (6) nữa

2. Nối A với B để tạo thành câu

– HS đọc vế câu ở bên A, sau đó đọc vế câu ở bên B ; suy nghĩ, nối A với B để tạo câu thích hợp.

– HS làm bài tập trên giấy, dán bài lên bảng rồi đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 2 ; b – 4 ; c – 1 ; d – 3

3. Viết tiếp vào mỗi chỗ trống một cụm từ thích hợp để hoàn thành câu

- HS đọc thầm nội dung bài tập.
- GV giải đáp thắc mắc (nếu có) ; lưu ý HS : bài tập giúp các em củng cố cách dùng kiểu câu có vị ngữ là một cụm chủ vị.
- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- Hai HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp ; đọc kết quả. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.
- Nhiều HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Dương Lễ *con nhà nghèo.*
- b) Búp bê *mặt rất xinh.*
- c) Đàn trâu *bụng no tròn.*
- d) Con hươu ấy *cổ rất cao.*
- e) Con rắn đó *thân rất dài.*
- g) Cánh đồng này *lúa rất xanh.*

4. Điền vào chỗ trống từ thích hợp : *đã* hoặc *mới*

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV giải nghĩa các từ mới : *tài liệu* ; lưu ý HS : bài tập giúp các em củng cố cách dùng các từ ***đã***, ***mới*** phù hợp với mỗi tình huống.
- HS làm bài ; trao đổi bài với bạn.
- HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp. GV và các HS khác nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- Ngoại (1) ***đã*** già nhiều.
Làng xóm cũng (2) ***đã*** thay đổi nhiều.
Lân phải hỏi đường mãi (3) ***mới*** tìm được nhà ngoại.
Con ở chơi với ngoại 1 tháng (4) ***đã***.
Lân nói sẽ ở với ngoại một tháng, tháng sau (5) ***mới*** ra Bắc.
Nhưng (6) ***mới*** 3 tuần, Lân (7) ***đã*** bay ra Bắc.
Cậu phải ra ngay (8) ***mới*** giải quyết được công việc.

5. Dựa theo nội dung các bài đã học, nối A với B để tạo thành câu

- HS đọc các vế câu ở bên A và bên B.
- GV lưu ý HS ý nghĩa của cấu trúc câu ***nhờ ... mới***.
- HS nối các vế câu dựa theo nội dung các bài đã học, GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy, dán bài lên bảng lớp. Cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 3

6. Viết câu trả lời có *đã ... rồi* hoặc *sắp ... rồi* để hoàn thành các hội thoại

- HS đọc nội dung bài tập ; làm bài. GV lưu ý các em cần dựa vào lời hỏi ở trước và lời đáp ở sau mỗi dòng trống để viết câu thích hợp.
- HS làm bài, đọc kết quả. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) – Con ***đã*** sắp xếp ***rồi*** ạ.
 - Con ***sắp*** nấu xong ***rồi*** ạ.
- b) – ***Sắp*** lên phố ***rồi***, em ạ.
 - Nhà chị ***sắp*** ra mặt phố ***rồi***.

7. Đặt câu với từ ngữ đã cho theo mẫu

- GV nêu yêu cầu của bài tập : Sắp xếp từ ngữ đã cho để tạo câu theo mẫu, có sử dụng cụm từ ***được xem là***.

- GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc câu.
- HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) Hải Phòng *được xem là* thành phố cảng quan trọng của Việt Nam.
- b) Khu vực Bưu điện và Nhà thờ Đức bà *được xem là* Paris nhỏ của Sài Gòn.
- c) Thành phố Vũng Tàu *được xem là* nơi nghỉ mát tuyệt vời ở Việt Nam.
- c) Khu phố này *được xem là* khu phố đẹp nhất, sang trọng nhất của thành phố.
- e) Công trình kiến trúc này *được xem là* công trình kiến trúc cổ nhất khu vực Đông Nam Á.

8. Hoàn thành câu theo mẫu (sử dụng bất cứ ... cũng ...)

- GV nêu yêu cầu của bài tập : Viết tiếp vào các chỗ trống để hoàn thành câu theo mẫu, có sử dụng kết cấu ***bất cứ ... cũng...***
- GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc câu.
- Các bước tiếp theo như bài tập 7.

Đáp án, ví dụ :

- a) Loài cây này *bất cứ* mùa nào *cũng* xanh tốt.
- b) Cô Lan *bất cứ* lúc nào *cũng* vui vẻ, duyên dáng.
- c) *Bất cứ* ngày nào, siêu thị *cũng* mở cửa phục vụ hoạt động mua sắm.
- d) *Bất cứ* ngày nào, hành khách *cũng* mua được vé máy bay.
- e) *Bất cứ* lúc nào, bưu điện *cũng* nhận chuyển các cuộc điện thoại.

9. Hoàn thành câu theo mẫu (có sử dụng còn ... thì ...)

- HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Dựa vào câu và từ ngữ đã cho, hoàn thành câu theo mẫu, có sử dụng kết cấu ***còn ... thì ...***
- GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc câu. Lưu ý HS : cấu trúc ***còn ... thì ...*** dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là một trường hợp khác hoặc trái ngược so với điều vừa nói đến.
- HS lần lượt đọc từng câu của bài tập. GV giải nghĩa từ *lầu* = *nhà có gác, nhà tầng ; tầng trên của nhà*.
- HS làm bài ; lần lượt đọc to từng câu trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.
- HS đọc lại các câu đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) (...) *Còn* Vũng Tàu *thì* được gọi là thành phố biển.
- b) (...) *Còn* Hội An *thì* nổi tiếng với phố cổ và cảng biển lâu đời.
- c) (...) *Còn* đường phố Trần Hưng Đạo *thì* trồng rất nhiều cây cơm nguội.
- d) (...) *Còn* người miền Nam *thì* gọi là nhà lầu.
- e) (...) *Còn* người miền Nam *thì* gọi là tầng trệt, lầu một, lầu hai.

10. Hoàn thành các đối thoại theo mẫu (có sử dụng mọi ... đều ...)

– HS đọc trước lớp câu mẫu và các câu hỏi của bài tập 10, xác định yêu cầu của bài tập : hoàn thành các đối thoại theo mẫu.

– GV hướng dẫn HS : câu trả lời cần sử dụng kết cấu **mọi ... đều ...** để biểu thị ý nhấn mạnh vào tính chất, trạng thái chung của các sự vật, hiện tượng được nói đến.

– HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.

– HS cùng bạn thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) – Mọi bài hát trong CD này đều ca ngợi vẻ đẹp của đất nước Việt Nam.

b) – Mọi con đường của thành phố này đều được trồng cây xanh.

c) – Mọi con đường đều dẫn tới khu trung tâm thành phố.

d) – Mọi học sinh đều có thể giải được bài toán này.

e) – Mọi siêu thị đều có bán trái cây và hoa tươi.

11. Đặt câu với từ ngữ đã cho theo mẫu (sử dụng trong ... có ...)

– HS đọc (câu mẫu, nội dung) và giải thích yêu cầu của bài tập : Dựa vào từ ngữ đã cho để hoàn thành câu theo mẫu, có sử dụng kết cấu **trong ... có ...**

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc của câu.

– HS lần lượt đọc từng câu của bài tập.

– Các bước tiếp theo như bài tập 7.

Đáp án :

a) Trong gói quà này, có quyển sách mà em rất thích.

b) Trong thành phố có rất nhiều siêu thị, chợ.

c) Trong cửa hàng ấy có rất nhiều điện thoại di động.

d) Trong quầy lưu niệm đằng kia có những món đồ lưu niệm rất độc đáo.

e) Trong đĩa CD kia có những bài hát mà bạn yêu thích.

12. Hoàn thành câu theo mẫu (có sử dụng nếu ... chắc ...)

– HS đọc (câu mẫu, nội dung) và giải thích yêu cầu của bài tập : Viết tiếp vào chỗ trống để hoàn thành câu theo mẫu, có sử dụng kết cấu **nếu ... chắc ...**

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cấu trúc câu ; lưu ý HS : kết từ **nếu** dùng để nêu một giả thiết, một điều kiện phối hợp với từ **chắc**, **chắc là** ở vế sau của câu để biểu thị quan hệ giải thích, một khi có hiện tượng này thì có nghĩa là có hiện tượng kia và người nói tin vào điều mình nói ra.

– HS lần lượt đọc từng câu của bài tập. GV nhắc HS đọc kĩ vế câu đã cho để viết tiếp vế câu còn lại.

– Các bước tiếp theo như bài tập 7.

Đáp án, ví dụ :

- a) *Nếu* đường phố rộng hơn, *chắc* đi lại sẽ thuận tiện hơn nhiều
- b) *Nếu* ở khu phố này có thêm một siêu thị, *chắc* việc mua bán sẽ thuận lợi hơn.
- c) *Nếu* chúng ta đi học sớm hơn, *chắc* sẽ không bị tắc đường.
- d) Bài toán này, *nếu* bớt đi một yêu cầu, *chắc* sẽ dễ hơn nhiều.

13. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui

- HS đọc thầm nội dung của bài tập.
- GV lưu ý HS : Để chọn được từ thích hợp trong các từ đã cho điền vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng nội dung từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống, đồng thời em cần hiểu nghĩa của từ em định chọn để điền.
- HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát giấy đã viết bài tập cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS đọc lại kết quả làm bài và sửa bài theo lời giải đúng (nếu sai).
- GV mời một vài HS đọc lại truyện vui *Người mẹ được nhiều phiếu bầu chọn nhất* đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- (1) Vừa ; (2) đã ; (3) rất ; (4) nào ; (5) ạ ; (6) nào ; (7) ư ; (8) bao nhiêu ; (9) ạ

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp cuối bài 5. GV dặn các em về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 6 - MÔI TRƯỜNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách thăm hỏi, trò chuyện về các vấn đề môi trường (bảo vệ loài gấu, giữ sạch môi trường, bầu không khí,...).

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Biết cách sử dụng các cấu trúc *mặc dù... nhưng (vẫn) ...*; biết phân biệt cách dùng *bất chấp* và *mặc dù*.

– Biết sử dụng mẫu câu nói về số lần thực hiện hành động : *ngày / tuần / tháng / năm... lần*

– củng cố các cách dùng từ *chứ* để cầu khiến và bác bỏ.

– củng cố cách sử dụng mẫu câu *hầu như ai / người nào... cũng...*

b) Từ vựng : Các từ ngữ về môi trường và bảo vệ môi trường

c) Văn hoá : Cung cấp kiến thức về tình hình môi trường và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

I - LUYỆN ĐỌC

HÃY BẢO VỆ LOÀI GẤU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh hoạ bài đọc trong sách.

– đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Môi trường* và bài đọc *Hãy bảo vệ loài gấu* ; hướng dẫn HS quan sát ảnh những con gấu sống trong rừng, nêu các câu hỏi có liên quan đến loài gấu.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

- GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *gấu trúc, săn bắt, phía tây, luật, bắt chấp, tù, nhốt, chuồng cũi, tồi tệ, đau đớn, tình hình, kêu gọi, khẩu hiệu.*
- GV đọc mẫu, hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 4 em) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp 4 đoạn của bài (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).
- HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn (thi đọc đoạn 1, sau là đoạn 2,...).

3. Dựa vào bài đọc, giải thích ý nghĩa của các con số (bài tập 1)

- HS đọc thầm từng con số, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- 1 000 : Đây là số lượng gấu trúc sống ở miền núi phía tây Trung Quốc.
- 0,25 USD : Đây là giá một gram mật gấu ở Trung Quốc.
- 20 USD : Đây là giá một gram mật gấu trên thị trường quốc tế.
- 4 đến 6 tháng 1 lần : Đây là chu kỳ lấy mật gấu thông thường.
- 2 tuần 1 lần : Đây là chu kỳ lấy mật gấu của những người muốn kiếm tiền nhanh.

4. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 2)

- HS tiếp nối nhau đọc lần lượt từng câu hỏi trước lớp.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- Nguyên nhân làm cho số lượng gấu ngày càng giảm đi là do con người phá rừng làm cho gấu không có chỗ ở, giết gấu để lấy các bộ phận cơ thể làm thuốc.
- Hiện nay chỉ có loài gấu trúc không bị săn bắt.
- Người ta buôn bán mật gấu để kiếm tiền.
- Việc buôn bán mật gấu hiện nay diễn ra phổ biến ở châu Á và trên khắp thế giới.
- Gấu bị nuôi nhốt trong những chuồng cũi chật hẹp với điều kiện sống tồi tệ.
- Trung tâm Giáo dục thiên nhiên Việt Nam kêu gọi mọi người bảo vệ loài gấu, không săn bắt và nuôi gấu, không sử dụng mật gấu và các bộ phận của gấu.

5. Kể lại nội dung bài đọc theo lời của em (bài tập 3)

- Từng cặp HS tập kể lại nội dung bài đọc bằng lời của mình.
- HS thi kể lại (không nhìn sách) nội dung bài đọc trước lớp.

6. Thảo luận nhóm (bài tập 4)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS chia nhóm, thảo luận để trả lời từng câu hỏi.
- Đại diện nhóm thi trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình trước lớp.

7. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

7.1. Bài tập 5 (Nối A với B để tìm các cặp từ gần nghĩa)

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập.
- GV giải nghĩa các từ mới (*giữ gìn, hoang dại, cổ truyền*).
- Học sinh tự nối các cặp từ gần nghĩa ; đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng : a – 2 ; b – 3 ; c – 4 ; d – 5 ; e – 1

7.2. Bài tập 6 (Dùng mẫu câu **mặc dù... nhưng (vẫn)...** nói về mỗi tình huống)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu, giúp HS dùng mẫu câu **mặc dù... nhưng (vẫn)...** để nói về các tình huống được nêu trong bài tập.
- HS làm bài cá nhân. GV giúp đỡ những HS yếu, chữa bài cho HS.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) *Mặc dù* mẹ nhắc con đi ngủ mấy lần *nhưng* con *vẫn* ngồi đọc truyện.
- b) *Mặc dù* ở Việt Nam không có gấu trúc *nhưng* nhiều trẻ em Việt Nam *vẫn* được thấy gấu trúc qua phim ảnh.
- c) *Mặc dù* bảo vệ loài gấu là công việc còn rất lâu dài và khó khăn *nhưng* công việc ấy *vẫn* sẽ thành công vì được nhiều người ủng hộ.
- d) *Mặc dù* nhiều người biết rằng luật không cho phép buôn bán gấu và các bộ phận cơ thể gấu, *nhưng* vì muốn kiếm tiền nhanh, họ *vẫn* nuôi nhốt gấu để lấy mật.

7.3. Bài tập 7 (Nối A với B để tạo thành câu)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV giải nghĩa từ ngữ HS chưa hiểu (nếu có).
- Học sinh tự nối các vế ở A với các vế ở B để tạo thành các câu thích hợp.
- HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng : a – 3 ; b – 2 ; c – 5 ; d – 1 ; e – 4

7.4. Bài tập 8 (Điền vào chỗ trống : **bất chấp** hay **mặc dù** ?)

- GV nêu yêu cầu của bài tập; hướng dẫn HS cách dùng các từ **bất chấp** và **mặc dù**, giúp HS nhận biết sự khác biệt trong cách dùng hai từ này. GV lưu ý HS có trường hợp đặc biệt có thể dùng **mặc dù** / **bất chấp** đều được.
- HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn.
- HS đọc từng câu văn đã hoàn chỉnh trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án. GV lưu ý HS : Câu d có thể điền **mặc dù** hoặc **bất chấp** ; Câu e chỉ điền được **bất chấp** (không thể dùng **mặc dù**).
- Một vài HS đọc lại các câu văn đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) **bất chấp** ; b) **mặc dù** ; c) **mặc dù** ;
- d) **mặc dù** / **bất chấp** ; e) **bất chấp** ; g) **bất chấp**

7.5. Bài tập 9 (*Xem thời khóa biểu của John. Nói về kế hoạch của John.*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS biết cách thực hiện yêu cầu của bài tập qua phân tích **M** : *Học tiếng Việt → Anh John học tiếng Việt một tuần 3 lần (3 buổi)*. Để trả lời đúng (*Anh John học tiếng Việt một tuần 3 lần [3 buổi]*), HS phải tìm thông tin trong thời khóa biểu (TKB).

– GV hướng dẫn từng cặp HS luyện nói theo mẫu :

HS1 : – Chơi tennis

HS2 (nhìn TKB trả lời) : – Anh John chơi tennis một tuần 2 lần (2 buổi).

HS1 : Dạy Tiếng Anh ở trường tiểu học.

HS2 (nhìn TKB trả lời) : – Anh John dạy tiếng Anh ở trường tiểu học một tuần 2 lần (2 buổi).

– Từng cặp HS nhìn TKB, thi nói trước lớp về kế hoạch của John.

7.6. Bài tập 10 (*Thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh*)

– HS đọc câu đối thoại mẫu : (*Đi bơi*) – *Bạn có hay đi bơi không ? – Tôi đi bơi một tuần ba lần.*

– GV giúp HS hiểu : bài tập giúp các em củng cố cách nói về số lần thực hiện hành động.

– 2 HS thực hành hỏi – đáp làm mẫu theo các nội dung gợi ý.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

– Bạn có hay đi chợ không ?

– Tôi đi chợ một tuần bốn lần.

– Bạn có hay nấu cơm không ?

– Tôi chỉ nấu cơm một tuần 2 lần vào sáng thứ bảy và sáng chủ nhật.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : **1. Gấu bị lấy mất 4 đến 6 tháng một lần. 2. Bất chấp** việc có thể bị phạt tù, nhiều người vẫn sẵn bắt và buôn bán gấu.

II - HỘI THOẠI

CÂU LẠC BỘ 3T

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài hội thoại trong sách.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Câu lạc bộ 3T* ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa bài, hỏi HS :

- Bản tin này của tổ chức nào ?
- Trong bản tin có mấy bài báo ?
- Các bài báo viết về vấn đề gì ?
- Các tấm ảnh trong bản tin có gì liên quan đến môi trường ?

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *tái sử dụng, tái chế, rác thải, cói, chai, tiết kiệm, thói xấu, vứt rác, lung tung, tiện, thói quen, phong trào, ô nhiễm, đồ vật, nhân tiện, hóa ra.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời phóng viên và Phương, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (phóng viên, Phương) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS cùng bạn bên cạnh hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) – 3T là 3 chữ cái đầu của 3 từ *Thay đổi, Tái sử dụng và Tái chế.*
- b) – Câu lạc bộ 3T là câu lạc bộ hoạt động vì môi trường.
- c) – Câu lạc bộ 3T được thành lập từ tháng 12 năm 2007, hiện nay có gần 100 thành viên là học sinh, sinh viên. Các thành viên câu lạc bộ tham gia nhiều hoạt động bảo vệ môi trường như kêu gọi người dân thành phố không dùng túi nilon, tiết kiệm điện và nước sạch, giảm lượng rác hằng ngày,...
- d) – Mọi người có thể đến ngày hội trao đổi đồ cũ để mua bán, trao đổi những đồ vật đã dùng rồi nhưng vẫn còn tốt.
- e) HS trả lời tùy thực tế trường các em – có hay không có câu lạc bộ 3T.
- g) Gợi ý : Những câu lạc bộ như 3T giúp mọi người nhận biết vai trò của môi trường đối với cuộc sống, có ý thức phải bảo vệ môi trường, biết giữ gìn môi trường, cùng thi đua bảo vệ môi trường,...)

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

Từng cặp HS đóng vai phóng viên và Phương, thực hành hỏi – đáp (nhìn SGK). Sau đó thoát ly SGK, hội thoại tự do hơn.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Nối từ ngữ với chủ đề thích hợp ở ô tròn tô màu*)

– GV mời 1 HS giải thích yêu cầu của bài tập : Đây là bài tập phân loại các từ ngữ theo chủ đề. Cần đọc từng từ ngữ, nối mỗi từ ngữ với chủ đề thích hợp (*Chất liệu – Hành động – Vật dụng*).

– HS làm bài cá nhân ; đọc kết quả.

Đáp án:

Chất liệu : nilon, giấy, cói

Hành động : tái sử dụng, tái chế, thay đổi

Vật dụng : chai, thùng, túi.

5.2. Bài tập 4 (*Dùng ... **chứ** đặt câu hỏi thích hợp với các tình huống*)

– GV giúp HS phân tích câu mẫu, hiểu yêu cầu của bài tập : luyện tập cách dùng từ “*chứ*” để đặt câu hỏi thích hợp với các tình huống.

– HS làm bài cá nhân, luyện tập đặt câu theo mẫu.

– HS đọc kết quả làm bài trước lớp. GV nhận xét, chữa lỗi sai. Cả lớp thống nhất đáp án.

– Một vài HS đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) (...). Phương nói : “Ngày mai Lân tham dự hội trao đổi đồ cũ với mình chứ ?”

b) (...). Phương nói : “Anh sẽ quảng cáo về Câu lạc bộ 3T trên báo chứ ? ”

c) (...). Vân nói : “Hương đi học bằng xe đạp với mình chứ ? ”

d) (...). Kiên nói : “Chị tham gia câu lạc bộ 3T với em chứ ?”

e) (...). Hùng nói : “Mẹ cho con đi đá bóng với bạn Tùng chứ ?”

5.3. Bài tập 5 (*Dùng ... **chứ** để phản đối ý kiến của người đối thoại trong các tình huống*)

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập: luyện tập cách dùng từ “*chứ*” để phản đối ý kiến của người đối thoại trong các tình huống.

– HS làm bài cá nhân, luyện tập đặt câu theo mẫu. Sau đó, thực hành hỏi – đáp cùng bạn bên cạnh.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) A : – Noel năm nay vào ngày thứ mấy ? Thứ ba à ?

B : – Thứ năm chứ !

b) A : – Tuần sau lớp mình đi du lịch Hạ Long đấy.

B : – Đi Cát Bà chứ !

c) A : – Câu lạc bộ 3T mới được thành lập 2 tháng.

B : – Một năm rồi chứ !

d) A : – Đi xe đạp tiện hơn đi xe buýt nhiều nhỉ ?

B : – Đi xe buýt tiện hơn chứ !

e) A : – Ở miền núi ban ngày lạnh hơn ban đêm.

B : – *Ban đêm lạnh hơn chứ !*

5.4. Bài tập 6 (*Nối A với B để tạo thành câu*)

– HS đọc từng vế câu ở bên A bên B.

– GV giải nghĩa các từ mới.

– Học sinh tự nối các vế ở A với các vế ở B để tạo thành các câu thích hợp.

– HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 3

5.5. Bài tập 7 (*Chuyển đổi từ ngữ in nghiêng theo mẫu*)

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập: HS cần chuyển đổi kết cấu “*tất cả + danh từ*” (*tất cả mọi người*) sang cách nói “*danh từ + nào + cũng*” (*người nào cũng*) để diễn đạt cùng một nội dung thông tin.

– HS luyện tập chuyển đổi câu theo mẫu ; đọc từng câu văn đã chuyển đổi trước lớp.

Đáp án :

a) Ở câu lạc bộ 3T, *thành viên nào cũng* đi học bằng xe đạp.

b) Ở vùng này, hầu như *con sông nào cũng* bị ô nhiễm nặng.

c) Ở cửa hàng này, hầu như *thứ nào cũng* tươi ngon.

d) Hầu như *buổi sáng nào bà Ba cũng* đi tập thể dục ở công viên.

e) Tháng này hầu như *ngày nào trời cũng* mưa.

g) Hầu như *nơi nào trên thế giới cũng* có người ở.

5.6. Bài tập 8 (*Điền từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ mới (*ngghiêm trọng*), giải thích thắc mắc của HS (nếu có).

– HS làm bài cá nhân : Lựa chọn các từ ngữ cho trước, điền vào chỗ trống thích hợp.

– Một số HS đọc lại bài “Nước mưa có sạch không ?” đã điền từ ngữ hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) nước sạch ; (2) có lợi ; (3) nước mưa ;

(4) ô nhiễm ; (5) rơi ; (6) rửa ; (7) vi khuẩn ; (8) đun sôi

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Bạn đi xem phim với tôi **chứ** ?*
2. – *Món ăn này có vẻ không ngon nhỉ ? – Ngon **chứ** !* 3. *Ở thành phố này **hầu như ai cũng** dùng túi nilon.*

III - LUYỆN NGHE

AI HẠNH PHÚC HƠN ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài **Luyện nghe Ai hạnh phúc hơn ?** Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, nói về tranh : Bên cánh đồng, một ông to béo, ăn mặc sang trọng đang nói chuyện với một anh nông dân. Anh nông dân nằm tựa đầu vào gốc cây, quần áo cũ, xấu, nhưng dáng điệu rất vui vẻ.

2. Nghe – hiểu

AI HẠNH PHÚC HƠN ?

Một triệu phú về nông thôn thưởng thức không khí trong lành. Thấy một anh nông dân ngồi ca hát vui vẻ trên cánh đồng, triệu phú bảo :

– Anh ngồi ca hát làm gì ! Phải cố gắng làm việc để trở nên giàu có chứ ?

Anh nông dân hỏi :

– Theo ông, tôi nên làm gì ?

Triệu phú nói :

– Anh mua một con bò, chăm sóc thật tốt. Sau đó anh bán đi, mua hai con bò, rồi lại chăm sóc, lại bán đi, mua thêm nhiều bò nữa. Cuối cùng, anh sẽ có một đàn bò lớn.

Anh nông dân hỏi :

– Sau khi có nhiều bò, tôi làm gì ?

– Khi đó anh sẽ có rất nhiều tiền, anh có thể xây nhà to, rồi mua ô tô. Rồi đi du lịch, như tôi bây giờ.

Anh nông dân lại hỏi :

– Vậy, vì sao ông về quê tôi ?

Triệu phú đáp :

– Vì ở làng quê mới có không khí trong lành.

Anh nông dân cười to :

– Ông thấy chưa ? Ông cần có nhiều tiền để về quê tôi. Còn tôi ở đây rồi, tôi phải vất vả kiếm nhiều tiền để làm gì ?

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào □ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có)...

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *trong lành, ca hát, cố gắng*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

a – ô3 (Để thưởng thức không khí trong lành).

b – ô3 (Ca hát vui vẻ trên cánh đồng).

c – ô2 (Anh phải lo làm giàu đi).

d – ô1 (Kinh doanh bò).

e – ô3 (Để có tiền đi du lịch, về làng quê thưởng thức không khí trong lành).

g – ô2 (Tôi đang ở nơi không khí trong lành, vất vả kiếm tiền để làm gì ?)

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc các câu hỏi của bài tập 2, trao đổi cùng bạn về câu trả lời. GV khuyến khích các em bày tỏ suy nghĩ riêng.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án, ví dụ :

Với câu a : Triệu phú lúng túng, không biết trả lời ra sao. / Triệu phú bảo : Anh nói có lý đấy nhĩ ? ...

Với câu b : Câu chuyện muốn nói : hạnh phúc của con người là được sống trong môi trường trong lành. / Sống trong môi trường xanh, sạch, đẹp là hạnh phúc của con người.

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả *Ai hạnh phúc hơn ?*

– 2, 3 HS đọc đoạn văn trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, đọc lại cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Dựa vào những thông tin trong bài tập 2, HS viết bài để giới thiệu về Ngày Môi trường Thế giới.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, các thông tin.

– HS viết bài ; đọc bài trước lớp; cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

Ví dụ : Ngày Môi trường Thế giới được tổ chức vào ngày 5 tháng 6 hằng năm. Đây là ngày kỉ niệm do Liên hợp quốc chọn vào năm 1972, trong hội nghị với đề tài “Môi trường – Con người ” ở Stockholm (Thụy Điển), nhằm mục đích giúp mọi người hiểu biết hơn về môi trường và khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường trên toàn cầu. Trong ngày này, tại nhiều quốc gia trên thế giới diễn ra các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới như : Cùng chạy bộ qua các đường phố, đua xe đạp, thi viết về đề tài môi trường trong các trường học, trồng cây, làm sạch các khu vực bị ô nhiễm,...

* Cuối giờ, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 6 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 7 - PHONG TỤC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện về các vấn đề thuộc phong tục tập quán.
- Biết cách sử dụng một số nghi thức lời nói tiếng Việt (chúc tụng, thăm hỏi,...).

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Biết sử dụng các kết cấu dùng từ chỉ hướng như (*động từ + đến, đi, về, lại*), ví dụ *đem về, mang lại*,...
- Biết cách sử dụng mẫu câu *toàn là, (tức) là*
- Biết cách sử dụng mẫu câu *như là... này* với ý nghĩa liệt kê.
- Cách dùng từ *chỉ*...

b) Từ vựng : Từ ngữ về phong tục tập quán.

- c) Văn hoá : Cung cấp kiến thức về phong tục tập quán Việt Nam (cách chúc tụng, các phong tục Tết Nguyên Đán,...) và một số phong tục nước ngoài (lễ Giáng sinh...).

I - LUYỆN ĐỌC

PHONG TỤC NGÀY TẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Phong tục* và bài *Phong tục ngày Tết* ; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh, trả lời các câu hỏi có liên quan Tết Nguyên Đán.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *xuất hành, phương hướng, quỷ thần, phát đạt, an khang thịnh vượng, phát tài phát lộc, đa, si, non, cấm, dự đoán, vừa phải, lì xì.*

- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp 5 đoạn trong bài (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 5 em) tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (Đánh dấu ☒ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp – bài tập 1)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).
- Dựa vào nội dung bài đọc, HS đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
 - a – ô3 (Ngày, giờ và phương hướng tốt).
 - b – ô2 (Sợ gặp điều không hay trong cả năm mới).
 - c – ô1 (Hướng tây bắc).

4. Hỏi – đáp với bạn về phong tục mừng năm mới ở Việt Nam dựa theo bài đọc (bài tập 2)

- GV hướng dẫn HS xem lại bài đọc, sau đó luyện tập theo cặp (em hỏi – em đáp) về các phong tục mừng năm mới ở Việt Nam được nhắc đến trong bài.
- Từng cặp HS luyện tập hỏi – đáp, sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Ví dụ :

Bài đọc nói đến những phong tục mừng năm mới nào ở Việt Nam ?

Tục xuất hành là tục lệ gì ?

Tục xuất hành được thực hiện khi nào ?

Trước khi xuất hành, người ta phải làm gì ?

Người Việt Nam thường xuất hành đi đâu ? ...

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 1 (Giải thích ý nghĩa của các từ ngữ)

– Dựa vào nội dung bài đọc, HS cố gắng giải thích nghĩa của các từ ngữ được nêu trong bài tập 1 bằng tiếng Việt.

- HS phát biểu ý kiến ; GV nhận xét và chỉnh sửa các lỗi sai.
- GV đưa ra đáp án đúng, HS tự sửa bài của mình theo đáp án.

Đáp án :

a) Xuất hành là đi ra khỏi nhà trong ngày đầu năm để tìm sự may mắn cho mình và gia đình.

- b) Hái lộc là hái một cành lá nhỏ ở chùa hay đền mang về nhà để lấy may.
- c) Lì xì là tục mừng tuổi trẻ em bằng những đồng tiền mới bỏ trong phong bì màu đỏ.
- d) Phát tài phát lộc là nhiều tiền nhiều của
- e) An khang thịnh vượng là mạnh khỏe, giàu có.

g) “Mồng một tết cha, mồng hai tết mẹ, mồng ba tết thầy” nghĩa là mồng một là ngày đi chúc tết họ hàng bên nội, mồng hai đi chúc tết họ hàng bên ngoại, còn mồng ba đi chúc tết thầy giáo, cô giáo hoặc những người trên của mình.

5.2. Bài tập 4 (Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ ngữ cho trước)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ ngữ HS chưa hiểu (nếu có).
- HS tự tìm các từ trái nghĩa với từ đã cho (có thể dùng từ điển). Sau đó, đọc kết quả trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

- | | | | | | |
|-------------|---|-----------|-------------------|---|----------------|
| a) bên nội | ≠ | bên ngoại | | | |
| b) (lá) non | ≠ | (lá) già | e) giàu có | ≠ | nghèo khó |
| c) may mắn | ≠ | rủi ro | g) tươi tốt | ≠ | héo tàn |
| d) được mùa | ≠ | mất mùa | h) (mặt trời) mọc | ≠ | (mặt trời) lặn |

5.3. Bài tập 5 (Viết vào mỗi chỗ trống lời chúc thích hợp với mỗi tình huống)

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV mời 1 HS làm mẫu với câu a để cả lớp hiểu : bài tập luyện cho các em biết nói các lời chúc đúng tình huống.
- HS làm bài cá nhân. GV chữa bài cho HS.
- HS đọc kết quả bài làm.

Đáp án :

- a) (...) (2) Cháu kính chúc ông bà năm mới mạnh khỏe, sống lâu trăm tuổi.
- b) (...) (5) Kính chúc cô chú sang năm mới an khang, thịnh vượng !
- c) (...) (4) Chúc ông bà phát tài phát lộc, tiền vào như nước !
- d) (...) (1) Chúc mừng năm mới !
- e) (...) (3) Cháu chúc bác năm nay làm ăn phát đạt bằng năm bằng mười năm ngoái.
- g) (...) (6) Chúc em mạnh khỏe, học giỏi, hay ăn chóng lớn nhé !

5.4. Bài tập 6 (Điền vào chỗ trống : **đến, đi, về, lại**)

- HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài cá nhân.
- HS đọc kết quả làm bài. GV chữa bài cho HS.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án : a) về b) (1) đi ; (2) về c) lại d) đi e) đến

5.5. Bài tập 7 (Dùng từ **toàn**, viết lại câu theo mẫu)

GV nêu yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu giúp HS hiểu cách dùng từ “toàn”. HS luyện viết lại câu theo mẫu.

Đáp án :

- Ngày Tết, em ăn toàn xôi với thịt gà. / Ngày Tết, em toàn ăn xôi với thịt gà.
- Ngày Tết, các chùa cúng toàn đồ chay. / Ngày Tết, các chùa toàn cúng đồ chay.
- Khi lên lớp, cô Hoa mặc toàn áo dài. / Khi lên lớp, cô Hoa toàn mặc áo dài.
- Bé Khoa xem toàn phim hoạt hình. / Bé Khoa toàn xem phim hoạt hình.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Cành lộc được **đem về** cắm ở bàn thờ tổ tiên.* 2. *Ngày Tết **toàn** là niềm vui.*

II - HỘI THOẠI

XÔNG NHÀ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài hội thoại trong sách.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Xông nhà* ; yêu cầu HS quan sát ảnh minh họa bài, hỏi HS :

- Trong ảnh có mấy người ? Theo em, đó là những ai ?
- Những người đó đang ở đâu ? Họ đang làm gì ?

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới: *xông nhà, xui xẻo, mê tín, trọng, khinh, Mùi, Mão, Dậu, xung khắc, giao thừa.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời bà ngoại và Mai, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (bà ngoại, Mai) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng – bài tập 1)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).
- Dựa vào nội dung hội thoại, HS đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

- a – ô2 (Đi chúc tết).
- b – ô2 (Làm cơm cúng, đi chùa).
- c – ô3 (Mang lại may mắn hoặc xui xẻo).
- d – ô1 (Là đàn ông, hợp tuổi, tốt bụng).
- e – ô3 (Tuổi Mão hợp tuổi Mùi và xung khắc với tuổi Dậu).

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

- Từng cặp HS đóng vai Mai và bà ngoại Mai, thực hành hỏi – đáp.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp. GV khen những cặp HS nói đúng, linh hoạt.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Giải thích nghĩa của từ ngữ)

– Dựa vào nội dung hội thoại, HS giải thích nghĩa của các từ ngữ trong bài tập 3 theo mẫu “*Xung khắc (tức) là không hợp tuổi*”.

- HS phát biểu ý kiến. GV kết luận về đáp án đúng.

Đáp án :

- a) Người xông nhà (tức) là người đầu tiên đến nhà ai đó trong năm mới.
- b) Tuổi Dậu (tức) là tuổi con gà.
- c) Trọng nam khinh nữ (tức) là coi trọng nam giới và coi thường phụ nữ.
- d) Kiêng (tức) là không làm việc gì đó vì cho rằng việc ấy có thể mang lại xui xẻo.

5.2. Bài tập 4 (Nối từ ngữ ở bên A với từ ngữ gần nghĩa ở B)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa các từ mới.
- Học sinh tự nối các cặp từ gần nghĩa ; đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án : a – 3 ; b – 5 ; c – 2 ; d – 4 ; e – 1

5.3. Bài tập 5 (Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ ngữ cho trước)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV giải nghĩa các từ mới (nếu có).
- Học sinh tự tìm các từ trái nghĩa thích hợp (có thể dùng từ điển).
- HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

- | | | | | |
|--------------|---|----------|-------------|------------|
| a) trọng | ≠ | khinh | | |
| b) tốt bụng | ≠ | xấu bụng | d) xui xẻo | ≠ may mắn |
| c) xung khắc | ≠ | hòa hợp | e) ngày xưa | ≠ ngày nay |

5.4. Bài tập 6 (Hoàn thành câu theo mẫu)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu giúp HS hiểu cách dùng cụm từ **nào là** để liệt kê sự vật, sự việc.
- HS viết câu theo mẫu ; đọc từng câu đã hoàn thành trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) (...). Nào là nhà họ hàng, nào là nhà thầy cô giáo, nào là nhà bạn bè.
- b) (...). Nào là bánh chưng, nào là dưa hành, nào là canh măng...
- c) (...). Nào là nhãn, nào là xoài, nào là mít.
- d) (...). Nào là kiêng quét nhà trong ba ngày Tết, nào là kiêng nói những điều xấu, nào là kiêng người xung khắc tuổi xông nhà.
- e) (...). Nào là cây đa, nào là cây si.

5.5. Bài tập 7 (Đặt câu phù hợp với các tình huống)

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu yêu cầu của bài tập : luyện tập cách dùng từ **chỉ** để đặt câu hỏi thích hợp với các tình huống.

– HS đặt câu ; đọc to từng câu hỏi trước lớp. GV khẳng định đáp án đúng.

Đáp án :

- a) Giám đốc : (...). Làm không làm, *chỉ* nói chuyện . / Làm không chịu làm, *chỉ* nói chuyện.
- b) Mẹ : (...). Ngủ không ngủ, *chỉ* xem ti vi. / Ngủ không chịu ngủ, *chỉ* xem ti vi.
- c) Bố : (...). Ăn không ăn, *chỉ* đọc truyện. / Ăn không chịu ăn, *chỉ* đọc truyện.
- d) Chị : (...). Làm bài không lo, chỉ chơi games. / Bài vở không làm, chỉ chơi games. / Bài vở không chịu làm, chỉ chơi games.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu: 1. *Xung khắc **tức là** không hợp tuổi.* 2. ***Nào là** đàn ông này, hợp tuổi này, tốt bụng này...*

III - LUYỆN NGHE

PHONG TỤC GIÁNG SINH

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài *Phong tục giáng sinh*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi trong SGK ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh họa, nói về tranh : Một ngôi nhà nhỏ của người châu Âu. Bên ngoài ngôi nhà là một thùng rác to. Bên cạnh thùng rác gắn hai chiếc phong bì trống, đặt liền nhau. Trên chiếc phong bì thứ nhất viết : “Chúc mừng Giáng sinh !” Trên chiếc phong bì thứ hai viết : “Thông báo lần thứ hai”.

2. Nghe – hiểu

PHONG TỤC GIÁNG SINH

Tại một thành phố nhỏ, vào lễ Giáng sinh, người dân thường tặng cho những người quét rác vài đô la để làm quà. Cứ sắp đến Giáng sinh, người quét rác lại dán vào thùng rác của mỗi nhà một cái phong bì rỗng, trên phong bì có dòng chữ “Chúc mừng Giáng sinh !”. Những người chủ nhà sẽ bỏ tiền vào đó, rồi người quét rác đến lấy tiền đi. Một năm nọ, có một gia đình quên không cho tiền vào phong bì. Sang năm sau, trước lễ Giáng sinh vài ngày, trên thùng rác nhà họ có đến hai chiếc phong bì rỗng, trên đó viết : “Chúc mừng Giáng sinh ! Thông báo lần thứ hai”.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *quét rác, thùng rác, rỗng,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

a – ô2 (Nghề quét rác).

b – ô1 (Để đựng tiền).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc các câu hỏi của bài tập 2.

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– HS trao đổi cùng bạn để trả lời các câu hỏi.

– HS hỏi – đáp trước lớp theo từng câu hỏi. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) ... những người quét rác được tặng tiền.

b) Khi sắp đến lễ Giáng sinh, trên thùng rác của mỗi nhà có một cái phong bì, trên phong bì có dòng chữ “Chúc mừng Giáng sinh !”.

c) Năm nọ, có một gia đình quên bỏ tiền vào phong bì.

d) Năm sau trên thùng rác của gia đình đó có hai cái phong bì rỗng vì người quét rác muốn nhận tiền năm trước và năm sau của gia đình đó.

e) Đáp án mở, ví dụ : Chủ nhà bỏ tiền vào cả hai phong bì. / Chủ nhà bỏ tiền vào hai phong bì và viết thêm : “Xin lỗi vì chúng tôi đã quên”. / ...

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh hoạ bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả *Xông nhà*.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn trước lớp.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Dựa vào những thông tin đã cho, hãy viết về phong tục Giáng sinh của một nước.

- HS đọc trước lớp yêu cầu của bài tập và gợi ý về lễ Giáng sinh ở Venezuela, Sicily, Ai Cập, Bắc Mỹ.
- HS chọn viết về phong tục Giáng sinh của một nước ; đọc bài trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm bài viết của một số HS.

Ví dụ :

Lễ Giáng sinh ở Venezuela diễn ra khá sớm. Từ ngày 26 tháng 12, các gia đình bắt đầu trang trí nhà cửa để chuẩn bị đón mừng Giáng sinh. Họ cũng tập hát để tham gia các buổi lễ hát mừng Giáng sinh. Có tới 9 buổi lễ hát khác nhau. Người ta có thể tham gia cả 9 buổi, một vài buổi, nhưng ít nhất phải tham gia 1 buổi. Buổi lễ quan trọng nhất diễn ra đúng vào đêm Giáng sinh (ngày 24 tháng 12) tại nhà thờ.

* Cuối giờ, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 7 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 8 - LỊCH SỬ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách hỏi đáp, trò chuyện về những sự kiện, nhân vật lịch sử của dân tộc Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Biết sử dụng câu có cặp từ quan hệ : *tới đâu... tới đấy, đến đâu... đến đấy ; cứ ... mà ; vừa vừa...*

– Cách đặt câu nghi vấn *nếu thì làm cách nào...?*

– Cụm từ *là nơi* đóng vai trò vị ngữ trong câu

– Cách nói *từng được*

– Cách nói *ở đó*.

b) Từ vựng : Từ ngữ về lịch sử, sự kiện, nhân vật, địa danh, truyền thống,...

c) Văn hoá

– Biết truyền thuyết *Mị Châu, Trọng Thủy*, các nhân vật lịch sử nổi tiếng (An Dương Vương, Chu Văn An, Trần Quốc Tuấn, Lương Thế Vinh) các địa danh lịch sử (Hồ Gươm, Chùa Một Cột, Ngọ Môn, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,...).

– Biết truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

I - LUYỆN ĐỌC

MỊ CHÂU, TRỌNG THUỶ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong sách.
- đĩa CD (nếu có).
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 6.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV mời HS kể tên một số truyện dân gian Việt Nam các em đã học (*Con Rồng, cháu Tiên ; Sự tích trầu cau ; Bánh chưng, bánh giày,...*); giải thích : các

truyện dân gian Việt Nam thường gắn với lịch sử và truyền thống của dân tộc Việt Nam.

– GV giới thiệu truyện *Mị Châu, Trọng Thủy* ; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh (Mị Châu trao nỏ thần cho Trọng Thủy). GV : Các em sẽ biết thêm về lịch sử Việt Nam qua câu chuyện dân gian rất nổi tiếng *Mị Châu, Trọng Thủy*.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc truyện lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *đổ, tự xưng, ngoại thành, từ biệt, giặc, lấy nỏ, lảng giềng, bắn, mắc mưu, ở rể, chiến tranh, thiếp, chém, trai, xác, lao*.

– GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trong bài. (GV có thể chia bài thành 5, 6 đoạn để HS luyện đọc).

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 5, 6 em) tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

– HS đọc lần lượt từng thông tin nêu ra, đối chiếu với bài đọc, xác định thông tin nào đúng, thông tin nào sai ; sửa lại thông tin sai cho đúng.

– HS báo cáo kết quả.

Đáp án :

a : Đúng

b : Sai. (Sửa là : ... nửa tháng thì xong)

c, d : Đúng.

e) Sai. (Sửa là : Mị Châu mất cảnh giác, đưa cho Trọng Thủy xem nỏ thần).

3.2. Bài tập 2

– HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Thời vua An Dương Vương, nước Việt có tên gọi là Âu Lạc.

b) Loa Thành thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay.

c) Bị thua khi xâm lược nước Âu Lạc, Triệu Đà cho con mình là Trọng Thủy cầu hôn công chúa Mị Châu để sang Âu Lạc ở rể, dò la tin tức.

d) An Dương Vương cho Trọng Thủy ở rể. Trọng Thủy lấy cắp nỏ thần, mang về cho cha.

e) Khi chia tay nhau, Trọng Thủy và Mị Châu hứa hẹn sẽ tìm nhau nếu chiến tranh xảy ra.

g) An Dương Vương chém Mị Châu vì Mị Châu vô tình phạm tội đưa nỏ thần cho giặc, chỉ đường cho giặc đuổi theo.

h) Hình ảnh “ngọc trai được rửa giếng nước càng sáng trong” thể hiện sự cảm thương của nhân dân đối với tâm hồn trong trắng của Mị Châu, mối tình chung thủy, đáng thương của Mị Châu, Trọng Thủy.

4. Trao đổi, bày tỏ ý kiến về ý nghĩa truyện *Mị Châu, Trọng Thủy* (bài tập 3)

– 2, 3 HS đọc trước lớp yêu cầu của bài tập và một số ý kiến khác nhau về ý nghĩa của câu chuyện.

– Các nhóm (mỗi nhóm 4, 5 HS) trao đổi, lựa chọn ý kiến các em cho là đúng với truyện và trình bày quan điểm cá nhân : bảo vệ ý kiến các em cho là đúng, lý giải ý kiến các em cho là sai hoặc không hoàn toàn đúng.

– Đại diện nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm nêu ý kiến và lý giải thuyết phục nhất.

Đáp án, gợi ý :

a (*Truyện ca ngợi công lao xây thành, giữ nước của An Dương Vương*) : chỉ đúng ở vế 1 (ca ngợi công lao xây thành của An Dương Vương) ; sai ở vế 2 vì An Dương Vương mất cảnh giác, làm mất nước nên có tội chứ không có công.

b (*Truyện chê An Dương Vương vì mất cảnh giác, làm mất nước*), e (*Truyện chê Mị Châu vì quá tin chồng mà làm mất nước*) : Đây là một nội dung của chuyện, nhưng không phải nội dung chính.

c (*Truyện là bài học cảnh giác với giặc ngoại xâm*) : Đây là nội dung chủ yếu của truyện. Qua câu chuyện, nhân dân muốn nhắc nhở về bài học cảnh giác, không nên chủ quan, khinh địch, vì tình cảm riêng quên trách nhiệm với đất nước.

d (*Truyện ca ngợi tình yêu Mị Châu – Trọng Thủy*) : Ý kiến này không đúng vì đây là mối tình đáng thương, bị lợi dụng vào mục đích xấu xa, gây nên thảm họa mất nước.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Sắp xếp các từ ngữ đã cho thành câu theo mẫu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài : sắp xếp các từ ngữ đã cho thành câu văn đúng ngữ pháp, phù hợp về ý nghĩa, có cặp từ *tới đâu ... tới đấy*.

– HS làm bài ; đọc kết quả.

Đáp án :

a) Mị Châu đi *tới đâu* rắc lông ngỗng *tới đấy*.

b) Nước dâng *tới đâu* đường ngập *tới đấy*.

c) Chim bay *tới đâu* tiếng hót vang *tới đấy*.

d) Lan học *tới đâu* hiểu *tới đấy*.

5.2. Bài tập 5 (*Thêm **đến đâu ... đến đấy để tạo câu theo mẫu*)**

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS so sánh cách dùng cặp từ *đến đâu ... đến đấy* và *tới đâu ... tới đấy* trong các bài tập 4 và 5 : Nghĩa của hai cặp từ là tương đương, tuy nhiên yêu cầu sử dụng ở mỗi câu trong các bài tập khác nhau. Có trường hợp cặp từ này được dùng để nối kết hai hoạt động, trạng thái của cùng một chủ thể, có trường hợp dùng để nối kết hoạt động, trạng thái của hai chủ thể khác nhau.

– HS làm bài tập ; tiếp nối nhau đọc các câu văn mình đã chuyển đổi.

Đáp án :

a) Bão đi *đến đâu*, cây đổ *đến đấy*.

b) Ngựa phi *đến đâu*, cỏ nát *đến đấy*.

c) Thủy Tinh dâng nước *đến đâu*, Sơn Tinh đắp núi cao *đến đấy*.

d) Con người đi *đến đâu*, nhà của mọc lên *đến đấy*.

5.3. Bài tập 6 (Nối các vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải thích : bài tập yêu cầu các em sử dụng kiểu câu nghi vấn theo cách nói : *Nếu ... thì làm cách nào / làm sao?*

– HS làm bài tập. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án : a – 3 ; b – 6 ; c – 2 ; d – 1 ; e – 4 ; g – 5

5.4. Bài tập 7 (Viết lại câu, sử dụng cách nói : **cứ ... mà ...**)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu để hiểu : Bài tập giúp các em ôn lại cách sử dụng cặp từ *cứ ... mà*.

– HS làm bài ; trình bày kết quả.

Đáp án :

a) An Dương Vương *cứ* theo hướng nam *mà* chạy.

b) Ngựa *cứ* thẳng đường *mà* phi.

c) Ong *cứ* tìm chỗ hoa nở *mà* bay đến.

d) Anh *cứ* theo chỗ đèn sáng *mà* đi.

e) Bạn *cứ* tìm chỗ ở đầu bàn *mà* ngồi.

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Thành xây cao **tới đâu** lại đổ **tới đấy**.
2. Trọng Thủy **cứ** theo dấu lông ngỗng **mà** đuổi.

II - HỘI THOẠI

ĐỀN THỜ CHU VĂN AN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh, ảnh minh họa bài hội thoại, bài tập 4, 7 trong SGK.

- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 3.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài hội thoại, ảnh đền thờ Chu Văn An (một danh nhân văn hoá của Việt Nam, một thầy giáo có công mở mang việc học ở Việt Nam). GV hỏi HS : Những ai đang tham quan ngôi đền ? (HS : Mai, Trang cùng đoàn khách du lịch đang nghe hướng dẫn viên du lịch nói).

– GV : Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu các nhân vật trong bài hội thoại nói với nhau những gì.

2. Nghe và đọc

- HS nghe GV đọc bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới: *mở mang, hoàng tử, phụ trách, hóa thành, tiến sĩ, trạng, trạng nguyên, triều đình, trái lệnh,...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng tổ 3 HS phân vai (Trang, Mai, hướng dẫn viên) đọc cả bài. Sau đó thi đọc trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.
- HS lần lượt trả lời trước lớp từng câu hỏi.

Đáp án :

a) Chùa là nơi thờ Phật, đền là nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được nhân dân coi như thần thánh.

b) Chu Văn An là một thầy giáo có công mở mang việc học ở nước ta, một danh nhân văn hoá.

c) Chu Văn An có những học trò giỏi, đỗ cao, làm quan to nhưng rất lễ phép với thầy.

d) Người “học trò đặc biệt” của thầy giáo Chu Văn An là một hoàng tử, con Long Vương. Người học trò ấy đã dám trái lệnh trời, hi sinh thân mình, làm mưa để cứu mọi người, trả nghĩa cho thầy.

e) Văn Miếu – Quốc Tử Giám là nơi có nhiều tấm bia ghi tên các tiến sĩ của Việt Nam thời xưa.

g) Vì Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên khi còn rất nhỏ tuổi, hàng ngày vẫn chăn trâu, thả diều.

h) Đền thờ Chu Văn An thể hiện truyền thống hiếu học, sự tôn kính của người Việt Nam đối với người thầy giáo.

4. Đóng vai Mai, Trang và hướng dẫn viên, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

Từng tổ 3 HS đóng vai 3 nhân vật (Mai, Trang và hướng dẫn viên du lịch), nhìn SGK, thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Nối A với B, thêm **là nơi** để tạo thành câu)

– HS phân tích câu mẫu để hiểu yêu cầu của bài tập : nối vế câu ở 2 cột A và B sao cho phù hợp về ý nghĩa, sử dụng cách nói : *là nơi*.

– GV giải nghĩa cụm từ *đánh tan*.

– HS suy nghĩ, làm bài tập.

– GV dán phiếu đã ghi nội dung bài tập lên bảng, mời 1 HS lên bảng làm bài ; đọc kết quả.

– Một số HS đọc lại các câu văn đã ghép nối hoàn chỉnh.

Đáp án : b – 1 ; c – 4 ; d – 5 ; e – 2

5.2. Bài tập 4 (Xem ảnh, giới thiệu vài nét về mỗi địa danh)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giới thiệu các tấm ảnh địa danh đã được nhắc đến trong những bài học trước (hồ Hoàn Kiếm, vịnh Hạ Long, Ngọ Môn, phố cổ Hội An).

– GV hướng dẫn HS quan sát từng tấm ảnh, miêu tả những chi tiết, hình ảnh quan sát được trong ảnh, giải thích thêm ý nghĩa lịch sử của mỗi tấm ảnh.

– HS suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến phát biểu.

– GV mời HS giới thiệu vài nét về mỗi địa danh trong ảnh. Các bạn khác nghe bạn nói, bổ sung. GV nhận xét, thống nhất những nội dung cơ bản cần giới thiệu về mỗi địa danh.

Đáp án, ví dụ :

a) Hồ Gươm nằm giữa thủ đô Hà Nội. Mặt hồ trong xanh, phẳng lặng như gương. Cầu Thê Húc đỏ như son bắc ngang hồ đưa du khách vào đền Ngọc Sơn cổ kính. Hồ Gươm là một di tích lịch sử, gắn với sự tích Lê Lợi trả lại gươm quý cho Long Vương khi đuổi xong giặc Minh, lên ngôi vua. Tháp Rùa nằm giữa hồ gợi hình ảnh Rùa Vàng nhận lại thanh gươm báu.

b) Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh. Trong tiếng Việt, “Hạ Long” có nghĩa là “rồng hạ cánh”. Vịnh có gần 2000 hòn đảo lớn nhỏ. Trên bờ vịnh, thành phố du lịch Hạ Long xinh đẹp mỗi năm đón hàng triệu khách. Năm 1994, vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá và thiên nhiên có giá trị đặc biệt của thế giới.

c) Ngọ Môn là cổng chính để đi vào kinh thành của cố đô Huế. Nhìn từ xa, Ngọ Môn rất đồ sộ, có đường đi rộng rãi, có tường thành bao quanh. Cửa chính của Ngọ Môn chỉ dành cho vua đi, hai cửa bên dành cho các quan. Bên trong Ngọ Môn có nhiều đền đài cổ kính. Hằng ngày có rất nhiều du khách đến tham quan công trình này.

d) Hội An là một khu phố cổ nổi tiếng của Việt Nam, nằm ở tỉnh Quảng Nam. Ở đó có những ngôi nhà cổ bằng gỗ được xây dựng từ rất lâu đời. Vào những đêm trăng sáng, trước mỗi ngôi nhà cổ đều thấp những ngọn đèn lồng, đem đến cho phố cổ một vẻ đẹp huyền ảo.

5.3. Bài tập 5 (*Đặt câu với từng được*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách thực hiện bài tập và ý nghĩa của **từng được** (chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ xa, bây giờ đã kết thúc).

– HS suy nghĩ, tự làm bài tập.

Đáp án, ví dụ :

- a) Trang đã *từng được* hát với một ca sĩ nổi tiếng.
- b) Lan đã *từng được* đến thăm nước Mỹ và ngắm tượng Nữ thần Tự do.
- c) Chị em Vân và Sơn đã *từng được* đi thăm cố đô Huế.
Vân đã *từng được* thưởng thức những loại bánh nổi tiếng của xứ Huế.
- d) Lóp em đã *từng được* tham gia vào chương trình ca nhạc từ thiện.

5.4. Bài tập 6 (*Hoàn thành câu theo mẫu*)

– GV phân tích câu mẫu, giúp HS hiểu cách thực hiện bài tập : hoàn thành câu theo mẫu, sử dụng cách nói **ở đó**

– HS làm bài cá nhân, hoàn chỉnh câu.

Đáp án, ví dụ :

- a) (...) ! Ở đó có nhiều sách mới xuất bản đấy.
- b) (...) ? Ở đó đang có đợt khuyến mại giảm giá đấy.
- c) (...) ! Ở đó có rất nhiều hoạt động thú vị.
- d) (...) ? Ở đó có nhiều mặt hàng phù hợp với chúng mình đấy.
- e) (...) ? Ở đó có bán rất nhiều loại rau quả tươi ngon của miền Nam.
- g) (...) ! Ở đó mới có bộ phim mới đấy.

5.5. Bài tập 7 (*Nhìn tranh, đặt câu có cặp từ vừa ... vừa ...*)

– HS quan sát tranh 1, đọc và phân tích câu mẫu (*Cậu bé vừa chần trâu vừa học bài*) để hiểu cách sử dụng cặp từ **vừa ... vừa ...** trong câu.

– HS quan sát tranh và làm bài. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– HS đọc các câu văn đã đặt theo mỗi bức tranh.

Đáp án, ví dụ :

- b) Cô gái vừa phi ngựa vừa đánh đàn.
- c) Bạn nhỏ vừa ăn cơm vừa xem tivi.
- d) Em bé vừa xinh vừa ngoan.
- e) Trời vừa mưa vừa nắng.
- g) Thánh Gióng vừa phi ngựa vừa nhổ bụi tre làm vũ khí đánh giặc.

5.6. Bài tập 8 (*Sắp xếp câu bằng cách đánh số thứ tự vào các □ để hoàn thành hội thoại*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– Từng cặp HS trao đổi để sắp xếp đoạn hội thoại cho đúng. Sau đó trình bày kết quả trước lớp.

– Nhiều HS đọc lại đoạn hội thoại đã được sắp xếp đúng thứ tự.

Đáp án : 2 – 4 – 7 – 6 – 5 – 1 – 8 – 3

III - LUYỆN NGHE

EM TƯỜNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện *Em tưởng*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, nói về tranh (Thầy giáo ngạc nhiên nhìn theo cậu học trò đang bỏ đi ra ngoài). GV : Đây là một truyện vui. Các em sẽ nghe để biết nội dung truyện này.

2. Nghe – hiểu

EM TƯỜNG ...

Trong giờ kiểm tra miệng môn Lịch sử, có một cậu bé lười học, thầy giáo hỏi bất cứ câu hỏi nào, cậu cũng không trả lời được. Thầy giáo bèn hỏi mấy câu hỏi thật dễ :

– Em hãy cho biết : Đền thờ các vua Hùng ở đâu ?

Cậu bé ngồi im, không nói.

– Người anh hùng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam là một phụ nữ. Đó là ai ?

Cậu bé vẫn không nói.

– Ai là vị anh hùng nhà Trần hai lần đánh tan quân Nguyên ?

Cậu bé vẫn ngồi im. Thấy vậy, thầy bực quá, cao giọng :

– Có thể mà cũng không biết à ? Trần Quốc Tuấn !

Cậu bé liền đứng lên, đi ra cửa. Thầy giáo ngạc nhiên hỏi :

– Tôi đang hỏi bài em, vì sao em lại đi ra ngoài ?

Cậu bé nói :

– Thưa thầy, em tưởng thầy gọi bạn khác vào kiểm tra a.

Theo TRUYỆN CUỜI VIỆT NAM

Nghe và đánh dấu ✓ vào □ trước ý trả lời đúng (bài tập 1)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giải nghĩa từ ngữ các em chưa hiểu, ví dụ : *đánh tan, đốt...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *cao giọng, quân Nguyên* (giặc từ bên Trung Quốc sang).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

Đáp án :

a – ô1 (Cậu bé và thầy giáo).

b – ô2 (Kiểm tra môn Lịch sử).

c – ô2 (Bất cứ câu hỏi nào cậu cũng không trả lời được).

d – ô1 (Vì thầy muốn cậu vượt qua kì thi).

e – ô3 (Tên vị anh hùng hai lần đánh tan quân Nguyên).

g – ô1 (Vì cậu tưởng thầy gọi Trần Quốc Tuấn vào kiểm tra).

h – ô3 (Đốt lịch sử đến nỗi không biết Trần Quốc Tuấn là ai).

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh chân dung các nhân vật lịch sử trong bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn (trong truyện *Mị Châu, Trọng Thủy*) cần viết chính tả.

– 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết những điều em biết về một trong các nhân vật lịch sử

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên 4 nhân vật lịch sử : Chu Văn An, Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, Bạch Thái Bưởi.

– GV yêu cầu HS nhớ lại những gì các em đã biết về các nhân vật qua các bài đọc đã học từ các lớp trước (*Thầy thuốc như mẹ hiền* [viết về Lãn Ông, Tiếng Việt Vui 3, tr.66], *Danh y Tuệ Tĩnh* (Tiếng Việt Vui 4, trang 59], *Vua tàu thuỷ Bạch Thái Bưởi* [Tiếng Việt Vui 4, tr. 127], qua bài hội thoại *Đền thờ Chu Văn An* vừa học, qua đọc sách, nghe bố mẹ kể chuyện, qua những nguồn tư liệu khác. GV có thể đưa sách cho những HS yếu đọc lại hoặc cung cấp tư liệu cho các em.

- HS trao đổi cùng bạn về nhân vật mình chọn viết.

– GV mời 4 HS làm mẫu, nói những gì các em biết về các nhân vật (4 HS nói về 4 nhân vật khác nhau). GV và các bạn nhận xét về nội dung, phát âm, diễn đạt, bổ sung làm phong phú cho nội dung phát biểu của mỗi em.

- HS làm bài cá nhân, mỗi em chọn viết về một nhân vật.

- Nhiều HS đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm.

* Cuối giờ học, GV dặn những HS làm bài viết chưa tốt về nhà hoàn chỉnh bài viết. GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 8 ; nhắc HS cả lớp về nhà luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới của bài 8.

BÀI 9 - NGHỆ THUẬT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách trò chuyện về nghệ thuật Việt Nam : các công trình kiến trúc nổi tiếng, loại hình nghệ thuật độc đáo,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Thêm định ngữ để phát triển danh từ chỉ thời gian thành cụm danh từ.
- Thêm bộ phận chú thích cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước.
- Câu có từ *là* giới thiệu sự vật
- Câu hỏi có ý phủ định.
- Củng cố cách đặt câu cảm.
- Từ ngữ chỉ thời gian (*vào, từ, suốt,...*).

b) Từ vựng : Từ ngữ chỉ công trình kiến trúc, nghệ thuật,...

c) Văn hoá : Có hiểu biết về một số môn nghệ thuật (kiến trúc, hội hoạ, điêu khắc...). Đánh giá giá trị nghệ thuật của các công trình hoặc sản phẩm nghệ thuật.

I - LUYỆN ĐỌC

NHÀ THỜ PHÁT DIỆM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh nhà thờ Phát Diệm trong sách, ảnh của bài tập 5 (phóng to – nếu có).
- Đĩa CD (nếu có).
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 8.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Nghệ thuật* và bài đọc *Nhà thờ Phát Diệm*. Hướng dẫn HS quan sát, nêu nhận xét về các bức ảnh chụp nhà thờ Phát Diệm từ các góc khác nhau. Giới thiệu : Bài đọc *Nhà thờ Phát Diệm* sẽ giúp các em nhận biết những nét độc đáo của nhà thờ Phát Diệm và hiểu vì sao nhà thờ này được công nhận là một di tích văn hoá.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi sách.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *linh mục, bãi lầy, gần gũi, vận động, giáo dân, phiến đá, gỗ lim, kì công, hình chữ nhật, gác chuông, chu vi, chạm khắc, nhân tạo.*

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trong bài.

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 2, 3 em) tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài.

– Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin : đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai, sửa lại cho đúng.*)

HS đọc thầm nội dung bài tập, dựa vào bài đọc để tự xác định thông tin đã đưa ra đúng hay sai, sửa lại thông tin sai ; phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a : Đúng.

b : Sai. (Sửa là : Cha Trần Lục đã suy nghĩ 10 năm ...)

c: Sai. (Sửa là : ... hàng nghìn tấn đá, có những phiến đá nặng 20 tấn, cùng hàng trăm cây gỗ lim ...).

d, e : Đúng.

g : Sai. (Sửa là : Ngày 18 - 1 - 1988,...).

3.2. Bài tập 2

– HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp ; thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Nhà thờ Phát Diệm ở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (thuộc miền Bắc Việt Nam).

b) Nhà thờ Phát Diệm kết hợp kiến trúc Đông, Tây, gần gũi với tâm hồn người Việt Nam.

c) HS có thể tả vắn tắt hoặc nêu đầy đủ các ý : Nhà thờ Phát Diệm nằm giữa một vùng quê yên tĩnh. Từ hướng nam đi vào là hồ nước hình chữ nhật, giữa hồ có một hòn đảo nhỏ, trên đặt tượng chúa Giê-su. Tiếp đến là gác chuông 3 tầng bằng đá, cao 25 m. Tầng thứ ba treo quả chuông đúc năm 1890, nặng gần 2 tấn. Mái của gác chuông cong cong như những mái đình, mái chùa trên khắp các làng quê Việt Nam. Từ gác chuông, khách đi vào nhà thờ lớn. Nhà thờ dài 74 m, rộng 21 m, có 4 mái và 6 hàng cột gỗ lim, riêng hai hàng giữa gồm 16 cột cao 11 m, chu vi tới 2,35 m. Bàn thờ chính của nhà thờ lớn là một phiến đá dài 3 m, ba mặt đều chạm khắc hoa lá. Hai bên nhà thờ lớn có bốn nhà thờ nhỏ hơn với những kiểu dáng khác nhau. Ở góc phía bắc có 3 hang đá nhân tạo. Sau cùng là một nhà thờ đá, trong đó tất cả đều làm bằng đá.

3.3. Bài tập 3 (Dựa vào nội dung bài “Nhà thờ Phát Diệm”, viết tiếp câu.)

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV lưu ý HS hoàn thành các câu dựa vào nội dung bài đọc nhưng vẫn khuyến khích HS diễn đạt theo cách của mình.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) Nhà thờ Phát Diệm được xây dựng từ năm (1) 1875 đến năm (2) 1899.

b) Người có công lớn trong việc xây dựng nhà thờ Phát Diệm là *linh mục Trần Lục, thường gọi là Cha Sáu.*

c) Nhà thờ Phát Diệm có sự kết hợp kiến trúc *Đông, Tây, gần gũi với tâm hồn người Việt Nam.*

d) Từ hướng nam đi vào nhà thờ là *hồ nước hình chữ nhật, giữa hồ có một hòn đảo nhỏ, trên đặt tượng chúa Giê-su.*

e) Gác chuông gồm 3 tầng được làm bằng đá, cao (1) 25 m, mái của gác chuông (2) *cong cong như những mái đình, mái chùa trên khắp các làng quê Việt Nam.*

g) Nhà thờ lớn có chiều dài (1) 74 m, chiều rộng (2) 21 m, có (3) 4 mái và (4) 6 hàng cột gỗ lim.

h) Bốn nhà thờ nhỏ hơn với kiểu dáng khác nhau được xây ở *hai bên nhà thờ lớn.*

i) Ở góc phía bắc của nhà thờ Phát Diệm có *3 cái hang đá nhân tạo.*

4. Cùng bạn đóng vai khách du lịch và hướng dẫn viên, hỏi – đáp về nhà thờ Phát Diệm (bài tập 4)

– Từng cặp HS đóng vai khách du lịch và hướng dẫn viên thực hành hỏi – đáp về nhà thờ Phát Diệm, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Dựa vào bài đọc và ảnh minh họa, giới thiệu về gác chuông nhà thờ Phát Diệm (bài tập 5)

– GV hướng dẫn HS tìm vị trí của gác chuông trong kiến trúc quần thể nhà thờ Phát Diệm, quan sát gác chuông trong tấm ảnh.

– Từng cặp HS dựa vào bài đọc và ảnh minh họa, giới thiệu gác chuông nhà thờ : HS1 giới thiệu gác chuông, HS2 góp ý, sau đó đổi vai.

– HS thi giới thiệu về gác chuông nhà thờ Phát Diệm trước lớp.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 6 (Đặt 2 câu có hình ảnh so sánh)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu, nêu các hình ảnh được so sánh với nhau trong câu mẫu.

– HS làm việc cá nhân (đặt 2 câu có hình ảnh so sánh).

– HS tiếp nối nhau đọc câu của mình trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án mở, ví dụ :

Mái của gác chuông nhà thờ đỏ như son.

Màu nước của mặt hồ xanh như ngọc.

6.2. Bài tập 7 (*Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu để hiểu bài tập yêu cầu các em đặt kiểu câu tồn tại (có từ *có*).

– GV lưu ý HS dựa vào vốn từ tiếng Việt, những hiểu biết của bản thân để hoàn thành các câu văn.

– HS làm bài, trao đổi kết quả với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc bài làm trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) Dưới chân núi kia có *mấy ngôi nhà sàn xinh xắn*.

b) Sau cánh rừng này có *một ngôi đền nhỏ*.

c) Trước ngôi đền có *một cây đa to*.

d) Cuối con đường có *một bến sông*.

e) Tận cùng của dòng sông có *một cánh đồng lúa rất đẹp*.

6.3. Bài tập 8 (*Điền vào mỗi chỗ trống trong câu một từ thích hợp : vào, suốt hay từ ?*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV gợi ý để HS phân biệt cách dùng các từ **vào, suốt, từ** chỉ thời gian.

– HS làm bài, trao đổi kết quả bài làm với bạn.

– HS đọc bài làm trước lớp. GV ghi lại vào tờ phiếu lời giải đúng.

– Một vài HS đọc lại các câu văn đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) Nhà thờ Phát Diệm được xây dựng **suốt** 24 năm.

b) **Từ** thời thơ ấu, tôi đã được bà kể cho nghe bao nhiêu chuyện cổ tích.

c) **Vào** ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm, người Việt Nam từ khắp nơi đổ về Đền Hùng làm lễ giỗ Tổ.

d) Cậu bé ấy biết đọc **từ** lúc 3 tuổi.

e) **Vào** ngày nhiều sương, mặt đất là là những làn khói màu lam.

g) Bà con nông dân ra đồng làm việc **từ** sáng tinh mơ.

6.4. Bài tập 9 (*Thêm từ trời vào sau cụm từ chỉ thời gian được in nghiêng trong mỗi câu để nhấn mạnh nghĩa lâu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài.

– 1 HS làm mẫu với câu a. GV nhận xét.

– HS làm bài cá nhân ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Nhà văn viết truyện này mất *ba năm* **trời**.

- b) *Bốn năm trời*, hoạ sĩ Thanh Phương làm việc không có ngày nghỉ.
- c) Mưa tầm tã suốt *mấy ngày trời*.
- d) Nắng như thiêu như đốt suốt *cả tháng trời*.

6.5. Bài tập 10 (*Điền mỗi cụm từ đã cho vào chỗ trống thích hợp để làm rõ nghĩa cho những từ ngữ in đậm*)

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV lưu ý HS : Để điền đúng cụm từ thích hợp vào chỗ trống, các em cần dựa vào nội dung bài *Nhà thờ Phát Diệm*, hiểu biết của bản thân, đặc biệt cần chú ý từ ngữ đứng trước và đứng sau cụm từ được đặt vào chỗ trống để phán đoán đúng.

– HS làm bài, trao đổi kết quả với bạn.

– HS đọc kết quả trước lớp. GV nhận xét, chốt lại đáp án đúng.

Đáp án :

a) Người có công lớn trong việc xây dựng công trình này là linh mục Trần Lục, **thường gọi là Cha Sáu**.

b) Địa danh đầu tiên của Tây Nguyên là Đắk Pết, **vùng đất ranh giới giữa Quảng Nam và Kon Tum**.

c) Từ thị xã Sơn Tây về thăm chùa Sùng Phúc, **tên gọi cũ của chùa Tây Phương**, còn 18 km nữa.

d) Các kim tự tháp Ai Cập, **những công trình cổ nhất trong bảy kì quan thế giới**, được xây dựng cách đây 4 500 năm.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Nhà thờ Phát Diệm được xây dựng suốt 24 năm.* 2. *Ông đã bỏ ra mười năm trời thiết kế một nhà thờ kết hợp kiến trúc Đông, Tây.* 3. *Nhà thờ Phát Diệm ở tỉnh Ninh Bình, nơi có nhiều danh lam thắng cảnh.*

II - HỘI THOẠI

HÁT RU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài hội thoại trong sách.
- Lời một số bài hát ru (viết trên giấy) hoặc đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài hội thoại *Hát ru* – hát ru cũng là một nghệ thuật. Mời 1, 2 HS nói về các tấm ảnh minh hoạ bài hội thoại.

– GV giới thiệu lời một số bài hát ru hoặc cho HS nghe đĩa CD một bài hát ru (nếu có).

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *hát ru, đàn hoàng, lắc lư, nhịp võng, trái tim, đi cấy, hơi thở, công bố, vỗ tay hoai* ; giải nghĩa các câu : *Đẹp nhé ! / Hiền hậu lắm nhé ! / Thú vị nhỉ ? /...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời 2 nhân vật (*Lan, Lân*), sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (*Lan, Lân*) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi ; cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Trong lần về Việt Nam, Lan được xem cuộc thi hát ru ở trên sân khấu nhà hát.
- b) Người đoạt giải nhất cuộc thi hát ru là một phụ nữ làm nghề giữ trẻ.
- c) Bà ấy biểu diễn rất tự nhiên dù lần đầu cầm micro : người lắc lư theo nhịp võng, còn dây micro thì hóa thành chiếc võng. Bà ấy đã hát bằng cả trái tim mình.
- d) Khi ban giám khảo công bố giải nhất, hàng trăm khán giả trong nhà hát đứng cả lên, vỗ tay hoai, ngợi khen bà.

3. 2. Bài tập 2

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV lưu ý HS dựa vào nội dung bài hội thoại, những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS trao đổi, trả lời câu hỏi.
- HS trình bày những hiểu biết của mình về hát ru.
- HS đọc hoặc hát một đoạn của bài hát ru mà em biết. Đó có thể là những câu hát ru trong bài hội thoại *À ... ơi... Cái ngủ mà ngủ cho lâu. Mẹ mà đi cấy đồng sâu chưa về...*

Đáp án :

- a) Người hát ru và người nghe hát ru thường là mẹ và con, bà và cháu hoặc chị và em.
- b) Giọng người hát ru phải êm nhẹ, dịu dàng.
- c) Đặc điểm của những bài hát ru : thường giàu tình yêu thương, thể hiện niềm mong mỏi, hi vọng hoặc gửi gắm lời khuyên nhủ,...
- d) HS đọc hoặc hát một đoạn của bài hát ru mà mình biết.

4. Đóng vai Lan và Lân, hội thoại theo bài *Hát ru* (bài tập 3)

Từng cặp HS đóng vai hai anh em Lân, Lân thực hành hỏi – đáp theo bài. Sau đó thi hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Chuyển đổi câu theo mẫu để nhấn mạnh ý phủ định*)

- HS đọc thầm yêu cầu của bài tập và câu mẫu.
- GV mời 1, 2 HS phân tích câu mẫu (nêu cách chuyển đổi).
- HS làm việc cá nhân – chuyển đổi 4 câu để nhấn mạnh ý phủ định.
- Nhiều HS đọc câu văn đã chuyển đổi trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

Đáp án :

- a) ***Ai lại*** đi vẽ chân cho rắn ?
- b) ***Ai lại*** cho trẻ con nghịch dao ?
- c) ***Ai lại*** đổ dầu vào lửa ?
- d) ***Ai lại*** đùa với lửa ?

5.2. Bài tập 5 (*Thêm **nhé** / **lắm nhé** vào sau mỗi tính từ để tỏ ý khen ngợi*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu, làm bài.
- Nhiều HS tiếp nối nhau đọc các câu mình đã đặt.

Đáp án, ví dụ :

- a) Ngoan lắm nhé ! / Thông minh lắm nhé !
- b) Khỏe nhé ! / Khéo tay lắm nhé !
- c) Kín đáo lắm nhé ! / Tế nhị lắm nhé !

* HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. ***Ai lại mang con lên sân khấu ?*** 2. ***Đẹp nhé ! Hiền hậu lắm nhé !***

III - LUYỆN NGHE

CHÙA MỘT CỘT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh chùa Một Cột.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Chùa Một Cột*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; biết giới thiệu về chùa Một Cột.
- HS xem ảnh chùa Một Cột. GV giúp HS có thể nói về ngôi chùa trong ảnh.

2. Nghe – hiểu

CHÙA MỘT CỘT

Chùa Một Cột còn có tên là chùa Diên Hựu. Chùa được xây dựng ở kinh thành Thăng Long vào năm 1049, đời vua Lý Thái Tông.

Người xưa kể rằng, khi ấy vua Lý Thái Tông đã cao tuổi mà chưa có con trai nên thường đến các chùa cầu tự. Một đêm, vua nằm mơ thấy Đức Phật hiện trên đài hoa sen ở một hồ nước hình vuông phía tây thành Thăng Long, tay bế một bé trai đưa cho nhà vua. Ít lâu sau, Hoàng hậu sinh con trai. Nhà vua bèn cho xây một ngôi chùa giống như đài hoa sen đã thấy trong giấc mơ để thờ Phật.

Chùa Một Cột nhỏ, nhưng có kiến trúc độc đáo, giống như một bông sen mọc từ dưới nước lên.

Theo NON NƯỚC VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa hoặc hình ảnh thích hợp ở bên B)

- HS đọc thầm nội dung của bài tập 1.
 - GV nói với các em : Các từ ngữ ở vế A (*cầu tự, đài hoa sen, Đức Phật, hoàng hậu*) là những từ ngữ mới xuất hiện trong bài luyện nghe. Các em cần tìm hiểu nghĩa của các từ ngữ đó.
 - HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *cầu tự, đài hoa sen, Đức Phật, hoàng hậu*.
 - GV yêu cầu HS đoán nghĩa của các từ ngữ mới, nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa hoặc hình ảnh thích hợp ở bên B.
 - HS làm bài, sau đó trao đổi kết quả với bạn.
 - HS phát biểu ý kiến.
- Đáp án : a – 2 ; b – 3 ; c – 4 ; d – 1

2.2. Bài tập 2 (Nghe và đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có)...
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô2 (Năm 1049).

b – ô2 (Vua Lý Thái Tông).

c – ô3 (Đức Phật hiện trên đài sen, bế một bé trai đưa cho nhà vua).

d – ô1 (Vì muốn tỏ lòng biết ơn Đức Phật).

e – ô3 (Chùa giống như một bông sen mọc từ dưới nước lên).

3. Dựa vào bài đã nghe, giới thiệu về chùa Một Cột (bài tập 3)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS tập giới thiệu cho nhau nghe về chùa Một Cột.

– HS thi giới thiệu về chùa Một Cột trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn giới thiệu đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh Đền Đô và một số đền, chùa, nhà thờ khác.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả (*Đền Đô*) ; giới thiệu ảnh chụp đền Đô ; giải nghĩa những từ ngữ mới (*tức, trọng thể,...*).

– 3, 4 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những chữ dễ viết sai chính tả.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Giới thiệu về một nhà thờ hoặc một đền, chùa (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

– GV giới thiệu tranh, ảnh một số nhà thờ, đền, chùa.

– HS lựa chọn nhà thờ hoặc đền, chùa mình sẽ viết bài giới thiệu.

– GV mời 1 HS khá, giỏi làm mẫu, giới thiệu nhà thờ hoặc đền, chùa mình biết theo gợi ý.

– HS viết bài. Với những HS yếu, không chọn được nhà thờ, đền, chùa nào để

viết, GV cho phép các em viết về nhà thờ, đền, chùa đã học (*Nhà thờ Phát Diệm, chùa Một Cột, Đền Đô*).

– HS đọc bài bài giới thiệu trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 9 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 10 - ÔN TẬP

Mở đầu bài Ôn tập, GV yêu cầu HS xem lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : Môi trường (bài 6), Phong tục (bài 7), Lịch sử (bài 8), Nghề thuật (bài 9).

I - NÓI VỀ MÔI TRƯỜNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- 1 tờ phiếu khổ to viết bảng phân loại từ ngữ (bài tập 1). 1 tờ khác ghi bảng của bài tập 5.
- Ảnh các con vật, loài cây, hoa, quả của bài tập 2, 3 (phóng to, nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Đánh dấu ✓ vào ô thích hợp trong bảng phân loại từ ngữ

- HS đọc thầm nội dung bài tập.
- GV giải thích cho HS hiểu yêu cầu của bài tập : HS xem bảng, phân biệt các từ (ngữ) theo từ loại (danh từ, động từ, tính từ) rồi đánh dấu ? vào ô thích hợp.
- HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn, sử dụng từ điển.
- HS đọc kết quả. GV ghi lại ý kiến đúng của HS vào tờ phiếu đã viết nội dung bài tập.

Đáp án :

	DANH TỪ	ĐỘNG TỪ	TÍNH TỪ
a) phá (rừng)		✓	
b) giết (gấu)		✓	
c) môi trường	✓		
d) bảo vệ		✓	
e) hoang dã			✓
g) thiên nhiên	✓		
h) động vật	✓		
i) chuồng cũ	✓		
k) săn bắt		✓	

	DANH TỪ	ĐỘNG TỪ	TÍNH TỪ
l) tái chế		✓	
m) tái sử dụng		✓	
n) rác thải	✓		
o) thùng (rác)	✓		
p) nước (sạch)	✓		
q) ô nhiễm			✓
r) vi khuẩn	✓		
s) nước mưa	✓		
t) hóa chất	✓		

2. Viết tên loài động vật dưới mỗi tấm ảnh

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các con vật đã cho : *vịt, mèo, bò, ngỗng, gà trống, gà mái, chó, ếch, chuột, quạ, ngan (vịt xiêm), chuẩn chuẩn, rắn, trâu, lợn, vẹt, cá lóc (cá quả), tôm, lươn, cò.*

– HS quan sát các tấm ảnh trong sách, trao đổi với bạn để gọi đúng tên các con vật trong mỗi tấm ảnh ; làm bài tập. GV giúp đỡ HS.

– GV gắn lên bảng ảnh chụp các con vật (phóng to). Nhiều HS nhìn ảnh, gọi tên các con vật. GV kết luận đáp án đúng.

– HS viết vào vở tên các con vật.

Đáp án :

- a) mèo ; b) chó ; c) chuột ; d) trâu ; e) bò ;
g) lợn ; h) gà trống ; i) gà mái ; k) vịt ; l) ngan (vịt xiêm) ;
m) ngỗng ; n) lươn ; o) ếch ; p) rắn ; q) tôm ; r) cá lóc (cá quả) ;
s) chuẩn chuẩn ; t) cò ; u) quạ ; v) vẹt.

3. Viết tên loài cây, hoa, quả dưới mỗi tấm ảnh

Cách thực hiện tương tự bài tập 2.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các loài cây, hoa, quả đã cho : *cây chuối, quả táo, cây quất, hoa mai, cây lúa, bí đao, cây xoài, cây chôm chôm, quả lê, quả bưởi, dưa chuột, cây ngô, hoa phượng vĩ, hoa hồng, dưa hấu.*

– HS quan sát các tấm ảnh trong sách, trao đổi với bạn để gọi đúng tên các loài cây, hoa, quả trong mỗi tấm ảnh ; làm bài tập.

– GV gắn lên bảng ảnh chụp các loài cây, hoa, quả (phóng to). Nhiều HS phát biểu, nói tên các loài cây, hoa, quả. GV kết luận đáp án đúng.

– HS viết vào vở tên các loài cây, hoa, quả.

Đáp án :

- a) cây lúa ; b) cây ngô ; c) cây chuối ; d) cây xoài ; e) cây chôm chôm ;
g) quả bưởi ; h) quả táo ; i) quả lê ; k) dưa chuột ; l) dưa hấu ;
m) bí đao ; n) hoa mai ; o) cây quất ; p) hoa hồng ; q) hoa phượng vĩ

4. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV giải nghĩa các từ mới (*giấy nháp, cây cảnh,...*).

– HS làm bài cá nhân : chọn từ ngữ cho trước, điền vào chỗ trống thích hợp.

– HS đọc kết quả trước lớp. GV nhận xét, kết luận lời giải đúng.

– GV mời một vài HS đọc lại bài *Một số công việc nhỏ để bảo vệ môi trường* đã điền từ ngữ hoàn chỉnh.

Đáp án :

Tắt đèn : (1) khỏi ; (2) tắt

Dọn dẹp : (1) công viên ; (2) thùng ; (3) sạch đẹp

Sử dụng giấy hai mặt : (1) giấy ; (2) cây xanh

Trồng cây : (1) mất ; (2) ban công ; (3) trồng ; (4) làm

5. Xem tranh minh hoạ. Ghi số thứ tự của mỗi tranh vào bên cụm từ phù hợp trong bảng

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh.

– GV giải nghĩa các từ : *lãng phí, đúng chỗ*,...

– GV mời HS nói về từng tranh :

Tranh 1 : Máy bạn nhỏ đang trồng cây.

Tranh 2 : Hai thùng rác khác màu đặt cạnh nhau. Một phụ nữ đang đổ rác vào thùng.

Tranh 3 : Một thợ săn đang giơ súng nhắm vào một con gấu.

Tranh 4 : Nhiều người đang chạy thi, cầm biểu ngữ “Ngày Môi trường thế giới”.

Tranh 5 : Một người đang chặt cây, phá rừng.

Tranh 6 : Máy học sinh đang đi xe đạp.

Tranh 7 : Một người đang để nước chảy xối xả, tràn ra xung quanh.

– HS làm bài cá nhân : Xem tranh minh hoạ, ghi số thứ tự của mỗi tranh vào bên cụm từ phù hợp trong bảng.

– HS đọc kết quả làm bài. Đáp án :

M : a) Chạy thi kỉ niệm Ngày Môi trường Thế giới	4
b) Phá rừng	5
c) Trồng cây	1
d) Giết gấu	3
e) Đi xe đạp	6
g) Lãng phí nước	7
h) Đổ rác đúng chỗ	2

6. Nhìn bảng ở bài tập 5, cho biết nên làm gì và không nên làm gì để bảo vệ môi trường. Giải thích lí do.

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (a. *Nên chạy thi kỉ niệm Ngày Môi trường Thế giới để mọi người quan tâm hơn đến môi trường.*) để hiểu cách làm bài.

– HS nhìn tranh, suy nghĩ, đặt câu có dùng từ *nên / không nên*.

– HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.

Đáp án :

b) Không nên phá rừng vì gây biến đổi môi trường.

c) Nên trồng cây vì cây xanh làm cho không khí sạch hơn.

d) Không nên giết gấu vì gấu là loài vật quý hiếm.

e) Nên đi xe đạp để giảm sự ô nhiễm không khí.

g) Không nên lãng phí nước vì nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.

h) Nên đổ rác đúng chỗ để tránh gây ô nhiễm đường phố.

II - NÓI VỀ PHONG TỤC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

1 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giải thích ý nghĩa của những phong tục sau

– HS đọc yêu cầu của bài tập, cố gắng giải thích ý nghĩa của các phong tục bằng tiếng Việt.

– HS phát biểu ý kiến. GV nhận xét và đưa ra đáp án đúng.

Đáp án :

a) Xuất hành đầu năm mới : là đi ra khỏi nhà trong ngày đầu năm để tìm sự may mắn cho mình và gia đình.

b) Xông đất ngày mồng một Tết : làm người đầu tiên đến nhà người khác vào sáng mồng Một Tết.

c) Mừng tuổi (lì xì) : là phong tục mừng tuổi trẻ em bằng những đồng tiền mới bỏ trong phong bì màu đỏ.

d) Hái lộc : là hái một cành lá nhỏ ở đền (hay chùa) mang về nhà để lấy may.

2. Nối A với B để hiểu một số tục lệ kiêng

– HS quan sát các tranh minh họa, đọc các vế câu ở bên A và bên B.

– GV giải nghĩa cụm từ : *trượt vỏ chuối*.

– GV gắn tờ phiếu lên bảng, mời 1 HS lên bảng làm bài.

Đáp án : a – 4 ; b – 1 ; c – 2 ; d – 3 ; e – 6 ; g – 5

3. Đọc bài “Phong tục đón năm mới của một số dân tộc Việt Nam”. Dựa vào bài đọc, nối tranh với câu thích hợp.

– HS tiếp nối nhau đọc bài *Phong tục đón năm mới của một số dân tộc Việt Nam* (người Tày, người Nhắng). GV giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ : *ngủ ngơi, ăn chay, ăn mặn,...*

– HS quan sát các tranh dưới bài đọc, dựa theo bài đọc, nối tranh với câu thích hợp ; đọc kết quả.

Đáp án : a – tranh 3 ; b – tranh 2 ; c – tranh 4 ; d – tranh 1

4. Dựa vào bài đọc, trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi của bài tập 4, đối chiếu với bài đọc *Phong tục đón năm mới của một số dân tộc Việt Nam*, tự trả lời từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Vào ngày 28 Tết Nguyên đán, người Tày quét dọn, trang trí nhà cửa. Ngày 29, họ làm thịt lợn và nấu nhiều món ăn như giò, thịt nướng, thịt luộc. Ngày 30, họ cất dụng cụ lao động vào một nơi rồi làm lễ cúng để những đồ vật này cũng được nghỉ ngơi và ăn Tết. Đêm giao thừa, cả gia đình ngồi bên bếp lửa, uống rượu, ăn các món ăn ngon, trò chuyện vui vẻ.

b) Nếu bạn ăn Tết với người Tày, bạn cần chú ý : không được thắp đuốc.

c) Phong tục đón năm mới của người Nhắng có điểm đặc biệt : Mồng một Tết, người Nhắng ăn chay, sang ngày mồng hai mới ăn mặn.

III - NÓI VỀ LỊCH SỬ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Các bức ảnh cỡ to ghi lại các địa danh nổi tiếng (Cổ Loa, Đền Trần, Đền Hùng, Đền thờ Nguyễn Trãi) ở bài tập 1 (nếu có)

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Xem ảnh, giới thiệu vài nét về mỗi địa danh

- HS đọc thầm nội dung bài tập, các gợi ý.
- GV gắn lên bảng các bức ảnh cỡ to chụp các địa danh nổi tiếng, hướng dẫn HS quan sát từng bức ảnh, giải thích một số nội dung gợi ý.
- Từng cặp HS quan sát, luyện tập giới thiệu từng địa danh.
- Đại diện nhóm lên bảng, chỉ ảnh, lần lượt giới thiệu từng địa danh. Cả lớp và GV nhận xét.
- HS viết lại những gì vừa nói.

Đáp án, ví dụ :

a) Đền Hùng : khu đền thờ các vua Hùng, gồm nhiều đền, chùa được xây dựng trên ngọn núi Nghĩa Lĩnh, tỉnh Phú Thọ. Hằng năm, ở nơi đây diễn ra lễ hội để nhớ tới công lao của các vua Hùng đã dựng nên đất nước Việt Nam. Vào ngày lễ, người dân từ khắp mọi miền đất nước đến đây để dâng hương bày tỏ tấm lòng với tổ tiên.

b) Cổ Loa : địa danh lịch sử, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đây là nơi xưa kia vua An Dương Vương xây Loa Thành chống giặc. Di tích lịch sử Loa Thành gắn với truyền thuyết *Mị Châu, Trọng Thủy*. Câu chuyện dân gian này là một bài học cảnh giác. Vì mất cảnh giác, vua An Dương Vương đã mắc mưu kẻ thù xâm lược, gây nên họa mất nước.

c) Đền Trần : khu đền ở ngoại thành Nam Định, thờ các vị vua nhà Trần. Ở đây có ngọn tháp Phổ Minh, có tượng vua Trần Nhân Tông, có những hình ảnh ghi lại chiến thắng 3 lần chống giặc Mông – Nguyên của nhà Trần.

d) Đền thờ Nguyễn Trãi : thờ người anh hùng Nguyễn Trãi có công lớn trong việc giúp Lê Lợi khởi nghĩa chống giặc Minh, đồng thời là nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc. Nguyễn Trãi có nhiều năm sống tại Côn Sơn. Đền thờ ông nằm giữa một rừng thông rất đẹp. Du khách đến đây vừa thăm đền vừa trèo núi, ngắm cảnh.

2. Sử dụng cách nói **được gọi là**, diễn từ ngữ thích hợp vào chỗ trống

- HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài.
 - HS đọc thầm, diễn từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành từng câu.
- Sau đó, HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Công trình xây dựng để thờ Phật được gọi là *chùa*.
- b) Công trình xây dựng để thờ thần thánh hoặc các nhân vật lịch sử được gọi là *đền*.
- c) Công trình xây dựng để thờ Chúa Jesus Christ được gọi là *nhà thờ*.
- d) Nơi thờ tổ tiên, ông bà trong nhà được gọi là *bàn thờ*.

3. Hoàn thành câu, sử dụng cách nói **là nơi ...**

- HS đọc nội dung bài tập, làm bài cá nhân.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Sân vận động là nơi diễn ra các cuộc thi đấu thể thao hoặc các lễ hội.
- b) Trường học là nơi các bạn hàng ngày đến để học tập và sinh hoạt.
- c) Câu lạc bộ là nơi tổ chức các sinh hoạt văn hoá.
- d) Thư viện là nơi các bạn đến để đọc sách.
- e) Sân bay là nơi máy bay cất cánh và hạ cánh.

IV - NÓI VỀ NGHỆ THUẬT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối từ ngữ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B và ví dụ minh họa ở cột C :

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa những từ ngữ mới : *vẫn (thơ), lạy, dạ, khăng khăng,...*
- GV mời 1 HS làm mẫu với trường hợp a (hát ru).
- HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã viết bài tập 1 cho 2 HS.
- Hai HS làm bài trên giấy khổ to dán bài lên bảng và đọc kết quả làm bài.

Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án : a – 2 – ; b – 1 –  ; c – 4 –  ; d – 3 – 

2. Đọc bài “Hát xoan”, và trả lời câu hỏi

- GV giới thiệu : Đây là bài đọc cung cấp hiểu biết về một điệu hát dân gian lâu đời của Phú Thọ – một tỉnh trung du thuộc phía Bắc của Việt Nam.
- HS nối tiếp nhau đọc từng đoạn của bài *Hát xoan*. GV giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *phường, ông trùm, kếp, đào, thứ tự, tâm hồn,...*
- Một vài HS đọc cả bài.
- HS đọc thầm các câu hỏi a, b, c, d, e ; đối chiếu bài đọc, tự trả lời.
- Từng cặp HS hỏi – đáp theo từng câu hỏi. Sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Hát xoan có ở tỉnh Phú Thọ và thường được biểu diễn vào mùa xuân, chữ *xoan* là từ chữ *xuân* mà ra.

b) Mỗi phường xoan có khoảng 10 đến 15 người. Người đứng đầu một phường xoan gọi là ông trùm.

c) Các thành viên trong một phường xoan, trai được gọi là kếp, gái là đào.

d) Mở đầu một buổi hát xoan là 4 tiết mục có tính nghi lễ. Tiếp theo là phần hát. Trong phần này, ông trùm hoặc một kếp chính mở sách ngâm 14 bài thơ với sự góp giọng của các cô đào đứng ở phía sau. Đó là những bài thơ tả cảnh lao động, sinh hoạt ở nông thôn, ca ngợi thiên nhiên, kể các chuyện xưa. Sau đó là các tiết mục hát đối đáp nam nữ.

e) Ngày nay, hát xoan chỉ thấy trong dịp lễ hội.

3. Dựa vào những thông tin của bài đọc, hỏi – đáp về thể loại hát xoan

– HS đọc thầm lại bài *Hát xoan*.

– Từng cặp thực hành hỏi – đáp (em nêu câu hỏi – em trả lời). GV giúp đỡ, khuyến khích HS đối thoại thoải mái, tự nhiên, sáng tạo, nói được nhiều câu.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp nhận xét, bình chọn nhóm thực hành tốt nhất, dùng từ, phát âm đúng, thái độ tự nhiên.

Ví dụ :

– Hát xoan là điệu hát dân gian của nơi nào ở Việt Nam ?

– Hát xoan là điệu hát dân gian của tỉnh Phú Thọ.

– Chữ *xoan* trong *hát xoan* từ chữ nào mà ra ?

– Chữ *xoan* trong *hát xoan* từ chữ *xuân* mà ra. Đây là điệu hát được hát vào dịp lễ hội mùa xuân.

– Ngày nay, hát xoan chỉ còn được biểu diễn vào những dịp nào ?

– Ngày nay hát xoan chỉ còn được biểu diễn trong dịp lễ hội. ...

V - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 10, 11, 12.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Dùng mẫu ... ngày / tuần / tháng / năm / ... lần, trả lời câu hỏi

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : HS trả lời các câu hỏi về thói quen sinh hoạt của mình, dùng mẫu ... ngày / tuần / tháng / năm / ... lần.

– HS đọc các câu hỏi, làm bài.

– Từng cặp HS luyện tập hỏi đáp trước lớp.

Đáp án mở.

2. Điền **mặc dù** hoặc **bất chấp** vào chỗ thích hợp

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS suy nghĩ, làm bài cá nhân, điền **mặc dù** hoặc **bất chấp** vào chỗ trống trong mỗi câu.

Đáp án :

- a) **Mặc dù** có thùng rác, nhiều người vẫn vứt rác lung tung.
- b) **Mặc dù** có xe máy, nhưng Kim vẫn đi xe đạp để bảo vệ môi trường.
- c) **Bất chấp** lời kêu gọi bảo vệ loài gấu, nhiều người vẫn mua bán mật gấu.
- d) **Mặc dù** giao thừa sắp đến nhưng hai chị em Liên vẫn chưa chuẩn bị xong bàn thờ.
- e) **Mặc dù** trời mưa và rất lạnh, nhiều người vẫn ra đường hái lộc lúc nửa đêm.

3. Giải thích cách dùng từ **chứ** trong mỗi tình huống

- GV nêu yêu cầu của bài tập : Dựa vào các tình huống đã cho trong bài tập, HS giải thích cách dùng từ **chứ** trong mỗi tình huống.

– HS đọc và phân tích câu mẫu (*Bố ơi, bố cho con chơi máy tính **chứ** ạ?*)
→ *Con dùng **chứ** để đề nghị / xin bố cho chơi máy tính*) để hiểu cách làm bài.

- HS làm bài cá nhân, trao đổi lời giải thích với bạn.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp, giải thích cách dùng từ **chứ** trong mỗi tình huống. Cả lớp và GV nhận xét, chữa lỗi sai, thống nhất cách giải thích.

Đáp án :

- a) Bạn của Tâm dùng **chứ** để rủ Tâm cùng mình đi ăn tối một cách thân mật.
- b) Chị dùng **chứ** để bác bỏ ý kiến của em, đưa ra ý kiến của mình (khác với ý kiến của em).
- c) Hà dùng **chứ** để sửa lại ý kiến của Sơn, đưa ra ý kiến của mình (bé Bông 5 tuổi, không phải 4 tuổi).
- d) Mẹ dùng **chứ** để yêu cầu / nhắc con rửa tay trước khi ăn cơm.

4. Đặt câu, sử dụng mẫu **toàn + danh từ** để nói trong mỗi tình huống

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV mời 1 HS làm mẫu với tình huống a : dùng mẫu **toàn + danh từ** để nói lời nhân vật cho phù hợp.
- HS làm bài cá nhân ; tiếp nối đọc từng câu văn trước lớp.

Đáp án :

- a) (...) : Ở thành phố này mọi người đi **toàn ô tô**.
- b) (...) : Rừng **toàn hoa**.
- c) (...) : Thư viện **toàn sách**.
- d) (...) : Chợ này bán **toàn quần áo**.

5. Đặt câu, sử dụng mẫu **toàn + động từ** để nói trong mỗi tình huống

- Cách thực hiện tương tự bài tập 4. GV mời 1 HS làm mẫu với tình huống a : dùng mẫu **toàn + động từ** để nói lời nhân vật cho phù hợp.

Đáp án :

- a) Bố của Sơn *toàn thức khuya dậy sớm*.
- b) Bà Mây *toàn ăn thức ăn chay*.
- c) Em trai tôi *toàn vứt quần áo, sách vở lung tung khắp phòng*.
- d) Con mèo lười nhà ông nội tôi cả ngày *toàn ngủ*.

6. Điền từ thích hợp (về, vào, ra, lại, từ, trong, với, bên) vào chỗ trống

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài cá nhân : điền **về, vào, ra, lại, từ, trong, với, bên** vào mỗi chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu.

– HS phát biểu ý kiến. GV chữa bài cho HS.

Đáp án :

- a) (1) – trong ; (2) – ra ; (3) – về
- b) (1) – trong ; (2) – bên ; (3) – từ ; (4) – với
- c) (1) – với ; (2) – trong
- d) (1) – trong ; (2) – lại ; (3) – trong

7. Đặt câu, sử dụng cách nói vừa ... vừa ... theo mẫu

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (Cô bé **vừa** nấu cơm **vừa** trông em.) để hiểu cách dùng vừa ... vừa ... tạo câu.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Cô bé vừa nhảy múa vừa ca hát.
- b) Ngôi nhà vừa to vừa đẹp.
- c) Bác Huệ vừa nhân hậu vừa thông minh.
- d) Hàng hoá trong siêu thị này vừa phong phú vừa đảm bảo chất lượng.

8. Hoàn thành câu, sử dụng cách nói : cứ ... mà ...

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài, trao đổi kết quả với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Từng đàn chim *cứ* cây gạo đầy hoa này *mà* đậu.
- b) Những con thuyền *cứ* bến sông này *mà* trở về.
- c) Nước mưa *cứ* chỗ dột *mà* chảy vào nhà.
- d) Đàn bò *cứ* bãi cỏ non *mà* tìm đến.

9. Đọc lại hội thoại (trong bài “Hát ru”) và trả lời câu hỏi

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV đọc mẫu lời đối thoại giữa Lân và Lan, giúp HS hiểu ý biểu cảm trong câu trả lời (Anh này !) của nhân vật Lan.

– HS đọc lại 3 phương án có thể hiểu câu nói của Lan, lựa chọn phương án đúng.

– HS phát biểu ý kiến. GV chốt lại phương án đúng.

Đáp án : Phương án c đúng (*Đó là một lời trách nhẹ nhàng*).

10. Điền vào chỗ trống : *suốt, vào* hay *từ* ?

– HS đọc nội dung của bài tập. GV giúp HS hiểu các từ ngữ : *sống nhất, từ lúc mới đẻ, lễ Phật,...*

– HS đọc lại bài tập, điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp (***suốt, vào*** hay ***từ***) điền vào chỗ trống trong mỗi câu. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– GV tổ chức cho những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– 2, 3 HS đọc đoạn văn đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án : (1) suốt ; (2) từ ; (3) từ ; (4) suốt ; (5) Vào ; (6) suốt

11. Nối câu thích hợp với tình huống thể hiện trong tranh

– HS quan sát tranh, đọc thầm nội dung bài tập.

– GV hướng dẫn HS hiểu đúng cách thực hiện yêu cầu của bài tập : nối câu thích hợp với tình huống thể hiện trong mỗi tranh.

– HS làm bài. GV phát giấy khổ to đã viết bài tập cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy khổ to dán bài lên bảng và đọc kết quả làm bài.

Đáp án : - Vừa ý nhé ! (Tranh b) ; - Vui lắm nhé ! (Tranh d) ; - Hay lắm nhé ! (Tranh a) ;
- Ngon lắm nhé ! (Tranh c)

12. Điền từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp

HS đọc nội dung của bài tập. GV giúp HS hiểu các từ ngữ : *khoái chí, kêu ầm lên, hoá ra, ...*

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 10.

Đáp án :

(1) vội vã ; (2) cả ngày trời; (3) Trời ơi ! ; (4) ngạc nhiên ; (5) sao lại bảo là may ?

13. Đặt câu có từ *ai lại* để nhấn mạnh ý phủ định, phù hợp với tình huống trong mỗi tranh.

– HS đọc thầm yêu cầu của bài tập, đọc câu mẫu, quan sát tranh minh họa.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (phù hợp với tranh a), giúp HS hiểu ý nghĩa và cách dùng ***ai lại*** trong mỗi tình huống.

– HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết làm bài.

Đáp án, ví dụ :

b) Trời rét thế, ***ai lại*** mặc áo mỏng vậy, chết rét mất thôi.

c) Các em làm gì thế ? ***Ai lại*** vẽ lên tường thế kia ?

d) ***Ai lại*** hát ầm lên giữa đêm thế kia ?

* GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 10 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 11 - THỂ THAO

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết hỏi và trả lời câu hỏi để lấy thông tin về một số sự kiện thể thao.
- Biết trao đổi, nói chuyện hoặc kể lại một sự kiện thể thao ở khu vực hoặc quốc tế.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

Các câu hỏi : *Được tổ chức ở đâu? Bao lâu một lần ? Do ai đăng cai ?*

Mẫu câu :

- *được tổ chức / được kết nạp*
- *Ban đầu*
- *2 năm 1 lần / 1 năm 2 lần...*

b) Từ vựng : Từ ngữ về các sự kiện thể thao, các môn thi đấu, thành tích thi đấu,...

c) Văn hoá : Một số kiến thức và thông tin về sự ra đời và phát triển của một số sự kiện thể thao khu vực và thế giới; về hoạt động thể thao nói chung và đại hội thể thao Đông Nam Á nói riêng.

I - LUYỆN ĐỌC

ĐẠI HỘI THỂ THAO ĐÔNG NAM Á

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong sách.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Thể thao* bằng một vài câu hỏi về sở thích thể thao, mối quan tâm về thể thao của HS.

– Giới thiệu bài đọc : GV hỏi HS về Đại hội Thể thao Đông Nam Á, ví dụ : Các em đã nghe đến Đại hội Thể thao Đông Nam Á (ĐHTTĐNA) chưa ? Các em biết gì về ĐHTTĐNA ?

– GV giới thiệu ảnh chụp ĐHTTĐNA, hỏi HS : Các em nhìn thấy gì trong ảnh ? Các em đoán xem đây là đâu ? Đưa các câu hỏi gợi ý để HS xác định được đây là một cảnh trong khai mạc ĐHTTĐNA tại Hà Nội.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– HS đọc thầm bài văn. GV khuyến khích các em đọc hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc.

– HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV cùng cả lớp làm rõ nghĩa của các từ ngữ mới (*sự kiện, Liên đoàn, Bán đảo, tách ra, độc lập, quan chức, kết nạp, gia nhập, kì,...*). Có thể dùng thủ thuật ngữ cảnh hoá, dùng nội dung của chính bài đọc để làm rõ nghĩa từ ngữ.

– GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.

– HS nghe đọc bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 2, 3 em) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng*)

HS đọc từng thông tin, đối chiếu với bài đọc, xác định thông tin đúng hay sai, sửa lại thông tin sai.

Đáp án :

a : Đúng.

b : Sai. (Sửa là : ... vận động viên của 11 nước Đông Nam Á).

c : Sai. (Sửa là : ... 2 năm một lần, ở các nước khác nhau, không chỉ ở Bangkok).

d, e : Đúng.

g : Sai. (Sửa là : Brunei gia nhập Liên đoàn tại SEA Games thứ 10 [năm 1979], tổ chức ở Jakarta, Indonesia).

3.2. Bài tập 2

– HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời. Sau đó thực hành hỏi – đáp với bạn.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu trả lời, cách đối thoại của từng cặp.

Đáp án :

- a) SEA Games là tên viết tắt của ĐHTTĐNA, là một sự kiện thể thao được tổ chức 2 năm một lần với sự tham gia của vận động viên thuộc 11 nước Đông Nam Á.
- b) Những nước tham dự SEA Games lần đầu tiên gồm : Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Lào, Việt Nam, Campuchia và Singapore.
- c) Nước đăng cai tổ chức SEA Games đầu tiên là Thái Lan.
- d) Tại SEA Games đầu tiên, các vận động viên thi đấu 12 môn.
- e) SEA Games 22 được tổ chức tại Việt Nam.
- g) Tại SEA Games 22, đoàn Việt Nam giành vị trí thứ nhất toàn đoàn, với 346 huy chương các loại, trong đó có 158 Huy chương Vàng.

4. Nêu các sự kiện trong bài đọc có liên quan đến các mốc thời gian

- HS đọc các mốc thời gian, xem lại bài đọc, viết ra các sự kiện tương quan với từng mốc thời gian.
- HS làm việc theo cặp để trao đổi đáp án.

Đáp án :

- a) 9 – 5 – 1965 : ngày Singapore tách ra khỏi Malaysia để trở thành quốc gia độc lập.
- b) tháng 12 – 1959 : SEA Games đầu tiên được tổ chức tại Bangkok với sự tham gia của hơn 527 vận động viên và quan chức thể thao từ Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Singapore, Việt Nam và Lào, tham dự 12 môn thể thao.
- c) 1977 : Liên đoàn kết nạp thêm Indonesia và Philippines. Cùng năm đó, Liên đoàn được đổi tên thành Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Nối A với B, thêm từ **ban đầu** để hoàn thành câu theo mẫu)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV hướng dẫn các em phân tích câu mẫu (a – 6 : *Liên đoàn thể thao Đông Nam Á **ban đầu** có tên gọi là Liên đoàn Thể thao Bán đảo Đông Nam Á để hiểu cách làm bài.*
- HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi với bạn về đáp án.
- GV gắn lên bảng tờ phiếu viết nội dung bài tập 4, mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- Đáp án : b – 5 ; c – 2 ; d – 4 ; e – 1 ; g – 3

5.2. Bài tập 5 (Dùng những cụm từ đã cho để hoàn thành các đoạn hội thoại)

- HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu những từ ngữ mới : *giải lao, học kì,...*
- 1 HS phân tích câu mẫu, giải thích yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm từng đoạn hội thoại, làm bài. Sau đó thực hành hỏi – đáp cùng bạn.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. GV khuyến khích HS hội thoại tự nhiên, như giao tiếp thực.

Đáp án :

- a) – Không. Cúp Bóng đá Thế giới được tổ chức *4 năm 1 lần*.
- b) – *2 giờ 1 lần* chúng tôi nghỉ giải lao.
- c) – Bác sĩ khuyên chúng ta nên đi kiểm tra sức khỏe (1) *6 tháng 1 lần*. Ít cũng phải là (2) *1 năm 1 lần*.
- d) – Không đâu. Học sinh Việt Nam được nghỉ học kỳ *1 năm 2 lần* thôi.
- e) – Em quên rồi à ? *1 ngày 3 lần* sau các bữa ăn mà.
- g) – Có, *1 tuần 1 lần*, vào tối thứ bảy.

5.3. Bài tập 6 (*Cùng bạn thực hành hỏi – đáp về các sự kiện thể thao*)

- HS đọc các câu hỏi, trao đổi cùng các bạn để trả lời.
- HS thực hành hỏi – đáp trước lớp về 4 sự kiện thể thao.

Đáp án : 4 sự kiện thể thao (a – b – c – d) đều được tổ chức 4 năm một lần.

5.4. Bài tập 7 (*Hoàn thành câu với từ ngữ đã cho và động từ thích hợp : tổ chức, kết nạp, đổi tên*)

– GV nêu yêu cầu bài tập, hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách thực hiện bài tập.

- HS làm việc cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Indonesia và Philippines được *kết nạp* vào Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á năm 1977.
- b) Năm 1977, Liên đoàn Thể thao Bán đảo Đông Nam Á được *đổi tên* thành Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á.
- c) Brunei được *kết nạp* vào Liên đoàn tại SEA Games 10 (1979), tổ chức tại Jakarta, Indonesia.
- d) Timor-Leste được *kết nạp* vào Liên đoàn tại SEA Games 22 (2003), tổ chức tại Hà Nội.
- e) SEA Games 22 được *tổ chức* tại Việt Nam từ 5 đến 13 tháng 12 – 2003.

5.5. Bài tập 8 (*Dựa vào bảng đã cho, nói về thành tích của từng đoàn thể thao ở SEA Games 22 tại Hà Nội*)

- GV giới thiệu bảng thành tích của các đoàn thể thao tại SEA Games 22.
- Hướng dẫn HS phát âm đúng tên các nước tham gia, có thể giới thiệu kèm bản đồ khu vực.
- GV nêu rõ yêu cầu bài tập. Dành thời gian cho HS chuẩn bị.
- HS phát biểu ý kiến, nói về thành tích của các đội.

* GV có thể tổ chức cho HS đặt cho bạn các câu hỏi so sánh về thành tích các đội. Với lớp HS khá có thể cho các em đóng vai phóng viên thể thao, đưa tin hay kể về thành tích các đội theo cách diễn đạt của mình.

II. HỘI THOẠI

CHUYỆN SEA GAMES 22

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV hỏi HS thông tin các em biết về SEA Games 22 qua bài vừa học. GV giới thiệu bài hội thoại, một tấm ảnh của SEA Games 22.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV hỏi HS : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? Nói về chuyện gì ?

– HS đọc thầm bài hội thoại, nêu những từ ngữ các em chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *thành tích, toàn đoàn, ấn tượng, nhiệt tình,...*

- HS nghe bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời Lan và ba Lan, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng cặp HS (phân vai Lan và ba Lan) thi đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, thực hành hỏi – đáp với bạn.
- HS trả lời các câu hỏi trước lớp, có thể thực hiện theo cách : 1 HS nêu câu hỏi, mời 1 bạn bất kỳ trả lời, các em khác cho ý kiến, sửa lại nếu bạn trả lời sai.

Đáp án :

a) Lan phải chuẩn bị bài trình bày ở Câu lạc bộ Tiếng Việt về một sự kiện thể thao mình yêu thích. Lan muốn viết về SEA Games 22 ở Việt Nam. Vì vậy, Lan muốn ba cho biết những thông tin về SEA Games 22.

b) Lan muốn biết thêm một số thông tin về thành tích của đoàn Việt Nam.

c) Những môn mạnh nhất của đoàn Việt Nam là : wushu, bắn súng, vật, bóng đá nữ.

d) Đội bóng đá nữ giành ngôi vô địch ở SEA Games 22.

e) Ba của Lan ấn tượng nhất với không khí lễ hội, nhiệt tình của người dân và phong cách tổ chức đại hội của nước nhà.

4. Cùng bạn đóng vai, hỏi – đáp về SEA Games 22 (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát biểu trưng, biểu tượng, bài hát và những tấm ảnh minh hoạ các môn thể thao tham dự SEA Games 22. GV giúp HS

hiểu các từ ngữ mới : *hình tượng, mùa màng, ấm no, thượng võ, dàn hợp xướng, nhạc viện,...*

– GV gợi ý cho HS có thể tạo tình huống hội thoại giữa A (một phóng viên) với B (một nhân vật đã tham dự SEA Games).

– HS tự chọn bạn cùng hội thoại, phân vai, nghiên cứu vai của mình. GV cũng có thể chia lớp thành 2 nhóm : nhóm vai A cùng chuẩn bị các câu hỏi để hỏi thêm một số thông tin về SEA Games (như gợi ý). Nhóm vai B cùng chuẩn bị các câu trả lời dựa vào bài hội thoại, lời giới thiệu biểu trưng, biểu tượng, bài hát của SEA Games, các tấm ảnh minh họa các môn thể thao (trong bài tập 2).

– HS thực hành hỏi – đáp theo cặp hoặc theo nhóm. GV giúp đỡ HS khi các em làm bài, khuyến khích các em hỏi – đáp tự nhiên. Nếu thực hiện theo nhóm, các thành viên trong nhóm có thể giúp nhau hỏi hay trả lời các câu hỏi nhóm bạn đưa ra.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Tên các đoàn thể thao tham dự SEA Games 22 : Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Malaysia, Singapore, Myanmar, Lào, Campuchia, Brunei, Timor-Leste.

b) Tên các môn thi đấu :

- Bóng đá, Bóng rổ, Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng ném, Tennis,
- Cầu mây, Cầu lông, Đá cầu, Bì da, Bì sắt,
- Bơi lội, Lặn, Canoeing, Rowing, Đua thuyền,
- Điền kinh, Thể dục dụng cụ, Thể hình, Cử tạ,
- Vật, Wushu, Karatedo, Judo, Taekwondo, Pencak Silat, Quyền Anh,
- Bắn súng, Bắn cung, Đấu kiếm, Xe đạp, Cờ vua

c) Biểu trưng SEA Games 22 : Biểu tượng Chim Lạc trên trống đồng Ngọc Lũ.

d) Biểu tượng SEA Games 22 : Trâu Vàng

e) Bài hát chính thức của SEA Games 22 :

- Tên bài hát : *Vì một thế giới ngày mai*
- Tác giả : Nhạc sĩ Quang Vinh
- Lời tiếng Anh : Bùi Nhật Quang dịch

III. LUYỆN NGHE

VÌ MỘT THẾ GIỚI NGÀY MAI

ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Đĩa CD ghi lời bài hát *Vì một thế giới ngày mai*.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Khởi động

– GV hỏi HS một số câu hỏi về bài hát của SEA Games 22 : Em nào đã được nghe bài hát của SEA Games 22 ? Tên bài hát là gì ? Tác giả bài hát là ai ? Bài hát

được sáng tác khi nào ? Bài hát được giới thiệu tại Lễ đón cờ SEA Games 22 qua sự thể hiện của những ai ? (Dựa vào lời giới thiệu ở bài hội thoại trước, HS có thể trả lời : Bài hát có tên *Vì một thế giới ngày mai*. Tác giả bài hát là nhạc sĩ Quang Vinh. Bài hát được sáng tác vào tháng 9 – 2001. Bài hát đã được giới thiệu tại Lễ đón cờ SEA Games 22, qua sự thể hiện của chính tác giả cùng các em học sinh Trường Đoàn Thị Điểm và dàn hợp xướng Nhạc viện Hà Nội).

– GV giới thiệu bài hát *Vì một thế giới ngày mai* các em sẽ được luyện nghe trong giờ học hôm nay ; nêu yêu cầu của bài luyện nghe.

2. Nghe – hiểu

VÌ MỘT THẾ GIỚI NGÀY MAI (bài hát *Sea Games 22*)

Nắm tay nhau cùng bước bên nhau vì hạnh phúc nhân loại.
Nắng phương Đông chiếu sáng SEA Games Việt Nam hân hoan chào đón.
Những con tim náo nức mê say dành cho niềm tin chiến thắng.
Từng ánh mắt trao cho ta hi vọng con đường chung một ước mơ.

* * *

Hãy bên nhau kề vai, ta cùng đi tới tương lai.
Nhịp chung bước đường vinh quang Hà Nội cùng SEA Games.
Hãy vững tin ngày mai, ta cùng hoà vang câu ca.
Phút giây này còn mãi vang xa vì một thế giới ngày mai.

2.1. Bài tập 1 (*Hãy nghe bài hát chính thức của Sea Games 22, điền các từ còn thiếu để có lời bài hát hoàn chỉnh*)

– HS đọc thầm phần lời chưa hoàn chỉnh của bài hát trong sách. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu, ví dụ : *nhân loại, hân hoan, náo nức, hi vọng, kề vai, vinh quang...* ; hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới.

– HS nghe bài hát lần 1 (nghe qua băng).

– HS nghe lại bài hát lần 2, vừa nghe vừa cố gắng điền từ ngữ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn chỉnh lời bài hát.

– HS nghe lại bài hát lần 3 để kiểm tra đáp án, trao đổi về đáp án với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS hoàn chỉnh lời bài hát theo đáp án đúng.

Đáp án :

- 1) hạnh phúc ; 2) SEA Games ; 3) chiến thắng ; 4) ước mơ
- 5) tương lai ; 6) SEA Games ; 7) ngày mai ; 8) thế giới

2.2. Nghe và hát lại bài hát theo băng

- HS đọc thầm lại lời bài hát.
- HS nghe lại bài hát. GV hướng dẫn HS học hát từng câu theo băng.
- HS thi hát bài hát. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn hát đúng lời, đúng nhạc và hát hay.

IV. LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Đại hội Thể thao Đông Nam Á*.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn trước lớp.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ dễ viết sai chính tả.
- HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.
- HS đổi bài cho bạn để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết về một sự kiện thể thao khu vực hoặc thế giới mà em biết

- HS đọc yêu cầu của bài tập, các gợi ý.
- GV mời 1 HS dựa theo các gợi ý (*về tên của sự kiện thể thao ; nơi sự kiện thể thao đó được tổ chức, ai tổ chức hoặc đăng cai, bao nhiêu lâu được tổ chức một lần ; các thành viên tham gia ; cảm tưởng của em về sự kiện thể thao đó*) làm bài miêng trước lớp với sự giúp đỡ của GV.
- HS viết bài ; trao đổi bài với bạn ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét và chấm điểm.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 11 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 12 - KINH TẾ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết hỏi và trả lời câu hỏi để lấy thông tin về công việc kinh doanh, về doanh nghiệp hay một dịch vụ thương mại,...
- Biết trao đổi, nói chuyện hoặc kể về một công việc kinh doanh, kể về một doanh nhân hay một vấn đề kinh tế.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp :

Câu hỏi lễ độ, lịch sự có **ạ** ở cuối câu (*Chi phí có đắt không ạ ? Ai có thể sử dụng dịch vụ này ạ ?*).

Mẫu câu :

- *Chỉ ngủ 3 giờ mỗi ngày, Bill Nguyễn nổi tiếng là người đi đầu và thành công trong những dự án kinh doanh đầy rủi ro.*
- *Biến ... thành... : Anh muốn **biến** trang Lala.com **thành** một siêu thị đĩa CD lớn nhất thế giới.*

b) Từ vựng : Từ ngữ về công việc kinh doanh, các câu chuyện doanh nhân, về dịch vụ các trang web, về tên thương hiệu, ...

c) Văn hoá : Một số thông tin về sự ra đời và phát triển của một số doanh nghiệp, doanh nhân thành công, một số thương hiệu độc đáo.

I - LUYỆN ĐỌC

TRIỆU PHÚ TUỔI 30

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh Bill Nguyễn.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3, 8.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Kinh tế*. Có thể hỏi HS về thiên hướng của các em với công việc kinh doanh ; quan niệm của các em về các yếu tố để kinh doanh

thành công, về các tính cách một doanh nhân cần có ; yêu cầu HS kể tên một số doanh nhân thành công mà các em biết.

- GV giới thiệu ảnh Bill Nguyễn và bài đọc *Triệu phú tuổi 30*.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài lần 1, vừa nghe vừa theo dõi SGK.
- HS đọc bài cá nhân, hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh.
- HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV giúp HS hiểu nghĩa và hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới : *triệu phú, gián dị, phần mềm, tập đoàn, triển vọng, công nghệ thông tin, phát minh, danh sách, bình chọn, lãnh đạo, toàn cầu, diễn đàn, thất thường, nhắc đến, triển khai, di động, dự án, rủi ro, truyền thông, tham vọng, nỗ lực, không ngừng*.

- HS nghe đọc bài lần 2.
- Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn (mỗi lần xuống dòng là một đoạn).
- Một vài tổp HS (mỗi tổp 4 em) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp 4 đoạn của bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Kiểm tra thông tin đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng.*)

HS đọc các thông tin, đối chiếu bài đọc để xác định thông tin đúng / sai. Sửa lại những thông tin sai cho đúng.

Đáp án :

- a : Sai. (Sửa là : Kết quả học tập của anh rất thất thường, điểm số khi A, khi F).
- b : Đúng.
- c : Sai. (Sửa là : Đến năm 2000, tên tuổi anh mới được nhắc đến nhiều).
- d : Sai. (Sửa là : Anh là nhân viên của công ty.)
- e : Sai. (Sửa : Seven Network cung cấp phần mềm tại 80% nhà cung cấp dịch vụ ĐTDĐ lớn nhất thế giới.)
- g : Sai. (Sửa là : Còn quá sớm để khẳng định).

3.2. Bài tập 2

- HS đọc các câu hỏi, đối chiếu bài đọc để tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi ; trao đổi cảm nghĩ về câu chuyện triệu phú Bill Nguyễn qua câu hỏi d.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Bill Nguyễn được bầu chọn với những danh hiệu sau :
 - Năm 2001, Tập đoàn MSNBC (Mĩ) bầu chọn : đứng đầu trong số 10 gương mặt triển vọng nhất, “có khả năng thay đổi bộ mặt thông tin toàn cầu”.
 - Năm 2002, Tạp chí Technology đưa anh vào danh sách 100 nhà phát minh trẻ hàng đầu thế giới.

– Tạp chí Forbes bình chọn anh là một trong 40 người dưới 40 tuổi giàu nhất nước Mỹ, nằm trong số “những nhà lãnh đạo toàn cầu tương lai” của Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

b) Những công ty do Bill Nguyễn sáng lập : Công ty phần mềm Onebox, Công ty phần mềm Seven Network, Trang web *lala.com* (Lưu ý : Có thể còn có các công ty khác. GV có thể cập nhật hoặc khai thác vốn hiểu biết của HS).

c) Bill Nguyễn là người giản dị, vui tính, hăng say làm việc, ngủ ít, đầy sáng tạo, thích lao vào những công việc kinh doanh rủi ro.

d) HS phát biểu những cảm nghĩ của mình qua câu chuyện về nhà doanh nghiệp Bill Nguyễn. Ví dụ : Bill Nguyễn là con người yêu lao động, đầy sáng tạo. / Nhà kinh doanh thông minh, thích thử thách mình trong những công việc kinh doanh rủi ro sẽ thành công. / ...

4. Sắp xếp lại thứ tự các sự kiện về Bill Nguyễn theo trình tự thời gian (bài tập 3)

– HS đọc các sự kiện trong bài, làm bài cá nhân, đối chiếu bài đọc, đánh số thứ tự vào các ☐ để sắp xếp các sự kiện. GV phát phiếu khổ to cho 2, 3 HS.

– HS làm việc theo cặp để trao đổi đáp án.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS nhìn bảng kết quả, kể lại các sự kiện trong cuộc đời doanh nghiệp của Bill Nguyễn.

Đáp án : 1 – 3 – 4 – 6 – 10 – 5 – 2 – 12 – 9 – 7 – 8 – 11

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu để hiểu cách thực hiện bài tập : các em cần gộp 2 câu văn (viết cùng về một chủ thể) thành 1 câu.

– HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi đáp án với bạn.

Đáp án :

a) Là một chàng trai giản dị và vui tính, Bill Nguyễn nổi tiếng là một triệu phú, một nhà sản xuất phần mềm hàng đầu của nước Mỹ.

b) Chưa đến 40 tuổi, Bill Nguyễn được bầu chọn đứng đầu trong số 10 gương mặt triển vọng nhất, “có khả năng thay đổi bộ mặt công nghệ thông tin toàn cầu”.

c) Bị công việc kinh doanh lôi cuốn từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, Bill Nguyễn học tập rất thất thường.

d) Mới về Huế chưa đầy một năm, Lê đã biết hết các địa chỉ ẩm thực nổi tiếng của thành phố này.

e) Rất khiêm tốn và ít nói, Hiếu luôn đứng đầu lớp về môn toán.

5.2. Bài tập 5 (Viết lại câu theo mẫu, sử dụng cặp từ **biến ... thành...)**

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài : thay cặp từ **làm cho... thành...** trong câu bằng cặp từ **biến ... thành ...**

– GV giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *hiện thực, đồ nát, khéo léo, bức tượng,...*

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn trước lớp.

Đáp án :

a) Loài người đã *biến* ước mơ bay lên mặt trăng *thành* hiện thực.

b) Cuộc sống vất vả đã *biến* chú tôi *thành* một ông già.

c) Cơn bão đã *biến* ngôi làng *thành* một đồng đồ nát.

d) Việc xả thẳng nước thải ra sông đã *biến* sông Thị Vải *thành* dòng sông chết.

e) Bàn tay khéo léo của người thợ đã *biến* khúc gỗ *thành* một bức tượng tuyệt đẹp.

g) Khu vui chơi mới xây đã *biến* bãi biển yên tĩnh này *thành* một khu nghỉ mát vô cùng nhộn nhịp.

5.3. Bài tập 6 (Nối A với B và C, thêm **biến ... thành ...** để hoàn thành câu)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *nháy mắt, nhút nhát, chim bồ câu, lọ lem,...*

– GV mời 1 HS làm mẫu với câu a.

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn trước lớp.

Đáp án :

a) Chỉ trong nháy mắt, nhà ảo thuật đã – *biến* cái khăn – *thành* một chú chim bồ câu.

b) Chỉ trong một năm, gia đình bác Chín đã – *biến* mảnh đất hoang – *thành* một vườn cây ăn quả.

c) Thật ngạc nhiên, lớp học ngoại ngữ đã – *biến* em gái nhút nhát của tôi – *thành* một cô bé rất tự tin.

d) Sau một tiếng đồng hồ, trận mưa lớn đã – *biến* cả cách đồng quê tôi – *thành* một biển nước mênh mông.

e) Thật kì diệu, chỉ quạt nhẹ một cái, bà tiên đã – *biến* cô gái lọ lem – *thành* một nàng công chúa xinh đẹp.

5.4. Bài tập 7 (Hoàn thành câu, sử dụng các từ đã cho)

– HS đọc yêu cầu bài tập, phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài.

– GV giải thích : bài tập yêu cầu các em hoàn thành câu bằng cách sử dụng đúng mỗi từ (*thất thường, lời cuốn, triển khai, rủi ro, tham vọng*) để viết tiếp hoặc thay thế từ đã có trong mỗi tình huống thích hợp. Bằng cách ấy, các em sẽ hiểu đúng nghĩa của mỗi từ.

– Cách thực hiện tiếp theo như bài 5, 6.

Đáp án :

a) Công việc kinh doanh của họ rất *thất thường*.

b) Công việc chúng ta định tham gia rất nhiều *rủi ro*.

c) Bao giờ thì công ti của anh *triển khai* dự án kinh doanh này ?

d) Anh ấy thực hiện công việc này với *tham vọng* sẽ trở thành nhà doanh nghiệp hàng đầu thế giới.

e) Thời tiết ở đây rất *thất thường*.

g) Mới vào đại học, Minh đã bị *lôi cuốn* bởi rất nhiều hoạt động âm nhạc, thể thao của sinh viên trong trường.

5.5. Bài tập 8 (*Điền mỗi từ đã cho vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui*)

– GV nêu yêu cầu bài tập, giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ : *nhân viên, tuyển, kiểm tra, kế toán, thu - chi, chống (sổ sách)*.

– HS đọc thầm truyện, điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui, trao đổi đáp án với bạn. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.

– GV hỏi HS về tính khôi hài của câu chuyện. (Để bảng thu – chi của công ti không có sai sót, giám đốc yêu cầu nhân viên kế toán mới phải kiểm tra 4 lần cho chắc kết quả đã tính là đúng. Nhưng nhân viên lại báo cáo đã cộng đi cộng lại 4 lần, và nộp sếp cả 4 kết quả khác nhau).

Đáp án : (1) nhân viên ; (2) tuyển ; (3) kiểm tra ; (4) kế toán ; (5) sếp ; (6) kết quả

II - HỘI THOẠI

LALA – ĐIỀU MAY MẮN !

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Lala – điều may mắn !* có thể bằng cách yêu cầu HS nhớ lại các thông tin liên quan đến trang web *lala.com* qua bài đọc vừa học hoặc hỏi về các trang dịch vụ trên mạng mà các em biết.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe CD). GV hỏi : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? Nói về chuyện gì ?

– HS đọc bài hội thoại , nêu những từ ngữ mình chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *chi phí, phát lệnh, chuyển phát, bản quyền, ưu tiên,...*

– HS nghe bài hội thoại lần 2.

- Từng tổp HS luyện đọc theo lời Phương, diễn giả, Lân, Mai, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của 4 nhân vật.
- Từng nhóm HS phân vai (Phương, diễn giả, Lân, Mai) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi.
- HS đọc thầm các câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, tự trả lời.
- HS trả lời câu hỏi trước lớp: 1 HS hỏi và gọi 1 bạn bất kỳ trả lời. Các bạn khác cho ý kiến và sửa lỗi (nếu có).

Đáp án :

- a) Trang web *lala.com* của Bill Nguyễn là một trang web dịch vụ, giúp người nghe nhạc khắp nơi trên thế giới có thể trao đổi đĩa CD cũ với nhau.
- b) Ai cũng có thể sử dụng trang web này, một khi đăng kí trở thành thành viên.
- c) Nếu bạn muốn sử dụng trang web này, việc đầu tiên bạn phải làm là đưa lên danh sách những đĩa CD mình muốn trao đổi.
- d) Bạn phải trả phí dịch vụ chỉ sau khi bạn đã nhận được đĩa muốn trao đổi và xác nhận tình trạng đĩa CD còn tốt.
- e) Nhạc số Việt Nam đang là một trong những ưu tiên của trang web *lala.com*.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp về trang web *lala.com* (bài tập 2)

- Từng nhóm 4 HS phân vai các nhân vật (Phương, Lân, Mai, diễn giả). Mỗi vai tự nghiên cứu nhiệm vụ của mình. HS thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại.
- Từng nhóm thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp bình chọn nhóm hội thoại đúng nội dung, phát âm đúng, hỏi – đáp tự nhiên, sinh động, linh hoạt.

5. Viết 5 câu hỏi để hỏi thầy, cô giáo những điều em muốn biết thêm về trang web *lala.com*. Chú ý dùng từ *ạ* cuối câu. (bài tập 3)

- HS giải thích các nhiệm vụ cần thực hiện trong bài tập :
- + Viết 5 câu hỏi để hỏi thầy, cô giáo những điều muốn biết thêm về trang web *lala.com*. Chú ý dùng từ *ạ* cuối câu hỏi để thể hiện thái độ lễ phép, lịch sự.
- + Trao đổi cùng các bạn về những câu hỏi đó.
- HS suy nghĩ, làm bài cá nhân để viết 5 câu hỏi các em muốn hỏi về *lala.com*.
- HS trao đổi các câu hỏi của mình với bạn, nghe bạn góp ý, hoàn chỉnh hoặc điều chỉnh các câu hỏi (nếu cần).
- HS tiếp nối nhau đọc các câu hỏi. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu hỏi, hình thức câu hỏi (dùng từ, đặt câu), ngữ điệu hỏi, cách đặt từ *ạ* cuối câu thể hiện thái độ lễ phép, lịch sự.
- GV mời một vài HS khá, giỏi đóng vai thầy, cô giáo để trả lời câu hỏi của các bạn HS trong lớp. GV sẽ giúp đỡ những HS đóng vai thầy, cô giáo (khi cần). Với những câu hỏi khó trả lời, GV cho HS ghi lại để về nhà các em tìm câu trả lời cho các câu hỏi đó trên mạng.

Đáp án mở, ví dụ : – Thưa cô, thời gian qua, kết quả hoạt động của trang web *lala.com* được đánh giá như thế nào ạ ? / – Thưa cô, năm nay, triệu phú Bill Nguyễn được bình chọn như thế nào ạ ?

III. LUYỆN NGHE

NHỮNG THƯƠNG HIỆU ĐỘC ĐÁO

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có)

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài luyện nghe *Những thương hiệu độc đáo* sẽ cho các em biết một số tên thương hiệu thú vị, không bình thường.
- HS quan sát tranh minh họa, đọc tên các thương hiệu độc đáo : “Ta – bánh mì”, “Ối giờ ơi”, “50% nhé”.
- GV hỏi HS một số câu hỏi liên quan việc mua bán và tên thương hiệu. Ví dụ : Các em có hay đi nhà hàng không ? Các em thường đi nhà hàng nào, quán nào ? Điều gì làm em thích đến một cửa hàng nào đó ? Có bao giờ các em vào một cửa hàng vì thấy tên của cửa hàng đó lạ, hấp dẫn không ? Hãy nêu tên một số thương hiệu độc đáo, lạ, kì cục, thú vị, không bình thường... mà em biết.
- GV nêu nhiệm vụ mà HS phải thực hiện trong giờ luyện nghe.

2. Nghe – hiểu

NHỮNG THƯƠNG HIỆU ĐỘC ĐÁO

Việc đặt tên cho doanh nghiệp quyết định 30% thành công trong kinh doanh. Với cách nghĩ như vậy, một hàng ăn Hàn Quốc ở Hà Nội đã đặt tên nhà hàng mình là “Ối giờ ơi”. Ông chủ nhà hàng cho rằng cái tên “Ối giờ ơi” có 80% nghĩa hay và chỉ 20% là nghĩa xấu. Sau hơn 2 tháng thành lập, “Ối giờ ơi” đã thu hút được khá nhiều khách hàng người Việt và người Hàn Quốc.

Còn ở Thành phố Hồ Chí Minh, “Ta – bánh mì” đã trở thành cửa hàng bán đồ ăn nhanh quen thuộc với các nhân viên văn phòng . Ông chủ cửa hàng chọn tên đó vì cho là “cái tên nghe giống như một người đang vỗ ngực tự hào về thương hiệu của mình”.

Một quán rượu ở Hà Nội có tên “50% nhé”. Chủ quán giải thích : “50% nhé”. làm cho người ta hiểu ngay là “nhậu”. Cái tên này cũng nhắc dân nhậu đừng uống quá chén : 50% tửu lượng, sẽ tốt cho sức khỏe, lợi cho bạn, cho tôi.

PHAN ANH - HOÀNG HÀ

2.1. Bài tập 1 (Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

- HS đọc thầm nội dung của bài tập 1.
 - GV lưu ý HS : Các từ ngữ ở vế A (*nhậu, tự hào, vỗ ngực, tữu lượng*) là những từ ngữ mới và quan trọng. Các em cần hiểu nghĩa của các từ ngữ đó.
 - HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc : *nhậu, tự hào, vỗ ngực, tữu lượng*.
 - GV yêu cầu HS tìm từng lời giải nghĩa ở bên B thích hợp từ ngữ ở bên A.
 - HS làm bài, trao đổi kết quả với bạn. Sau đó phát biểu ý kiến trước lớp.
- Đáp án : a – 1 ; b – 3 ; c – 4 ; d – 2

2.2. Bài tập 2 (Nghe và đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

- a – ô3 (Tên một hàng ăn ở Hà Nội).
- b – ô3 (Có 80% nghĩa hay 20% nghĩa xấu).
- c – ô2 (30% thành công trong kinh doanh).
- d – ô1 (Tên một cửa hàng đồ ăn nhanh ở TP. Hồ Chí Minh).
- e – ô1 (Nhậu nhưng đừng uống quá chén).

2.3. Bài tập 3 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc các câu hỏi. GV giải thích : Bài tập này giúp các em bày tỏ suy nghĩ, ấn tượng, sở thích của mình với tên các thương hiệu.
- HS trao đổi với bạn bên cạnh, trả lời các câu hỏi.
- GV mời 1 HS khá, giỏi thay mình điều hành lớp, mời các bạn phát biểu, bày tỏ ý kiến. Cả lớp trao đổi, thảo luận trên tinh thần tôn trọng suy nghĩ riêng của mỗi HS.

Đáp án mở.

3. Nói lại những thông tin chính của bài nghe (bài tập 4)

- HS nghe lại bài nghe một lần nữa (nếu cần).
- HS đọc lại kết quả làm bài tập 2 ; suy nghĩ, chuẩn bị cho bài nói hoặc cùng bạn luyện nói.
- HS thi nói lại những thông tin chính của bài *Những thương hiệu độc đáo* theo cách diễn đạt riêng của mình.

IV. LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết

– GV giới thiệu nhà kinh doanh nổi tiếng thế giới Bill Gates ; đọc đoạn văn cần viết chính tả “Người giàu nhất thế giới”.

– GV giải nghĩa những từ mới : *tỉ phú, ngưỡng mộ, giới trẻ, nguyên nhân, vận may, nguyên tắc, có chí,...* Hướng dẫn HS phát âm đúng các từ ngữ mới.

– 2, 3 HS đọc lại đoạn văn trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai chính tả.

– HS gấp SGK. GV đọc cho HS viết bài.

– HS xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết 5 câu về những đặc điểm quan trọng nhất mà một doanh nhân cần có để có thể thành công (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV lưu ý HS : Các em có thể nêu ý kiến riêng của mình về những đặc điểm mà một doanh nhân cần có. Đây là bài tập chuẩn bị, giúp các em làm tốt bài tập 3 sau đó.

– GV mời 1, 2 HS làm mẫu nêu ý kiến riêng của mình.

– HS viết bài ; tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp. GV ghi nhanh, vắn tắt các đặc điểm lên bảng.

3. Viết một đoạn văn kể về một doanh nhân mà em ngưỡng mộ (bài tập 3).

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

– HS suy nghĩ, nói tên nhà kinh doanh mà mình ngưỡng mộ.

– HS làm bài cá nhân dựa vào các gợi ý.

– Nhiều HS đọc đoạn viết trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm làm mẫu một số bài để rút kinh nghiệm chung cho cả lớp.

– GV yêu cầu những HS chưa hoàn thành bài tập hoặc viết chưa đạt về nhà tiếp tục hoàn thiện bài viết.

Đáp án mở.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 12 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 13 - HỘI NHẬP

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách nói năng, trò chuyện về một số vấn đề (kinh tế, xã hội, văn hóa...) trong quá trình Việt Nam hội nhập với thế giới.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Sử dụng các từ ngữ : *vào, giữa (giữa lúc), trong (trong khi), trước (trước khi), sau (sau khi) ...* để viết câu có trạng ngữ chỉ thời gian.

– Củng cố cách sử dụng :

+ Các động từ *giúp, bảo, nhờ, yêu cầu, đề nghị* **ai** (cái gì) – **giúp** (bảo, nhờ, yêu cầu, đề nghị) – **ai** (cái gì) – **làm gì**

+ *nếu, nếu thì*

– Cách nói : **ai** (cái gì) – **làm** (khiến) – **ai** (cái gì) – **thế nào** ; *muốn ... phải ...*

b) Từ vựng : Từ ngữ về kinh tế, văn hóa, xã hội, hội nhập và phát triển.

c) Văn hoá : Có hiểu biết về Việt Nam trong quá trình hội nhập (những thuận lợi, khó khăn, điểm mạnh, điểm yếu,...).

I - LUYỆN ĐỌC

NGỌN ĐUỐC TRONG ĐÊM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh họa bài đọc trong sách.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Hội nhập* và bài *Ngọn đuốc trong đêm* ; hướng dẫn HS quan sát và nói về tranh, ảnh : Tranh chân dung nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ. Bên cạnh là tấm ảnh Khải hoàn môn của nước Pháp, một nhà máy đang toả khói lên bầu trời.

– GV : Bài đọc này giúp các em hiểu Nguyễn Trường Tộ là ai và vì sao ông được gọi là *ngọn đuốc trong đêm* ?

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài (nghe GV đọc hoặc nghe qua CD), vừa nghe vừa theo dõi trong SGK.

– GV giúp HS hiểu các từ ngữ mới : *ngọn đuốc, phát hiện, giao lưu, đại dương, tiếp xúc, máy móc, chủ trương, điều trần, chỉnh đốn, chấn hưng, công giáo, du học, kế sách, cụ thể, bỏ ngoài tai, mở than, tu viện* ; hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới.

– Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 7 em) tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

– GV mời những HS đọc tốt, mỗi em 1 đoạn, tiếp nối nhau đọc lại toàn bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc thầm từng câu hỏi, tìm thông tin trong bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– Một HS lần lượt đọc to từng câu hỏi trước lớp. Các bạn khác trả lời.

Đáp án :

a) Thuở nhỏ, Nguyễn Trường Tộ học chữ Hán, sớm nổi tiếng là thông minh. 25 tuổi ông bắt đầu học tiếng Pháp. 28 tuổi ông đi du học ở Pháp, học tại Đại học Sorbone, tiếp thu được nhiều kĩ thuật mới của phương Tây.

b) Ông gửi các bản điều trần lên vua, đưa ra những kế sách cụ thể nhằm chỉnh đốn quân đội, kinh tế, giáo dục, mở rộng quan hệ với các nước châu Âu, cử người đi học khoa học kĩ thuật nhằm đổi mới, chấn hưng đất nước.

c) Triều đình nhà Nguyễn không nghe theo các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ vì lo sợ bị xâm lược nên chủ trương đóng cửa với phương Tây, đẩy đất nước vào tình trạng lạc hậu.

d) Ngoài các bản điều trần, Nguyễn Trường Tộ còn tích cực tham gia phát triển kinh tế, giáo dục nước nhà, giúp chính quyền đào kênh Sắt, khai thác mỏ than, mỏ sắt, sang Pháp mời chuyên gia, mua sách vở, máy móc... để mở trường kĩ thuật,...

e) Nguyễn Trường Tộ có những đóng góp quý báu đối với đất nước như vậy là nhờ ông thông minh, hiểu biết rộng và luôn lo lắng cho tương lai đất nước.

g) Nguyễn Trường Tộ được gọi là “ngọn đuốc trong đêm” vì giữa lúc đất nước đang ở trong tình trạng lạc hậu, tăm tối do sự kém hiểu biết của vua quan nhà Nguyễn, ông đã có những suy nghĩ đổi mới, cách tân, chấn hưng đất nước rất đúng đắn, sáng suốt.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (Ghép từ ngữ ở cột A với lời giải nghĩa thích hợp ở cột B)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp củng cố hiểu biết nghĩa của những từ ngữ mới mà các em bước đầu đã được tìm hiểu qua bài đọc.

– HS đọc thầm các từ ngữ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B, nối A với B sao cho tương thích. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, báo cáo kết quả. HS trong lớp có thể trao đổi lại nếu không đồng ý với lời giải của bạn.

Đáp án :

A	a	b	c	d	e	g	h
B	4	1	2	6	7	3	5

4.2. Bài tập 3 (*Điền mỗi từ ngữ cho trước vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh câu*)

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý HS : bằng yêu cầu điền từ ngữ *du học, chủ trương, bỏ ngoài tai, kiến thức, chỉnh đốn, giao lưu* vào chỗ thích hợp, bài tập giúp các em hiểu hơn nghĩa của các từ ngữ đó.

– HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án : a) luôn bỏ ngoài tai

b) giao lưu

c) (1) du học ; (2) kiến thức

d) chỉnh đốn

e) chủ trương

4.3. Bài tập 4 (*Đặt câu theo mẫu, sử dụng các từ ngữ vào, giữa [giữa lúc], trong [trong khi], trước [trước khi], sau [sau khi]*)

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu yêu cầu của bài tập : Các em cần sử dụng đúng các từ ngữ *vào, giữa (giữa lúc), trong (trong khi), trước (trước khi), sau (sau khi)* để viết câu có trạng ngữ chỉ thời gian.

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc đáp án trước lớp. GV giúp HS sửa những câu sai.

Đáp án :

a) *Trong khi* tôi đang nói, nó bỏ ra ngoài.

b) *Trước khi* / *Trong khi* / *Sau khi* chơi thể thao, không nên uống bia rượu.

c) Vào những ngày cuối năm, mọi người đều rất bận.

d) *Trước khi* gặp anh ấy, tôi đã nghe nói rất nhiều về anh ấy.

e) *Trong* giờ học, học sinh không được sử dụng điện thoại di động.

g) *Sau* giờ học, các em hãy học bài và làm bài tập đầy đủ.

h) *Giữa lúc* gia đình tôi đang gặp khó khăn, anh ấy đã đến và giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.

i) *Sau* lần ấy, tôi không gặp lại nó lần nào nữa.

k) *Trong* những ngày Tết, mọi người đến thăm nhau, chúc nhau một năm mới tốt lành.

4.4. Bài tập 5 (*Viết tiếp câu theo mẫu ai [cái gì] – giúp [yêu cầu, đề nghị, bảo, nhờ] – ai [cái gì] – làm gì*)

GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Ông giúp chính quyền đào kênh Sắt*) để hiểu yêu cầu của bài tập : HS cần đặt câu theo mẫu : **ai – giúp – ai – làm gì**.

Các bước thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 4.

Đáp án :

- a) (...). Ông đã nhiều lần *đề nghị triều đình chỉnh đốn quân đội, phát triển kinh tế, giáo dục,... nhằm chấn hưng đất nước.*
- b) (...). Chị Vân *giúp Sơn làm bài tập.*
- c) (...). Tâm *bảo Hạnh đi chợ.*
- d) (...). Hà *nhờ anh Quân đưa mình đi.*

4.5. Bài tập 6 (Đặt câu với từ ngữ đã cho theo mẫu *ai* [cái gì] – *làm* [khiến] – *ai* [cái gì] – *thế nào*)

GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Những phát hiện ấy làm hiểu biết của con người giàu thêm.*) để hiểu : HS cần đặt câu theo mẫu ***ai*** (cái gì) – ***làm*** (khiến) – ***ai*** (cái gì) – ***thế nào*** (khác yêu cầu ở bài tập 5).

– Các bước thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

- a) Chùm đèn *làm / khiến* căn phòng sáng lên.
- b) Nghệ thuật *làm* cuộc sống của con người đẹp hơn.
- c) Những ngôi nhà mới xây *làm / khiến* khu phố này hiện đại hơn.
- d) Công nghệ thông tin *làm / khiến* cơ hội giao lưu giữa các dân tộc tăng lên.
- e) Chuyến du lịch *làm / khiến* hiểu biết của chúng tôi về Việt Nam phong phú thêm.

4.6. Bài tập 7 (Chuyển đổi các câu ở bài tập 6 theo mẫu)

GV phân tích câu mẫu (*Những phát hiện ấy **làm** hiểu biết của con người **giàu thêm**.* → *Những phát hiện ấy **làm giàu thêm** hiểu biết của con người.*), giúp HS hiểu sự giống và khác nhau giữa bài tập 7 và bài tập 6.

Đáp án :

- a) Chùm đèn *làm **sáng lên*** căn phòng.
- b) Nghệ thuật ***làm đẹp hơn*** cuộc sống của con người.
- c) Những ngôi nhà mới xây ***làm hiện đại hơn*** khu phố này.
- d) Công nghệ thông tin ***làm tăng lên*** cơ hội giao lưu giữa các dân tộc.
- e) Chuyến du lịch ***làm phong phú thêm*** hiểu biết của chúng tôi về Việt Nam.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Những cuộc vượt biển của hoàng tử Henri, của Colombo, Magellan,... đã giúp người Châu Âu phát hiện ra nhiều vùng đất mới.* 2. *Những phát hiện ấy làm giàu thêm hiểu biết của con người.*

II - HỘI THOẠI

THỜI TRANG VÀ HỘI NHẬP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh họa bài hội thoại.
- 2, 3 tờ giấy khổ to viết lại nội dung bài tập 2.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Thời trang và Hội nhập* ; yêu cầu HS quan sát và nói về những tấm ảnh minh họa bài : Các cô gái trình diễn thời trang : Một cô gái Việt Nam trong trang phục dân tộc duyên dáng. Hai cô gái khác trình diễn những bộ váy đầm sang trọng, hiện đại.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV hỏi : Đây là bài phỏng vấn giữa ai và ai ? (Phóng viên báo *Thời trang* phỏng vấn nhà thiết kế thời trang Công Trí). Họ nói về vấn đề gì ? (Thời trang Việt Nam và khả năng hội nhập của thời trang Việt Nam).
- HS nghe bài hội thoại lần 2.
- HS nêu những từ ngữ mới các em chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *trò chuyện, thời trang, bản sắc, bám, đồng tình, người mẫu, chuẩn,...*
- Từng cặp HS phân vai (phóng viên, Công Trí) luyện đọc. Sau đó từng cặp HS thi đọc bài hội thoại trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc các câu hỏi của bài tập, đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời.
- HS cùng bạn bên cạnh hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.
- * Với câu hỏi e (Câu hỏi mở : *Em có đồng ý với những suy nghĩ trên của Công Trí không ?*), khi HS phát biểu, GV hướng dẫn HS chữa những câu sai (về từ vựng, ngữ pháp – nếu có), sau đó có thể tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận.

Đáp án :

- a) Theo Công Trí, muốn trở thành nhà thiết kế thời trang phải ra nước ngoài học vì làm nghệ thuật, muốn được thế giới công nhận, phải thử chung không khí với họ.
- b) Nếu một nhà thiết kế thời trang chỉ bám vào những gì có sẵn thì tác phẩm của nhà thiết kế đó sẽ chỉ mang tính địa phương, sẽ chỉ được người ta thích một lúc.

- c) Để du học có hiệu quả, điều quan trọng là học ở đâu, học với ai.
- d) Thời trang Việt Nam muốn hội nhập với khu vực và quốc tế thì phải có một số lượng lớn nhà thiết kế thời trang đạt chuẩn quốc tế.
- e) Câu hỏi mở, HS tự nêu ý kiến, quan điểm của mình.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (*Nối từ ngữ ở bên A với nghĩa thích hợp ở bên B*)

- HS đọc nội dung bài tập.
 - GV hướng dẫn HS đọc lại những câu trong bài hội thoại có các từ ngữ mới : *thời trang, bản sắc, bám, người mẫu, chuẩn*.
 - HS làm bài cá nhân. GV phát tờ phiếu cho 2, 3 HS.
 - Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả.
- Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 5 ; e – 3

4.2. Bài tập 3 (*Hoàn thành câu theo mẫu*)

- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu bài tập yêu cầu các em hoàn chỉnh câu có kết cấu *muốn ... phải ...*
 - HS làm bài, tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp.
- Đáp án, ví dụ :
- a) ... được thế giới công nhận, ...
 - b) ... hội nhập ...
 - c) ... tăng cường giao lưu, hội nhập.
 - d) ... chăm chỉ luyện tập và có chế độ ăn uống, sinh hoạt hợp lí.

4.3. Bài tập 4 (*Nối A với B, dùng **nếu ... thì ...** để tạo câu theo mẫu*)

- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (a – 4 : **Nếu** trời nắng to **thì** cha sẽ không đi cà). Lưu ý HS về quan hệ lô-gic giữa *trời nắng to* (cột A) với *cha sẽ không đi cà* (cột B).
 - HS làm bài. GV lưu ý : có trường hợp sẽ có hơn 1 phương án trả lời đúng.
 - HS tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp.
- Đáp án :
- b – 3/1 : Nếu anh đồng ý thì tôi cũng đồng ý / thì tôi sẽ đến.
 - c – 1 : Nếu tôi không bận thì tôi sẽ đến.
 - d – 2 : Nếu các em học tốt thì thầy sẽ rất vui.
 - e – 6 : Nếu chúng ta cố gắng thì chúng ta sẽ thành công.
 - g – 5/1 : Nếu bạn gặp khó khăn thì hãy gọi điện cho mình / thì tôi sẽ đến.

4.4. Bài tập 5 (*Viết tiếp câu theo mẫu*)

- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách làm bài.
- HS viết tiếp để hoàn thành các câu văn ; tiếp nối nhau đọc những câu văn của mình trước lớp. GV nhận xét về cách dùng từ, đặt câu, lô-gic của câu.

Đáp án, ví dụ :

- a) ... nếu có một số lượng lớn các nhà thiết kế thời trang đạt chuẩn quốc tế.
- b) ... nếu Phương thi đỗ vào đại học.
- c) ... nếu Hạnh được nghỉ học / nếu ba má Hạnh về thăm ông bà.
- d) ... nếu các em học sinh đạt kết quả tốt trong kì thi tới.

4.5. Bài tập 6 (Có thể thêm từ **nếu** vào chỗ nào trong truyện vui ?).

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa các từ : *tự động, nhấn (số), khiếu nại*.

– HS làm bài cá nhân ; đọc kết quả. GV kết luận đáp án đúng.

– HS nói về tính khôi hài của câu chuyện. (Câu trả lời của máy điện thoại tự động ở siêu thị chắc sẽ làm quý khách không bao giờ muốn khiếu nại vì phải nhấn tiếp máy điện thoại nhiều lần, với những con số ngày càng dài, không thể nhớ nổi).

Đáp án :

Nếu quý khách đặt hàng hoặc trả tiền hàng, xin nhấn số 5.

Nếu quý khách khiếu nại, xin nhấn số 6, sau đó nhấn tiếp ...

4.6. Bài tập 7 (Bạn biết gì về thời trang Việt Nam ? Để hội nhập với khu vực và thế giới, thời trang Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì ?)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, trao đổi nhóm để trả lời những câu hỏi bài tập đặt ra.

– GV khuyến khích HS nói tự do theo hiểu biết của mình (ý 1), theo quan điểm của mình (ý 2).

– Đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả trao đổi nhóm trước lớp. GV giúp HS chữa những câu sai (về từ vựng, ngữ pháp), hướng dẫn cả lớp trao đổi, thảo luận trên tinh thần tôn trọng suy nghĩ riêng của mỗi em.

Đáp án mở.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Muốn** hội nhập, **phải** đạt chuẩn quốc tế. 2. Tôi sẽ ở nhà, **nếu** trời mưa.

III - LUYỆN NGHE

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài luyện nghe.
- Đĩa CD.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Ếch ngồi đáy giếng*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi trong SGK, sau đó kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh họa, nói về tranh. GV dùng tranh minh họa để giải nghĩa các từ mới : *đáy (giếng), ếch, chấu chàng*.

2. Nghe – hiểu

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

Ếch và Chấu Chàng cùng sinh ra ở một cái giếng. Chấu Chàng ngay từ nhỏ đã đi khắp nơi. Còn Ếch chỉ ở trong lòng giếng, mãi rồi cũng quen, chẳng muốn đi đâu.

Một hôm, Chấu Chàng tìm về thăm Ếch. Đòi bạn ngồi chuyện trò. Ếch hỏi :

– Bác đi nhiều, thấy bên ngoài ra sao ?

Chấu Chàng đáp :

– Thời tiết khi hạn hán, lúc bão lụt. Cây cỏ thay đổi theo mùa. Đất trời thì mênh mông, vô tận,...

– Bác nói gì lạ thế ? – Ếch cướp lời – Nước có khi đầy khi vơi, nhưng làm gì có hạn hán, bão lụt ? Đất ở dưới, trời ở trên mặt nước, đi dạo chỉ mấy bước chân, sao lại nói là mênh mông, vô tận ?

Chấu Chàng định giải thích cho Ếch hiểu, bỗng nghĩ : “Ếch từ lúc sinh ra đến nay và có lẽ cả tới khi chết nữa, chỉ ở trong cái giếng. Đem chuyện bên ngoài giếng nước nhỏ này để nói, Ếch không thể nào hiểu được, sẽ chỉ gây ra tranh cãi vô ích mà thôi”. Thế là, Chấu Chàng đành từ giã bạn.

NGŨ NGÔN VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ các em không hiểu, ví dụ : *vơi, vô tận, từ giã, thành ngữ,...*

– Trước khi cho HS nghe, GV hướng dẫn HS cách nghe và làm bài : HS được nghe 3 lần : Lần 1, hiểu tổng thể ý của bài. Lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án mình cho là đúng. Lần 3, bổ sung những phương án còn thiếu và kiểm tra lại các phương án đã lựa chọn.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lại lên bảng những từ ngữ mới và khó HS cần ghi nhớ : *đáy giếng, vơi, vô tận, từ giã,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để bổ sung và kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

- a – ô2 (Trong một cái giếng).
- b – ô3 (Ếch sống ở đáy giếng, Chấu Chàng đi khắp nơi).
- c – ô3 (Thời tiết, cây cỏ luôn thay đổi; đất trời thì mệnh mông, vô tận).
- d – ô1 (Không tin lời bạn, cãi lại).
- e – ô1 (Vì từ lúc sinh ra, Ếch chỉ sống ở đáy giếng).
- g – ô2 (Vì nghĩ rằng cãi cọ là vô ích).
- h – ô3 (Chê người kém hiểu biết như con ếch ngồi đáy giếng).

2.2. Kể lại câu chuyện đã nghe (bài tập 2)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Ngọn đuốc trong đêm*.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai chính tả.
- HS gấp sách, GV đọc cho HS viết chính tả.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh và nghe GV đọc lại cả đoạn văn để kiểm tra chéo. Sau đó mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một bài (khoảng 15 dòng) trả lời câu hỏi (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
- GV lưu ý HS cần lập dàn ý cho đoạn viết : gạch đầu dòng, nêu những ý chính, cố gắng dùng từ, đặt câu đúng.
- HS viết bài ; đọc bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 13; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 14 - XÃ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách nói năng, trò chuyện về một số vấn đề xã hội : về công nghệ thông tin, về sự lãng phí, đặc điểm của giới trẻ... ở Việt Nam và ở nước sở tại.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Củng cố 2 cách dùng **khiến cho** :

+ **ai** (cái gì) – **khiến cho** – **ai** (cái gì) – **làm gì**

+ **ai** (cái gì) – **khiến cho** – **ai** (cái gì) – **thế nào**

– Cách dùng :

+ ... **là** ... **nhưng cũng là** ...

+ ... **đã** ... **càng** (**lại càng**) ...

+ **chẳng ai** (không ai), **chẳng gì** (không gì), **chẳng đâu** (không đâu)

ai chẳng (ai không), **gì chẳng** (gì không), **đâu chẳng** (đâu không).

b) Từ vựng : Từ ngữ nói về các vấn đề xã hội : công nghệ thông tin, sự lãng phí, về thanh niên hiện nay,...

c) Văn hoá : Có hiểu biết về các vấn đề trên trong xã hội hiện nay.

I - LUYỆN ĐỌC

MẶT TRÁI CỦA INTERNET

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài *Mặt trái của internet* ; hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về tranh, lưu ý HS về sự đối lập giữa 2 hình ảnh : Một bên là một người ngồi làm việc

nghiêm túc bên máy tính để thu những thông tin bổ ích. Bên là những gì có thể vô bổ, là mặt trái của internet,...

GV : Internet thể hiện trí tuệ sáng tạo của nhân loại nhưng bên cạnh công dụng, nó cũng có mặt trái mà con người cần hạn chế.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua CD), vừa nghe vừa theo dõi sách.

– GV giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ mới : *mặt trái, công bố, giật mình, mục đích, thành quả, nhấp (chuột), mở mang, năng động, chủ yếu, con dao hai lưỡi, mạng, cơ hội, cạm bẫy, vô bổ, nghiện, làm chủ, công cụ, hữu hiệu, cánh cổng, kho tàng, tri thức, thu hẹp, tiến (lên)* ; hướng dẫn HS đọc đúng những từ ngữ mới.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trước lớp đến hết bài (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– 4 HS, mỗi em một đoạn, tiếp nối nhau đọc lại toàn bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ phù hợp)

– HS đọc các câu hỏi và phương án trả lời. GV giải nghĩa từ : *giải trí*.

– HS đọc thầm từng câu, tìm thông tin trong bài đọc, chọn phương án đúng.

– HS báo cáo kết quả làm bài, theo cách : 1 em đọc to từng câu, các bạn khác tiếp nối, nói phương án mình lựa chọn.

Đáp án :

a) – ô3 (Internet vừa là một công cụ hữu hiệu vừa chứa nhiều cạm bẫy).

b) – ô2 (Nghiện games, chat, sex trên mạng nguy hiểm hơn nghiện internet).

c) – ô3 (Khuyến con người biết dùng internet cho đúng).

3.2. Bài tập 2

– HS đọc thầm từng câu hỏi, tìm thông tin trong bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Internet đến Việt Nam từ hơn 10 năm trước.

b) Hiện nay, khoảng hơn 20 triệu người Việt Nam sử dụng internet.

c) Trong số đó, 47% sử dụng internet như một phương tiện hữu ích phục vụ cuộc sống.

d) Internet là một con dao hai lưỡi vì nó có nhiều thứ hấp dẫn để tìm hiểu, là cơ hội cho những ai ham học hỏi nhưng cũng chứa nhiều cạm bẫy, nhiều cái vô bổ, thậm chí độc hại.

e) Để internet trở thành công cụ hữu hiệu cho cuộc sống, cần biết cách làm chủ internet, làm cho phương tiện tuyệt vời này ngày càng trở thành công cụ hữu hiệu cho cuộc sống.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (*Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B*)

– HS đọc các từ ngữ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B.
– HS làm bài cá nhân, đoán nghĩa, nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất lời giải đúng.

– 2, 3 HS đọc lại kết quả để hiểu hơn nghĩa của từng từ ngữ.

Đáp án : a – 5 ; b – 1 ; c – 6 ; d – 4 ; e – 2 ; g – 3

4.2. Bài tập 4 (*Điền mỗi từ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, lời giải nghĩa các từ : *hữu ích, hữu hạn, hữu hiệu, hữu dụng*.

– HS đọc thầm từng câu văn, trao đổi với bạn để điền từ thích hợp vào chỗ trống, hoàn thành câu.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng :

- | | | |
|--------------------|------------------|--------------------|
| a) ... hữu hạn. | b) ... hữu dụng. | c) ... hữu hạn ... |
| d) ... hữu ích ... | e) ... hữu hiệu. | |

4.3. Bài tập 5 (*Dùng **khiến cho** đặt câu theo mẫu*)

– HS phân tích câu mẫu (*câu hỏi / lúng túng → Câu hỏi của cô giáo khiến cho Nam lúng túng.*) để hiểu : Muốn hoàn thành câu mẫu, cần thêm **khiến cho** và những từ ngữ được gạch chân.

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ *giảm sút*.

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc các câu mình đã đặt.

Đáp án, ví dụ :

- Quân thi đỗ đại học *khiến cho* cả nhà rất vui.
- Thăng nghiện internet quá *khiến cho* kết quả học tập giảm sút.
- Câu nói của chị Loan *khiến cho* anh Tân suy nghĩ mãi.
- Tai nạn vừa xảy ra *khiến cho* tất cả mọi người đều lo lắng.
- Một tiếng nổ to *khiến cho* em bé giật mình.

4.4. Bài tập 6 (*Dùng ... là ... nhưng cũng là ..., viết tiếp câu theo mẫu*)

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài, viết tiếp câu có dùng ... là ... nhưng cũng là ...

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt. Với những câu sai, GV gợi ý cho HS tự chữa hoặc các HS khác chữa.

Đáp án, ví dụ :

a) Hội nhập là điều kiện để phát triển kinh tế *nhưng cũng là một thách thức đối với Việt Nam.*

- b) Vịnh Hạ Long là một khu du lịch nổi tiếng của Việt Nam *nhưng cũng là một di sản thiên nhiên của thế giới.*
- c) Tiếng Việt là một ngôn ngữ khó *nhưng cũng là một ngôn ngữ rất giàu và đẹp.*
- d) Đối với tôi, anh ấy là anh trai *nhưng cũng là một người cha.*

4.5. Bài tập 7 (Dùng ... **đã** ... **càng (lại càng)** ... hoàn thành câu theo mẫu)

GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu yêu cầu của bài tập : các em phải hoàn thành câu có dùng ...**đã**.... **càng (lại càng)** ...

Cách thực hiện tiếp theo như bài 6.

Đáp án, ví dụ :

- a) Nghiện thuốc lá **đã** có hại cho sức khỏe, nghiện rượu **càng (lại càng)** nguy hiểm hơn.
- b) Tiếng Anh **đã** khó, tiếng Pháp **càng (lại càng)** khó hơn.
- c) Lam **đã** xinh, chị gái Lam **càng (lại càng)** xinh hơn.
- d) Quê tôi về mùa xuân **đã** đẹp, về mùa hè **càng (lại càng)** đẹp hơn.
- e) Trời mưa nên thời tiết **đã** xấu **càng (lại càng)** xấu hơn.

* Cuối giờ, GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Thế giới mạng là một cơ hội **nhưng cũng là** cạm bẫy.* 2. *Nghiện internet **đã** nguy hiểm, nghiện games, chat, sex trên mạng **lại càng** nguy hiểm hơn.*

II - HỘI THOẠI

HỎI CHUYỆN ÔNG LÃNG PHÍ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại.
- 2, 3 tờ phiếu viết nội dung bài tập 4.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài hội thoại *Hỏi chuyện ông Lăng Phí* ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Một nhà báo đang trò chuyện với một ông to béo, bụng phệ, được gọi tên là Lăng Phí. Ông Lăng Phí vừa nói chuyện vừa ném tiền qua cửa sổ.

- GV : Bài hội thoại này nói về tình trạng lãng phí ở Việt Nam.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại (nghe GV đọc hoặc nghe băng).

– HS đọc bài hội thoại, nêu những từ ngữ mình chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *bè, ăn dè, dài dài, đơn giản, đại, tự nguyện, hồ sơ, lệ phí, trượt, hài kịch,...*

- Từng cặp HS luyện đọc theo lời nhà báo và ông Lãng Phí, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của hai nhân vật.
- Từng cặp HS phân vai (nhà báo và ông Lãng Phí) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi

3.1. Bài tập 1 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời phù hợp*)

– HS đọc câu hỏi và các phương án trả lời, đọc lướt lại bài hội thoại và chọn phương án trả lời đúng.

- HS nói trước lớp phương án mình lựa chọn.

Đáp án : ô3 (Một bài báo vui nói về chuyện lãng phí ở Việt Nam).

3.2. Bài tập 2

- HS đọc 5 câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Theo ông Lãng Phí, ở Việt Nam lãng phí vẫn tồn tại dài dài vì chẳng ai hiểu lãng phí là gì. Mà không hiểu thì không thể chống được.

b) Kỳ thi đại học gần đây nhất có khoảng 450 000 (30% của 1 500 000) người đăng kí mà không dự thi. Số tiền lãng phí gần 25 tỉ đồng. Có chuyện này vì nhiều học sinh đăng kí dự thi đại học nhưng sau đó không tốt nghiệp trung học nên không được dự thi.

c) Về kinh tế, lãng phí ở Việt Nam thể hiện, ví dụ : mở sân bay, làm sân gôn, lập trường đại học ... mà không tính đến hiệu quả. Rồi làm đường xong lại đào đường lên, xây nhà xong lại phá,...

d) vở hài kịch nói về một giám đốc tuyển người chỉ để đi họp thay mình cho thấy ở Việt Nam hiện nay có những sự lãng phí hết sức phi lí.

e) Nêu ví dụ về lãng phí ở nước em đang sinh sống (nếu có). Đáp án mở.

4. Cùng bạn đóng vai nhà báo và ông Lãng phí, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

- Từng cặp HS phân vai (nhà báo, ông Lãng Phí) (không nhìn sách) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Nối từ ngữ ở bên A với nghĩa thích hợp ở bên B*)

– HS đọc từng từ ngữ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B, đoán nghĩa của từ ngữ, nối từ ngữ với nghĩa thích hợp. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Một số HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án : a – 4 ; b – 3 ; c – 1 ; d – 6 ; e – 2 ; g – 5

5.2. Bài tập 5 (*Viết lại câu theo mẫu, sử dụng cụm từ thích hợp : **chẳng ai** [không ai], **chẳng gì** [không gì], **chẳng đâu** [không đâu]*)

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách viết lại câu.

– HS làm bài, tiếp nối nhau đọc kết quả.

Đáp án :

a) **Chẳng ai** muốn ném tiền qua cửa sổ.

b) **Chẳng gì** dễ làm hơn là tiết kiệm, miễn là ta muốn.

c) **Chẳng đâu** đẹp hơn chỗ này.

d) **Chẳng đâu** trên thế giới nhiều sân gôn như vậy.

e) **Chẳng ai** biết vì sao anh ấy thức rất khuya như vậy.

5.3. Bài tập 6 (*Thay cụm từ **chẳng ai** [không ai], **chẳng gì** [không gì], **chẳng đâu** [không đâu] trong các câu ở bài tập 5 bằng **ai chẳng** [ai không], **gì chẳng** [gì không], **đâu chẳng** [đâu không]. Nhận xét nghĩa của các câu mới.)*)

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (**Chẳng ai** thích lãng phí. [= Không ai thích lãng phí.] → **Ai chẳng** thích lãng phí ! [= Ai cũng thích lãng phí.]) để hiểu cách làm bài : đầu tiên các em cần thay cụm từ, sau đó nhận xét sự thay đổi làm cho câu có ý nghĩa khác đi như thế nào.

– HS làm bài tập, đọc kết quả.

Đáp án :

a) **Chẳng ai** muốn ném tiền qua cửa sổ. (= Không ai muốn ném tiền qua cửa sổ).

→ **Ai chẳng** muốn ném tiền qua cửa sổ. (= Ai cũng muốn ném tiền qua cửa sổ).

b) **Chẳng gì** dễ làm hơn là tiết kiệm, miễn là ta muốn. (= Tiết kiệm là dễ nhất).

→ **Gì chẳng** dễ làm hơn là tiết kiệm. (= Tiết kiệm là khó nhất).

c) **Chẳng đâu** đẹp hơn chỗ này. (= Chỗ này là đẹp nhất).

→ **Đâu chẳng** đẹp hơn chỗ này. (= Chỗ này là xấu nhất).

d) **Chẳng đâu** trên thế giới nhiều sân gôn như vậy. (= Chỗ này nhiều sân gôn nhất thế giới). → Trên thế giới, **đâu chẳng** nhiều sân gôn như vậy. (= Chỗ nào trên thế giới cũng nhiều sân gôn như vậy).

e) **Chẳng ai** biết vì sao anh ấy thức rất khuya như vậy. (= Không ai biết vì sao anh ấy thức rất khuya vậy). → **Ai chẳng** biết vì sao anh ấy thức rất khuya như vậy. (= Ai cũng biết vì sao anh ấy thức rất khuya vậy).

5.4. Bài tập 7 (*Dùng **ai chẳng** [ai không], **đâu chẳng** [đâu không], **gì chẳng** [gì không] để viết lại câu mà vẫn giữ nguyên nghĩa của câu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1 HS làm mẫu với câu a (*Mọi người đều ghét lãng phí. → Ai chẳng ghét lãng phí.*) để HS cả lớp hiểu cách làm bài : viết lại câu mà vẫn giữ nguyên nghĩa của câu.

– HS viết lại từng câu, lần lượt đọc kết quả.

Đáp án :

- a) *Ai chẳng ghét lãng phí.*
- b) *Ở trong phòng này, gì chẳng đáng xem.*
- c) *Ai chẳng có quê hương.*
- d) *Ai chẳng yêu quý anh ấy.*
- e) *Đâu chẳng có những câu chuyện dân gian.*

5.5. Bài tập 8 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS phân tích câu mẫu để hiểu các em cần chuyển đổi câu theo cách đảo vị trí của các vế câu, thêm dấu phẩy ngăn cách hai vế (*Tôi không hiểu lãng phí là gì. → Lãng phí là gì, tôi không hiểu.*).

– HS chuyển đổi từng câu, đọc kết quả.

Đáp án :

- a) *Vì sao lãng phí cứ tồn tại dài dài, tôi không hiểu.*
- b) *Trong trường hợp này “hoàn cảnh” có tội gì, tôi không hiểu.*
- c) *Như thế là thế nào, tôi không hiểu.*
- d) *Vấn đề này, chúng tôi đã đưa lên báo.*
- e) *Vấn đề này, thầy giáo đã giải thích rồi.*

* Cuối giờ, GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Chẳng ai thích lãng phí.** 2. **Ai chẳng ghét lãng phí !**

III - LUYỆN NGHE

HỌC TẬP LÀ ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài nghe trong sách.
- Đĩa CD.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài *Học tập là ưu tiên hàng đầu của giới trẻ Việt Nam*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi trong SGK ; sau đó nói lại được nội dung chính của bài nghe.

– HS xem ảnh thể hiện tinh thần học tập của giới trẻ hiện nay.

2. Nghe – hiểu

HỌC TẬP LÀ ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM

Đó là kết luận được rút ra từ một cuộc thăm dò do hãng Nielsen thực hiện với hơn 7 700 thanh niên sống ở 29 quốc gia khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Theo kết quả thăm dò, 70% giới trẻ Việt Nam cho rằng việc đạt được kết quả học tập cao và thi đỗ vào một trường đại học nổi tiếng là những ưu tiên hàng đầu. Hình thức giải trí phổ biến nhất của họ là truyền hình, ca nhạc và điện ảnh. Họ rất hâm mộ một số ngôi sao trong nước và cũng rất thích phim ảnh, bài hát, thời trang nước ngoài.

Giới trẻ Việt Nam hiện nay được miêu tả là một thế hệ tiến bộ và hiện đại : Họ tự tin hơn thế hệ trước, sử dụng ngoại ngữ tốt hơn. Công nghệ, đặc biệt là internet, trở thành một phần quan trọng của cuộc đời họ. Ngoài ra, họ không chịu ảnh hưởng của những phong tục lạc hậu.

Giới trẻ Việt Nam đang tiến vào hội nhập với tư cách những công dân toàn cầu.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giải đáp thắc mắc của HS (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng những từ ngữ : *thăm dò, hâm mộ, tự tin,...* để HS ghi nhớ.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để bổ sung và kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – ô2 (Ở 29 nước châu Á – Thái Bình Dương).

b – ô2 (7 700 thanh niên).

c – ô3 (Kết quả học tập cao, vào được trường đại học nổi tiếng).

d – ô1 (Truyền hình, ca nhạc và điện ảnh).

e – ô3 (Vì họ tự tin, biết ngoại ngữ, nắm công nghệ thông tin).

2.2. Bài tập 2 (Kiểm tra thông tin đúng hay sai. Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp. Nếu sai hãy cho thông tin đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời.

– HS nghe lại bài nghe, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS kiểm tra đáp án, phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a : Sai. (Sửa là : ... không chịu ảnh hưởng của những phong tục lạc hậu).

b : Sai. (Sửa là : ... rất hâm mộ một số ngôi sao trong nước và cũng rất thích phim ảnh, bài hát, thời trang nước ngoài.).

c : Đúng.

3. Nói lại những thông tin chính của bài nghe (bài tập 3)

– HS nghe lại một lần nữa bài nghe.

– HS đọc lại kết quả bài tập 1, 2.

– Từng cặp HS nói lại những thông tin chính của bài nghe.

– HS thi nói lại những thông tin chính trước lớp. Cả lớp và GV bổ sung, nhận xét, bình chọn HS nói lại đầy đủ nhất thông tin của bài nghe, nói tự nhiên, tự tin, phát âm đúng.

4. Nêu suy nghĩ, nhận xét của em về giới trẻ Việt Nam ngày nay (bài tập 4)

– HS trao đổi nhóm, trình bày ý kiến của mình, trao đổi với các bạn.

Đại diện nhóm nói suy nghĩ, nhận xét của nhóm mình về giới trẻ Việt Nam ngày nay. Các bạn của nhóm khác nhận xét, bổ sung, trao đổi lại.

GV hướng dẫn HS sửa những câu sai về từ ngữ, ngữ pháp, uốn nắn nhận thức, suy nghĩa chưa hợp lý (nếu có).

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

2, 3 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Mặt trái của internet*.

– 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai.

– HS gấp sách. GV đọc từng câu văn cho HS viết chính tả. Cuối cùng đọc lại cả đoạn để HS soát soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa lỗi.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền dấu thanh cho đúng (bài tập 2)

- HS đọc nội dung bài tập, làm bài. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.
- Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất lời giải đúng.
- Nhiều HS đọc lại truyện vui *Từ điển điện tử* đã điền dấu thanh hoàn chỉnh.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của truyện vui. (Từ điển điện tử rất thông minh vì nó lập được mô hình các từ. Nhưng vì những từ có mô hình giống nhau sẽ được giải nghĩa như nhau nên nó đã đưa ra cách giải nghĩa từ vừa sai, vừa rất buồn cười : “Cá tính” có nghĩa là : “Người có tính ... như con cá”).
- GV chấm, chữa bài của HS.

Đáp án : Một công ti sản xuất được loại từ điển điện tử. Từ điển này được gọi là từ điển thông minh vì nó lập được mô hình các từ. Những từ có mô hình giống nhau thì được giải nghĩa như nhau. Ví dụ, từ “thú tính” được giải nghĩa là : “Người có tính như con thú”. Còn từ “cá tính” được giải nghĩa là : “Người có tính ... như con cá”.

3. Viết 1 đoạn văn nói suy nghĩ của em về internet và việc sử dụng internet (bài tập 3)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
 - HS suy nghĩ để viết bài.
 - 1 HS giỏi trình bày miệng (làm mẫu) dựa theo những gợi ý trong sách.
 - HS viết bài. GV nhắc các em nên viết nháp trước khi viết vào vở để lựa chọn từ ngữ, dùng từ, đặt câu cho đúng, sửa từ viết sai, sắp xếp lại các ý,...
 - HS đọc bài viết trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.
- Đáp án mở.

* Cuối giờ, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 14 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 15 - ÔN TẬP

HS xem lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : *Thể thao* (bài 11), *Kinh tế* (bài 12), *Hội nhập* (bài 13), *Xã hội* (bài 14).

I - NÓI VỀ THỂ THAO, KINH TẾ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- 2 tranh minh họa phóng to 33 môn thể thao ở bài tập 2.
- 2 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4 ; 1 tờ viết nội dung bài tập 7.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. *Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu gắn với nội dung bài đọc “Đại hội Thể thao Đông Nam Á”.*

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- HS đọc lại bài *Đại hội Thể thao Đông Nam Á*. GV nêu một số câu hỏi về ĐHTTĐNA gắn với từ ngữ cần đặt câu để HS nhớ lại. Trên cơ sở đó, HS sẽ thuận lợi hơn khi đặt câu.

– HS làm bài, đọc những câu văn đã đặt trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

* Bài tập nhằm củng cố từ ngữ HS mới được học. Yêu cầu thấp là HS chỉ viết lại được những câu có từ ngữ đó trong bài đọc ĐHTTĐNA, yêu cầu cao hơn là các em tạo ra được một câu diễn đạt khác nhưng dùng từ, đặt câu đúng và vẫn thể đúng nội dung của bài đọc. Như vậy, sẽ có nhiều đáp án khác nhau.

Đáp án :

- a) Các môn thi đấu trong Đại hội do **Liên đoàn** Thể thao Đông Nam Á quyết định.
- b) Tổ chức thể thao này khi mới thành lập có tên gọi là Liên đoàn Thể thao **Bán đảo** Đông Nam Á.
- c) Ngày 9 – 5 – 1965, Singapore **tách ra** khỏi Malaysia (để trở thành quốc gia độc lập.)
- d) Singapore trở thành quốc gia **độc lập** ngày 9 – 5 – 1965.
- e) SEA Games đầu tiên được tổ chức tại Bangkok từ ngày 12 đến 17 tháng 12 năm 1959 với sự tham gia của hơn 527 vận động viên và **quan chức** thể thao từ Thái Lan,

Myanmar, Malaysia, Singapore, Việt Nam và Lào. / SEA Games đầu tiên có sự tham gia của hơn 527 vận động viên và **quan chức** thể thao từ các nước Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Singapore, Việt Nam và Lào.

g) Năm 1977, Liên đoàn **kết nạp** thêm Indonesia và Philippines. / Timor - Leste được **kết nạp** tại SEA Games thứ 22 (2003), tổ chức ở Hà Nội, Việt Nam.

h) Brunei **gia nhập** Liên đoàn tại SEA Games thứ 10 (1979), tổ chức ở Jakarta, Indonesia.

i) Myanmar **đăng cai** tổ chức 2 kì đại hội. / Brunei, Việt Nam và Lào, mỗi nước **đăng cai** tổ chức 1 kì đại hội.

2. Nhìn tranh, điền tên các môn thi đấu tại SEA Games 22 ở Việt Nam

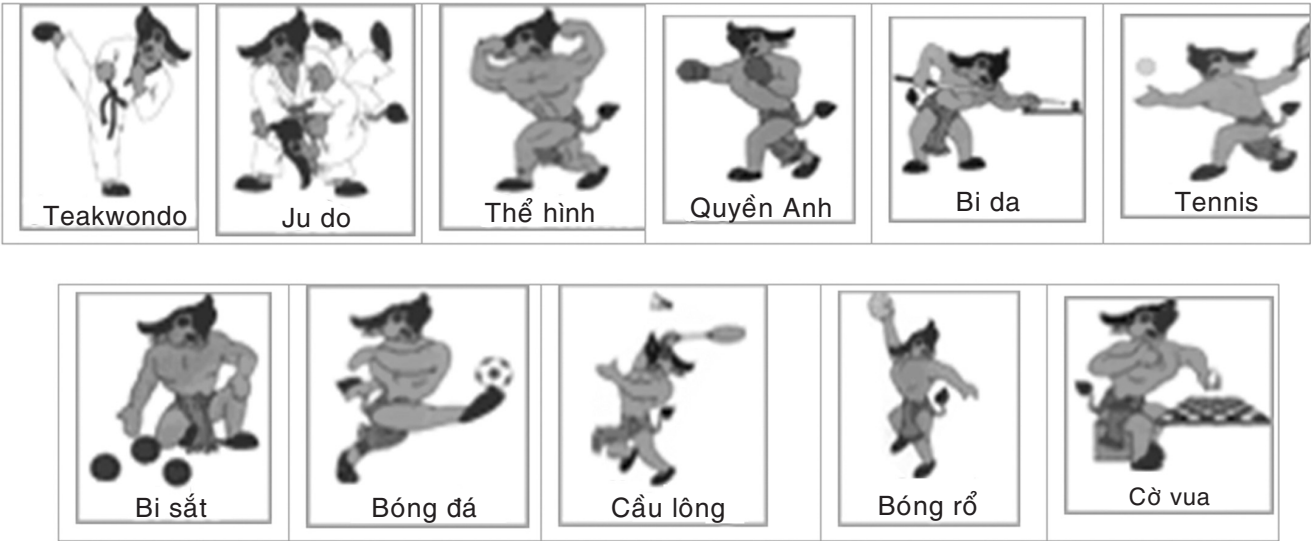
– HS đọc nội dung bài tập. Xem lại bài tập 2 của bài hội thoại *Chuyện SEA Games 22* để nhớ lại tên các môn thi đấu thể thao ở SEA Games 22.

– GV tổ chức cho HS làm bài. Đây là bài tập tổng kết vốn từ về tên các môn thể thao. GV có thể nghĩ ra cách tổ chức hoạt động sao cho HS làm bài vui, hiệu quả. Dưới đây là ví dụ về cách tổ chức trò chơi “tiếp sức” :

- + HS chia nhóm (mỗi nhóm 5, 7 em).
- + GV gắn lên bảng 2 tranh lớn minh hoạ 33 trò chơi ở 2 góc bảng.
- + GV mời 2 nhóm lên bảng (mỗi HS cầm sẵn bút dạ), thi điền nhanh tên 33 môn thi đấu tại SEA Games 22 trên tranh minh hoạ.
- + Mỗi HS trong nhóm sẽ lần lượt tiếp nối nhau viết tên các môn thi đấu dưới mỗi tranh, mỗi khi viết một tên sẽ đọc to tên ấy. Cứ thế cho đến hết 33 tranh.
- + Đại diện mỗi nhóm đọc lại kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận nhóm thắng cuộc : viết đúng tên các môn thể thao, viết đúng chính tả, phát âm đúng.

* GV cũng có thể cho HS chơi trò “Ghép tranh với từ” nhưng phải suy nghĩ về mức độ thực hiện vì 33 tranh ứng với số lượng 33 từ là quá lớn. HS dễ lúng túng, mất nhiều thời gian khi tìm từ ứng với tranh, giảm nhịp độ “căng” và tính hấp dẫn của trò chơi.

Đáp án :



 Bơi lội	 Bắn cung	 Điền kinh	 Canoeing	 Xe đạp	 Lặn
 Đấu kiếm	 Bóng đá	 Thể dục dụng cụ	 Bóng ném	 Karatedo	 Pencak Silat
 Rowing	 Cầu mây	 Bắn súng	 Đá cầu	 Bóng bàn	 Đua thuyền
 Bóng chuyền		 Cử tạ	 Vật		 Wushu

3. Đọc và trả lời câu hỏi về bài “Đại hội Thể thao Trong nhà Châu Á”

– HS đọc bài *Đại hội Thể thao Trong nhà Châu Á*. GV giúp HS hiểu tên bài đọc, nhận biết đây là ĐHTT *trong nhà* (khác với thể thao *ngoài trời*), giải nghĩa từ ngữ mới : *tăng cường, trọng tài, điều hành, hiệp hội, châu lục,...*

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.

– GV mời 1 HS nêu lần lượt từng câu hỏi để các bạn trả lời hoặc tổ chức cho HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- Đại hội Thể thao Trong nhà Châu Á được diễn ra 2 năm một lần.
- Sự kiện thể thao này được tổ chức nhằm mục đích tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị và hoà bình giữa các nước châu Á.
- Thái Lan được đăng cai tổ chức ĐHTTTNCA lần thứ nhất.
- Đại hội lần thứ hai diễn ra ở Ma Cao.
- Đại hội lần thứ ba sẽ diễn ra ở Việt Nam, tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Theo thông tin ban đầu, sẽ có khoảng 600 trọng tài quốc tế tham gia điều hành tại đại hội lần thứ ba này.

4. Đọc lại bài “Triệu phú tuổi 30”. Đánh dấu ✓ vào ☐ trước những từ ngữ chỉ tính cách của Bill Nguyễn

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV gắn lên bảng 1 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập, yêu cầu HS nêu những từ **không chỉ tính cách con người** trong số những từ đã cho. (Đó là : *triển vọng, rủi ro, thành công, nổi tiếng*).

– HS đọc thâm nội dung bài tập, đối chiếu với bài *Triệu phú tuổi 30* – những từ ngữ, chi tiết nói về tính cách Bill Nguyễn – *đánh dấu* ✓ vào ☐ trước những từ ngữ nói đúng tính cách của Bill Nguyễn.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu thứ 2, mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp nhận xét, trao đổi, bổ sung. GV cùng HS kết luận, thống nhất đáp án.

Đáp án :

☐ thất thường	☐ thành công	☐ ít nói
☐ lòi cuốn	☒ tham vọng	☒ chăm chỉ
☐ triển vọng	☒ vui tính	☒ thông minh
☐ rủi ro	☒ giản dị	☐ nổi tiếng

* Bài *Triệu phú tuổi 30* chỉ giới thiệu Bill Nguyễn là chàng trai *giản dị, vui tính*. Song các chi tiết khác trong bài giúp HS nhận xét về Bill Nguyễn : *chăm chỉ* (chỉ ngủ 3 tiếng mỗi ngày), *thông minh*, và có *tham vọng* vươn lên.

5. Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B

– HS đọc nội dung bài tập, làm việc cá nhân : nối từ với lời giải nghĩa thích hợp. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại đáp án đúng.

– Một vài HS nhìn bảng, đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án : a – 4 ; b – 3 ; c – 1 ; d – 5 ; e – 2

6. Hoàn thành câu bằng cách điền từ thích hợp ở bài tập 2 vào chỗ trống

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS đọc từng câu văn, điền từ thích hợp ở bài tập 2 vào chỗ trống – thể hiện sự hiểu nghĩa của các từ đó. Sau đó, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn trước lớp.

Đáp án :

a) (...). **Tham vọng** lớn nhất của chú là trở thành một thợ mộc giỏi trong làng.

b) (...). Bác nói, công việc càng có nhiều **rủi ro** càng lòi cuốn bác.

c) Từ ngày về hưu, tính tình cha tôi trở nên rất **thất thường**, lúc thì ông rất vui, lúc lại rất buồn.

d) (...). Công việc thiết kế thời trang (1) **lòi cuốn** mẹ tôi từ thời đi học. (2) **Tham vọng** lớn nhất của mẹ là được tham gia cuộc thi thiết kế thời trang áo dài toàn quốc.

7. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện vui “Khác nhau”

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giúp HS hiểu nghĩa **cho vay** (lấy tiền của mình đưa cho người khác mượn, cầm trong 1 thời gian quy định) và **đi vay** (cầm, mượn tiền của người khác ...) ; giải nghĩa thêm từ *trí nhớ*.

– HS đọc thâm truyện vui *Khác nhau*, điền mỗi từ ngữ (*đơn giản, quên, tuyến,*

tim, vay tiền, khác nhau) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện. Sau đó, trao đổi đáp án với bạn.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu viết nội dung truyện, điền từ vào chỗ trống theo phát biểu của HS. Cả lớp và HS nhận xét, trao đổi, sửa chữa, thống nhất đáp án.

– Một vài HS đọc lại truyện vui đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án : (1) tìm ; (2) tuyển ; (3) khác nhau ; (4) vay tiền ; (5) đơn giản ; (6) quên

8. Viết lại những suy nghĩ mà đoạn văn “Muốn làm được việc lớn, phải làm tốt việc nhỏ” gợi cho em.

– 1, 2 HS đoạn văn trước lớp. GV giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *khẩu hiệu, nguyên tắc, giao việc, tiêu tiền, tự,...*

– Cả lớp đọc thầm đoạn văn.

– 1 HS nói lại khẩu hiệu của công ti được nêu trong bài.

– 1 HS nói lại nguyên tắc của công ti đó.

– GV mời 1, 2 HS phát biểu (làm mẫu) suy nghĩ của mình về khẩu hiệu và nguyên tắc của công ti đó. Các bạn trong lớp nhận xét, trao đổi, bổ sung.

– HS tự viết ra những suy nghĩ của mình. Tùy trình độ của lớp, GV có thể nêu yêu cầu về độ dài của đoạn viết.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả. GV nhận xét, chấm chữa bài viết của một số HS.

Đáp án mở.

II - NÓI VỀ HỘI NHẬP, XÃ HỘI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– 1 tờ phiếu khổ to viết những câu cần điền vào chỗ trống ở bài tập 1. 1 tờ viết những câu cần điền ở bài tập 3.

– 2, 3 tờ kẻ bảng nội dung bài tập 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bài văn

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa những từ ngữ mới : *trả giá, chê ông chê eo, su hào, nhân văn, thực phẩm.*

– HS đọc thầm bài *Nghệ thuật “mặc cả” của người Hà Nội*, điền mỗi từ ngữ (*diễn ra, truyền thống, nói thách, thấp, vất vả, cửa hàng, nghệ thuật, mặc cả, mua rẻ, mua đắt*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bài văn. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu viết những câu văn chưa hoàn chỉnh, điền từ vào chỗ trống theo phát biểu của HS. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại bài văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) mua đất ; (2) Mặc cả ; (3) nghệ thuật ; (4) mua rẻ ; (5) nói thách ; (6) thấp ; (7) vất vả ; (8) diễn ra ; (9) truyền thống ; (10) cửa hàng.

2. Đọc lại bài văn trên, trả lời câu hỏi

– HS đọc lại bài Nghệ thuật “mặc cả” của người Hà Nội đã hoàn chỉnh.

– HS đọc các câu hỏi của bài tập, đối chiếu với bài văn, trả lời từng câu hỏi.

– HS thực hành hỏi – đáp trước lớp theo từng câu hỏi. Các em bày tỏ suy nghĩ riêng của mình, khi trả lời ý 2 của câu hỏi d (*Vì sao tác giả cho rằng trong tương lai chuyện mặc cả có thể mất đi ? Em có nghĩ như vậy không ?*).

Đáp án :

a) Người Hà Nội thường mặc cả khi mua bán ở những chợ truyền thống (chợ thực phẩm hay những cửa hàng quần áo ở Hàng Đào, Hàng Gai,...).

b) Theo bà mẹ, cứ trả giá thật thấp, chê ỏng chê eo, rồi sẽ mua được rẻ.

c) Bà mẹ khuyên con không nên mặc cả khi mua rau quả của nông dân vì người nông dân trồng rau rất vất vả.

d) Tác giả cho rằng trong tương lai chuyện mặc cả có thể mất đi vì “nói thách, mặc cả” không thể diễn ra ở siêu thị mà chỉ có ở các chợ truyền thống. Nếu sau này các chợ truyền thống không còn thì chuyện mặc cả cũng sẽ mất đi.

Em có nghĩ như tác giả không ? Đáp án mở.

3. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh câu

– HS đọc nội dung bài tập, GV giải nghĩa những từ ngữ HS chưa hiểu (nếu có).

– HS làm bài cá nhân, điền mỗi từ ngữ (*hội nhập, năng động, cơ hội, giao lưu, bản sắc, kì diệu, làm chủ, truyền thống, lãng phí*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh các câu văn. Trao đổi đáp án với bạn.

– GV gắn tờ phiếu lên bảng, điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống, thống nhất đáp án. Nhiều HS nhìn bảng, đọc lại những câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) truyền thống

b) (1) bản sắc ; (2) hội nhập

c) (1) cơ hội ; (2) giao lưu

d) (1) kì diệu ; (2) làm chủ ; (3) năng động ; (4) lãng phí

4. Đọc bài sau và điền thông tin trong bài vào bảng

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ mới : *tích cực, yếu tố, ồ ạt, đề cao, bản lĩnh, tri thức, trách nhiệm, đóng góp, đất nước*.

– HS đọc thầm lại bài *Thanh niên 9X : Năng động, tự tin nhưng ...* , làm bài cá nhân, điền thông tin trong bài vào bảng. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, trao đổi, bổ sung, chữa lại đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

Những điểm mạnh của thể hệ 9X	Những điểm yếu của thể hệ 9X	Những yếu tố cần chuẩn bị
– năng động – sáng tạo – tự tin – dám nghĩ – dám làm – dám theo đuổi mục tiêu của mình	– thiếu những yếu tố để có thể hoàn toàn tự tin vào đời và hội nhập – (một bộ phận) quá coi trọng giá trị vật chất – bỏ qua nhiều giá trị văn hóa truyền thống, tiếp thu ồ ạt văn hóa phương Tây – quá đề cao cá nhân – không xác định đúng mục đích sống.	– bản lĩnh – tri thức – trách nhiệm.

5. Thảo luận với bạn, trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi cần thảo luận.

– HS tự hình thành nhóm, trao đổi, thảo luận về các câu hỏi. GV khuyến khích HS tự do nêu quan điểm, nhắc nhở HS cần nêu ví dụ cụ thể, sinh động (với câu b, c) để làm sáng tỏ và bảo vệ quan điểm của mình khi tham gia trao đổi

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Cả lớp nhận xét, bổ sung, tranh luận, phản bác (nếu cần). GV giúp HS sửa những câu sai về từ vựng, ngữ pháp, diễn đạt và định hướng một cách tế nhị (khi cần).

Đáp án mở.

III - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

1 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3. 1 tờ viết nội dung bài tập 5.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Thực hành cùng bạn hỏi – trả lời câu hỏi *bao lâu ... một lần* về các sinh hoạt trong gia đình.

– HS đọc nội dung bài tập và phân tích câu mẫu.

– GV nhắc các em nhớ lại mẫu câu *bao lâu... một lần* đã học khi các em trả lời câu hỏi về các sự kiện thể thao được tổ chức bao lâu một lần.

– GV mời 2 HS làm mẫu : hỏi – đáp theo 2 câu mẫu.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp về các hoạt động đã gợi ý, sau đó có thể mở rộng ra những hoạt động khác.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Có thể tổ chức theo cách phỏng vấn.

Đáp án mở.

2. Chuyển đổi câu theo mẫu

– HS đọc yêu cầu bài tập và phân tích câu mẫu để nhớ lại cách ghép 2 câu cùng chủ thể thành 1 câu. GV giúp HS hiểu từ mới : *toàn quốc*.

– HS làm bài cá nhân, chuyển đổi câu theo mẫu. Sau đó trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã chuyển đổi.

Đáp án :

a) Chưa đến 10 tuổi, bé Kim Chi đã trở thành ca sĩ nổi tiếng trên truyền hình toàn quốc.

b) Yêu bóng đá từ nhỏ, chú tôi bỏ Trường Đại học Kinh tế để thi vào Trường Đại học Thể thao và trở thành cầu thủ bóng đá.

c) Chưa bao giờ thích thể thao, Lam giành giải nhất về môn chạy của trường.

d) Chưa về thăm Việt Nam lần nào, Hương Giang đã có một bài viết rất hay về phố cổ Hội An.

e) Về Việt Nam chưa được một tuần, ông Hoàng đã gặp hết họ hàng và người quen cũ.

g) Là người vui tính và giản dị, Minh gặp ai cũng chào và hỏi chuyện.

3. Nối A với B để hoàn thành câu

– HS đọc nội dung bài tập, phân tích câu mẫu (a – 3 : *Cuộc sống nhộn nhịp ở thành phố đã **biến** chị tôi **thành** một người năng động.*) để hiểu : Bài tập yêu cầu các em tạo câu có cấu trúc **biến ... thành ...**

– HS làm bài. GV phát phiếu viết nội dung bài tập cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS nhìn bảng, đọc lại các câu văn.

Đáp án : b – 6 ; c – 2 ; d – 1 ; e – 4 ; g – 5

4. Đặt câu với từ ngữ đã cho theo mẫu : ai (cái gì) – khiến (giúp) – ai (cái gì) – thế nào

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách viết mẫu câu đã học : *ai (cái gì) – khiến (giúp) – ai (cái gì) – thế nào*.

– HS làm bài, đọc kết quả.

Đáp án :

a) Những câu trả lời của Công Trí về thời trang hiện đại khiến người nghe rất thích thú.

b) Kiến thức và kinh nghiệm học được ở nước ngoài khiến tác phẩm của các nhà thiết kế thời trang mang tính chuyên nghiệp hơn.

c) Kết quả xuất sắc của các công trình nghiên cứu khiến các nhà khoa học rất hạnh phúc.

d) Những lời khen của ông giám đốc khiến công nhân nhà máy cảm thấy hết buồn bực, mệt mỏi.

5. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống, hoàn thành các câu sau theo mẫu : ai (cái gì) – giúp (yêu cầu, đề nghị, bảo, nhờ) – ai – làm gì

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách viết mẫu câu đã học : *ai (cái gì) – giúp (yêu cầu, đề nghị, bảo, nhờ) – ai – làm gì*.

– HS làm bài – các em tự tìm từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu văn. GV phát phiếu cho 1, 2 HS. GV lưu ý các em cần điền từ ngữ đúng với mẫu câu và phù hợp về lô gíc.

Đáp án, ví dụ :

a) Internet và công nghệ thông tin (1) giúp giới trẻ (2) tiếp cận dễ dàng hơn với kho tàng tri thức rộng lớn của nhân loại.

b) Hội nhập kinh tế (1) giúp nước ta (2) phát triển kinh tế và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới.

c) Thấy có quá nhiều người nhà vào thăm bệnh nhân, bác sĩ (1) yêu cầu / đề nghị mọi người (2) ra về để bệnh nhân nghỉ.

d) Thấy đêm đã khuya, Sơn vẫn xem ti vi, Vân (1) bảo Sơn (2) đi ngủ để mai còn đi học.

6. Dùng ... đã ... càng (lại càng) ... chuyển đổi câu theo mẫu

– HS đọc nội dung bài tập, phân tích câu mẫu. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách viết mẫu câu ... *đã ... càng (lại càng) ...*

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã viết.

Đáp án :

a) Bình thường, Hà đã là một cô bé xinh xắn, tối nay, trong bộ váy mới, Hà lại càng xinh hơn.

b) Nhà chị Thu đã nghèo, nay thêm hai miệng ăn lại càng nghèo hơn.

c) Ngày thường, quán ăn của chị Lệ đã đông khách, hôm nay chủ nhật lại càng đông khách hơn.

d) Biết sử dụng internet đã là tốt, biết làm cho internet trở thành công cụ hữu hiệu để mở rộng hiểu biết lại càng tốt hơn.

7. Đặt câu với những từ ngữ đã cho, sử dụng ... là ... nhưng cũng là ...

GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách viết mẫu câu đã học ... *là ... nhưng cũng là ...* .

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 6.

Đáp án :

a) Bill Nguyễn là một triệu phú, một nhà sản xuất phần mềm hàng đầu của nước Mỹ nhưng cũng là một chàng trai giản dị, vui tính.

b) Internet là một thành quả lớn của loài người nhưng cũng là con dao hai lưỡi.

c) Mùa xuân ở Việt Nam là mùa của lễ hội nhưng cũng là mùa khí hậu rất ẩm ướt.

d) Đối với ông Tiêm, bà Mơ là vợ nhưng cũng là người bạn gần gũi, thân thiết nhất.

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp cuối bài 15.

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG	BÀI	NỘI DUNG	TRANG
1. GIA ĐÌNH			9. NGHỆ THUẬT		
Luyện đọc	Sự tích trầu cau	8	Luyện đọc	Nhà thờ Phát Diệm	94
Hội thoại	Đám cưới	13	Hội thoại	Hát ru	98
Luyện nghe	Lễ phép	16	Luyện nghe	Chùa Một Cột	100
Luyện viết	Nghe – viết : Sự tích trầu cau	18	Luyện viết	Nghe – viết : Đền Đô	102
2. CỘNG ĐỒNG			10. ÔN TẬP		104
Luyện đọc	Buôn làng Tây Nguyên	20	11. THỂ THAO		
Hội thoại	Tình bạn	24	Luyện đọc	Đại hội Thể thao Đông Nam Á	114
Luyện nghe	Sống hay khổ ?	27	Hội thoại	Chuyện SEA Games 22	118
Luyện viết	Nghe – viết : Sống hay khổ ?	29	Luyện nghe	Vì một thế giới ngày mai (bài hát Sea Games 22)	119
3. NÔNG THÔN			Luyện viết	Nghe – viết : Đại hội thể thao Đông Nam Á	121
Luyện đọc	Trở về	33	12. KINH TẾ		
Hội thoại	Ruộng đồng lên phố	37	Luyện đọc	Triệu phú tuổi 30	122
Luyện nghe	Giấu cày	41	Hội thoại	Lala – điều may mắn !	126
Luyện viết	Nghe – viết : Việt Nam – cường quốc nông nghiệp mới	42	Luyện nghe	Những thương hiệu độc đáo	128
4. ĐÔ THỊ			Luyện viết	Nghe – viết : Người giàu nhất thế giới	130
Luyện đọc	Đô thị miền sông nước	44	13. HỘI NHẬP		
Hội thoại	Cây xanh trên đường phố	49	Luyện đọc	Ngọn đuốc trong đêm	131
Luyện nghe	Đến bằng cách nào ?	52	Hội thoại	Thời trang và hội nhập	135
Luyện viết	Nghe – viết : Thành phố cảng biển	54	Luyện nghe	Ếch ngồi đáy giếng	137
5. ÔN TẬP		56	Luyện viết	Nghe – viết : Ngọn đuốc trong đêm	139
6. MÔI TRƯỜNG			14. XÃ HỘI		
Luyện đọc	Hãy bảo vệ loài gấu	66	Luyện đọc	Mặt trái của internet	140
Hội thoại	Câu lạc bộ 3T	69	Hội thoại	Hỏi chuyện ông Lăng Phi	143
Luyện nghe	Ai hạnh phúc hơn ?	73	Luyện nghe	Học tập là ưu tiên hàng đầu của giới trẻ Việt Nam	146
Luyện viết	Nghe – viết : Ai hạnh phúc hơn ?	74	Luyện viết	Nghe – viết : Mặt trái của internet	148
7. PHONG TỤC			15. ÔN TẬP		150
Luyện đọc	Phong tục ngày Tết	76			
Hội thoại	Xông nhà	79			
Luyện nghe	Phong tục Giáng sinh	81			
Luyện viết	Nghe – viết : Xông nhà	83			
8. LỊCH SỬ					
Luyện đọc	Mị Châu, Trọng Thủy	84			
Hội thoại	Đền thờ Chu Văn An	87			
Luyện nghe	Em tưởng ...	91			
Luyện viết	Nghe – viết : Mị Châu, Trọng Thủy	92			

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIỆN
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS. VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO – TRẦN THỊ PHÚ BÌNH

Biên tập tái bản và sửa bản in :
VŨ THỊ MINH HẢI

Biên tập mỹ thuật :
NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa và minh họa :
LÊ PHƯƠNG

Thiết kế sách :
LÊ PHƯƠNG - TRẦN THANH HẰNG

TIẾNG VIỆT VUI - SÁCH GIÁO VIÊN - QUYỂN 5 (SÁCH THỬ NGHIỆM)

Mã số : 81883H5

In cuốn (QĐ in số :), khổ 20.5 x 29.5 cm.

Đơn vị in : địa chỉ

Cơ sở in : địa chỉ

Số ĐKXB : 3990 - 2015/CXB/13 - 1832/GD

Số QĐXB : .../QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2015

In xong và nộp lưu chiểu